

CHƯƠNG BỐN

Bài một

VÀO CỔNG NHÀ THIỀN

Buổi nói chuyện hôm nay cốt yếu của chúng tôi giới thiệu tổng quát với quý vị phương pháp tu Thiền, chúng tôi đặt tên là: “VÀO CỔNG NHÀ THIỀN”. Lý đáng tên đề tài phải là: “ĐƯỜNG LỐI VÀO NHÀ THIỀN”. Nhưng nói đến đường lối là còn xa xôi, ở đây chúng tôi muốn nói đến cổng rồi, không phải là chuyện còn ở đầu đường nữa. Dùng tiếng cổng quý vị sẽ có cảm tưởng như chúng ta đứng trước cổng chùa, thấy tổng quát ngôi chùa và cảnh vật quanh chùa, nhưng chi tiết trong chùa và Phật thì chúng ta chưa thấy. **Chúng ta còn phải qua hai giai đoạn: bước qua cửa và vào trong nhà. Hôm nay chúng tôi chỉ nói đến chuyện tới cổng chùa.**

Chữ Thiền ở đây chúng ta dùng chỉ thẳng vào Thiền Tông, cũng như lâu nay trong nhà chùa thường dùng danh từ Thiền lâm hay Thiền gia. Khi nói đến Thiền, chúng ta phải biết nguồn gốc từ đâu? Do Thái Tử Tất Đạt Đa đi tu, bốn mươi chín ngày cuối trước khi thành Đạo, bốn mươi chín ngày tọa Thiền dưới cội Bồ Đề. Sau bốn mươi chín ngày, Ngài thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni. **Đức Phật sở dĩ được giác ngộ và thành Phật là do tọa Thiền ở cội Bồ Đề.**

Hôm nay nói đến Thiền, quý vị không lấy gì làm lạ, vì đó là chủ yếu của Đạo Phật, không phải phương pháp nào xa lạ, đối

với người Phật tử hay đôi với tất cả Tăng Ni. Nhưng chúng ta thử hỏi Đức Phật giác ngộ cái gì mà Ngài thành Phật? Ai cũng công nhận và hiểu rằng Phật là giác, **Phật Đà là người giác ngộ. Nhưng giác ngộ cái gì? Đó là điều chúng ta phải hiểu và phải thấy cho tường tận.**

Nhớ lại phần lịch sử, khi xưa do nguyên nhân nào mà Thái Tử Tất Đạt Đa đi tu? Chắc ai cũng biết điểm chủ yếu: Sau khi dạo bốn cửa thành, thấy cảnh sanh, già, bệnh, chết của con người khiến Ngài xúc động mạnh. Đó là nguyên nhân thúc đẩy Thái Tử Tất Đạt Đa đi tu. Ngài đi tu để tìm phương pháp giải quyết vấn đề sanh già bệnh chết của con người nói riêng và cho tất cả chúng sanh nói chung. Như thế động cơ thúc đẩy Ngài đi tu và thành quả của Ngài đạt được có liên hệ mật thiết với nhau. Vì muốn giải quyết vấn đề sanh già bệnh chết của chúng sinh, nên Ngài đi tu và thành Phật, hay giác ngộ những việc Ngài đang thắc mắc, tìm kiếm. **Ngài giác ngộ ngay nơi con người, đó là chủ yếu của sự giác ngộ.**

Nói thế Đức Phật có vẻ như thiên trọng về con người tức là quan tâm đến vấn đề nhân sinh quan. Đối với vũ trụ quan Ngài nghĩ như thế nào? Nói một cách tổng quát, trong nhà Phật danh từ chuyên môn gọi con người là chánh báo, vũ trụ là y báo. **Y báo tùy thuộc vào chánh báo, cũng như cái nhà tùy thuộc vào ông chủ nhà.** Muốn biết phương pháp xây dựng cái nhà, trước hết chúng ta nên biết cái gì? Tất nhiên nên biết ông chủ nhà. Nếu không biết ông chủ nhà mà cứ nghiên cứu lý do và phương pháp xây cất nhà, thì cái biết ấy chưa đích xác. Muốn biết đích xác trước hết chúng ta phải biết người đứng ra làm chủ xây cất cái nhà đó, và biết được người đó như thế nào, rồi đến những lý do và phương pháp xây cất... chúng ta sẽ biết sau, không khó khăn nữa. **Vì vậy chủ yếu giác ngộ trong Đạo Phật là giác ngộ con người; tìm nguyên nhân từ đâu đưa con người đến cái sanh tử hiện nay, và làm sao giải quyết được vấn đề sanh tử đó. Biết được việc ấy rồi, những việc xung quanh không khó khăn gì.**

Thưa quý vị, tất cả chúng ta hiện giờ có biết được mình chưa? Quý vị đang có mặt ở đây, hằng ngày quý vị tự xưng là tôi, là ta, là mình ấy là gì? Quý vị sẽ trả lời làm sao? Cái gì là tôi, cái gì là ta, cái gì là mình? Nếu phần xác thịt này là mình, phần xác thịt có hoàn toàn còn mãi với mình không? Ví như cái tay được coi là một bộ phận của mình, khi cái tay bị bệnh phải cưa đi, rồi ráp cái tay khác vào thì cái gọi là mình đó, có còn thật là mình hay không? Ai trong chúng ta cũng tự thâm bảo thân này là mình, là tôi, là ta, nhưng chưa có ai xác định cái gì là mình, cái gì là tôi, cái gì là ta? Có khi chỉ thân, có khi chỉ tâm, hoặc cái suy nghĩ đó là tôi, hoặc cái thân này là tôi, nhưng cái nào là đúng, cái nào là thật? Có lẽ chúng ta không bao giờ hài lòng với quan niệm của chúng ta. **Nếu thân này là tôi, thì cái tôi này có mặt ở nhân gian dài lắm độ tám chín mươi năm. Qua thời gian đó, cái tôi này trở thành bùn đất, trở thành cát bụi! Thế thì quý vị có hài lòng ở điểm này không?**

Nếu cho cái tính toán phân biệt hiện giờ là tôi thì những cái ấy không có tướng mạo hình thức như thân. Trong mọi người chúng ta, phút giây nào tâm niệm của mình cũng luôn luôn suy nghĩ tính toán. Cái suy nghĩ tính toán từng phút, từng giây đổi thay. Trong tâm niệm đời đời đó, tâm niệm nào chính xác là tôi? Mới buồn liền vui, mới thương liền ghét liền tiếp đổi thay, niệm thương là tôi hay niệm ghét là tôi? Buồn là tôi hay vui là tôi? Tất cả cái đổi thay đó, xác nhận cái nào là mình? Một ngày có trăm ngàn cái suy nghĩ, mỗi cái suy nghĩ khác nhau. Có khi chúng ta suy nghĩ điều lành, những điều tốt đẹp như Phật, như Bồ Tát, như bậc Thánh Hiền. Có khi chúng ta suy nghĩ những điều dữ, điều xấu như cọp, như beo... **Như vậy cái suy nghĩ nào chính xác là ta? Chẳng lẽ ta gồm đủ các loại dở, hay, tốt, xấu sao?**

Chúng ta hằng ngày đang sống, đang hoạt động, ai cũng tự nhận là mình, nhưng nhìn lại chính xác cái nào là mình thì chúng ta lúng túng ngay, không nhận ra cái nào thật là mình, thân cũng như tâm. Thế thì cái gì là

mình? Mình sống mình biết cả vũ trụ, mà chính bản thân mình lại không biết. Ví như anh nọ thông biết hết việc hàng xóm, mà việc trong nhà anh không biết chi hết. Quý vị nghĩ sao về anh chàng đó? Biết tất cả việc hàng xóm là cái bên ngoài, mà không biết cuộc sống ngay trong gia đình mình là cái thiết yếu, là mình đã mất căn bản rồi.

Đúng ra tinh thần của người học Đạo hay của người theo Phật là người tìm cầu giác ngộ, là tìm cầu sự thật. Bắt đầu tìm cầu sự thật là chúng ta khởi sự bước đi, mỗi phút một bước đều là một bước giác ngộ, là một phút tiến gần tới sự thật. Người học Phật không ai nghi ngờ Phật là giác, học Phật là học phương pháp giác ngộ hay là đi trên con đường giác ngộ. Như vậy khi đi trên con đường giác ngộ, bước một bước là giác ngộ một phần, bước hai bước là giác ngộ hai phần, càng đi càng giác ngộ, như vậy gọi là học Phật.

Song hiện nay thử hỏi tất cả quý vị, hoặc có người xuất gia, hoặc người tại gia, có vị học Phật qui y thọ giới rồi, có vị đã hai ba mươi năm trong Đạo, có vị đã năm mười năm trong Đạo, hoặc đôi ba năm trong Đạo, quý vị đã thấy mình giác ngộ chưa? Nếu học Phật mà không giác ngộ thì mình cảm thấy như còn thiếu sót quá nhiều. **Cho nên chúng ta phải xác định lại một cách rõ ràng, học Phật là học Đạo giác ngộ. Muốn học Đạo giác ngộ, chúng ta cần phải ngày này, tháng nọ, năm kia, giờ nào chúng ta cũng tiến trên con đường giác ngộ ấy. Có được như thế sự học của chúng ta mới khởi trái với con đường Phật dạy.** Ví dụ: Như thấy được một ngọn đuốc sáng trong đêm đen, chúng ta muốn mồi ngọn đuốc sáng đó, chúng ta phải có những yếu tố nào? Ít ra chúng ta phải có những loại có chất dầu, hoặc những thứ bồi khô, mới mồi được ngọn đuốc kia. Chúng ta không thể đem nước lã hoặc cỏ ứt tới mồi được. **Cũng như vậy, muốn tiến trên con đường giác ngộ, điều kiện tiên quyết chúng ta phải mở mang trí tuệ, vì chỉ có trí tuệ mới phù hợp với Đạo giác ngộ. Nếu đến với Đạo Phật không bằng trí tuệ mà bằng niềm tin, thì cái đến ấy không phải là yếu tố chính của giác ngộ. Muốn**

đến bằng trí tuệ, hôm nay quý vị nghe chúng tôi giảng, quý vị gạt bỏ mọi tư kiến và chỉ nghe với tinh thần tìm sự thật. Nếu quý vị nghe giảng bằng những tư kiến, hoặc thế này hoặc thế kia, và điều gì cũng trở về ý kiến riêng của mình, thì không phải là học Đạo giác ngộ nữa. Chúng ta phải thực tình tìm lẽ thật, và nhận ra lẽ thật, mới là đi trên con đường giác ngộ.

Tôi xin nói rõ cho quý vị thấy: Tất cả chúng ta không ai chấp nhận mình là người ngu si, ngược lại ai cũng tự thấy mình là người thông minh. Nhưng thưa quý vị, chúng ta có thật thông minh chẳng? Câu hỏi được đặt ra xin mỗi người trả lời thử. Nếu chúng ta thật thông minh, chúng ta phải chuộng và phải sống với lẽ thật. Ví dụ: Cái thân xương thịt của chúng ta nếu lâu ngày không được tắm rửa sẽ dơ bẩn hôi hám, ai ngồi gần sẽ ngửi mùi khó chịu, nếu nói lên sự thật trăm phần trăm này thì chúng ta mất vui và cảm thấy bất an trong lòng. Chúng ta bất an vì chúng ta sợ sự thật, che dấu sự thật, nghĩa là tự gạt mình và cũng là gạt người. Như vậy chúng ta không cầu chơn lý, tức là không có sống với trí tuệ. **Vì trí tuệ là thấy lẽ thật và chuộng lẽ thật, chấp nhận lẽ thật.** Chính lý do đó nên nhiều người phê bình Đạo Phật là bi quan, vì Đức Phật luôn luôn mặt sát thân này là vô thường, là ô uế, là bất tịnh, là giả dối, là đau khổ, ai nghe những lời này cũng chán ngán. Như vậy Đạo Phật không phải bi quan chán đời là gì? Nhưng quý vị xét kỹ xem, Đức Phật đã phô bày sự thật về thân người hay là Ngài mặt sát thân ấy một cách vô lý! Thưa quý vị không ai có thể chối cãi được sự thật này. Nếu thân này là sạch thì các chất được loại ra từ các khiếu huyết phải là sạch, nhưng những chất ấy hết sức nhơ nhớp, thì làm sao nói thân này sạch được? Nếu thân này là thường thì nó sẽ còn mãi không biến hoại. Nhưng sự thật nó thay đổi từng phút từng giây, làm sao nói thân này là thường được, vì thân là vô thường luôn luôn thay đổi, nên nhà Phật gọi là: “Sanh già bệnh chết”, vì thế thân này là đau khổ. Lại nữa, thân này là giả dối không thiệt. Giả sử tôi hỏi quý vị. Thân này là thật hay giả? Quý vị có can đảm trả lời: “Thân tôi là giả hay không?” hay quý vị nói thân tôi là thiệt, làm sao chỉ cái thật đó, nếu nó là giả thì làm sao chỉ cái giả đó?

Tôi nói này giờ có lẽ quý vị không thấy tôi nói Thiên một tí nào hết. **Nhưng Thiên chính là chủ yếu của Đạo giáo ngộ, không giác ngộ thì không phải là Thiên.** Vì vậy tôi sẽ nói cái lầm lẫn của mình rồi quý vị sẽ thấy Thiên nằm ngay trong đó, không phải Thiên là cái gì màu nhiệm ở phương trời nào; mà chính là những lẽ thật của con người.

Trở lại vấn đề thân của chúng ta, hầu hết mọi người dù học Đạo lâu hay mau đều nói thân này là thật. Nhưng thật tình Phật nói thân này là giả, làm sao chúng ta biết nó là giả? Phàm cái gì không có hình thể cố định, không do vay mượn tạm bợ, hay không do sự hỗ trợ bên ngoài, mà tự có riêng, mới nói là thật được. Nếu cái gì nhờ vay mượn cái khác mới có, thì có thật hay không? Nếu thân mình là thật thì nó phải không vay mượn. Nhưng quý vị nhớ, hiện giờ chúng ta đang thở nghĩa là mũi chúng ta đang hít không khí của trời đất vào, rồi trả không khí ấy ra. Không khí từ trong người trả ra là của ai? Là của tôi chăng? Chúng ta đâu làm ra cái không khí đó, rõ là vay mượn, hít vào trả ra, làm sao chúng ta chấp nhận nó là của tôi? Kế đó, từ sáng đến trưa chúng ta phải uống bao nhiêu tách nước? Mượn nước ở ngoài vào rồi trưa chiều trả ra lại, làm sao chúng ta nói nước ấy là của tôi? Đến thức ăn để bồi bổ cơ thể này, chúng ta mượn ngày hôm nay, ngày mai phải trả ra, lại nói là của tôi! **Như vậy chúng ta hoàn toàn vay mượn đất nước gió lửa bên ngoài, khi trả ra, lại bảo chúng là của tôi, có phải ngang bướng hay không? Không phải là của mình lại gọi là của mình, Chẳng gọi si mê là gì?**

Quý vị thử xét lại hiện giờ chúng ta đang sống với cái gì đây? Cuộc đời chúng ta đang làm gì đây? Hạnh phúc chúng ta là cái gì? Phải chăng hạnh phúc chúng ta là vay mượn những thức ăn uống ngon bổ dưỡng rồi trả chúng ra dễ dàng? Gây hạnh phúc bằng cách mượn trả, mượn trả suốt đời hay sao? **Giá trị con người có chừng đó hay sao? Chúng ta chỉ lo ăn uống đầy đủ, nhà cửa tiện nghi, đó là hạnh phúc sao?** Như vậy hạnh phúc có nghĩa là sự mượn vào dễ dàng và sự trả ra an ổn chăng? Chúng ta sống để làm việc mượn trả suốt ngày

và suốt cuộc đời, chẳng là công việc dã tràng vô ích hay sao? Lại nữa khi mượn vào không an ổn, trả ra bị tắt nghẽn thì gọi là đau khổ, khi mượn vào tốt đẹp trả ra dễ dàng thì gọi là hạnh phúc! Như vậy quý vị kiểm lại xem chúng ta sống là sống với cái gì? Chỉ là một chuỗi dài mượn và trả? Một phút giây nào mũi không mượn không khí, miệng không mượn nước và thức ăn thì chúng ta có sống được không? Không mượn thì không sống, cái sống đó làm sao nói là cái sống thật được. Ví như chúng ta xây cất một cái nhà xong, đến hàng xóm mượn bàn tủ... để trưng bày trong nhà, khi ấy chúng ta liền tuyên bố tất cả những vật ấy là của tôi. Như vậy có phải chúng ta là bướng, là kém trí tuệ hay không? Nếu ngay nơi cuộc sống của chúng ta, mà chúng ta không hiểu nó, hoặc hiểu nó một cách mờ mịt, làm sao chúng ta hiểu đúng sự thật những việc chung quanh cuộc sống. Chính vì lẽ thiết yếu đó, **Đức Phật mới tìm giác ngộ nơi con người, vì con người là căn bản. Giác ngộ ngay nơi con người là thấy được chính con người chúng ta cái nào giả, cái nào thật. Không lầm cái giả, không quên cái thật, đó là giác ngộ.** Như hiện nay cái giả là thân vay mượn mà chúng ta lầm nói thân ấy là thật. Tức nhiên chúng ta lầm từ con người, lầm luôn đến sự vật chung quanh. Nếu chúng ta hết lầm từ con người thì chúng ta cũng hết lầm luôn tất cả sự vật xung quanh.

Trong Đạo Phật cái tai họa do lầm nơi con người đưa đến Tham Sân Si. Danh từ chuyên môn gọi đó là vô minh, vô minh về con người và vô minh với tất cả những sự vật xung quanh, liên hệ đến nhu cầu của con người. Như chúng ta lầm thấy thân này là thật thì chúng ta sẽ quý nó, và những nhu cầu của nó cũng lầm, cho là quý và quan trọng. Từ đó chúng ta sanh tham đắm những nhu cầu cho thân, quý trọng những gì bồi bổ và trang điểm cho thân. Chúng ta muốn được sung túc dư dả, nên gòm thâu về mình thật nhiều của cải. Do đó chúng ta sẽ đụng chạm đến những người khác, cũng mê lầm cho thân này là thật, và tham đắm những nhu cầu cho thân họ được dư dả sung túc. Mê lầm gọi là si. **Vì si mê nhận định không đúng nên sanh lòng tham. Cái tham ấy bị ngăn**

trở thì khởi sân. Si Tham Sân gọi là tam độc, tạo ra không biết bao nhiêu nghiệp đau khổ.

Nếu hiện nay chúng ta thấy rõ ràng thân chúng ta là vay mượn tạm bợ, còn mượn là còn, hết mượn là mất. Đã tạm bợ thì thân này đâu có giá trị gì? Thân không thật thì đâu có quý, thân không quý thì những nhu cầu của nó cũng tầm thường. Nếu được những nhu cầu thì chúng ta đem chia giúp với nhau, không muốn gòm thâu về riêng cá nhân mình. **Do si mê không có, nên lòng tham nhẹ đi, lòng tham nhẹ thì cái sân cũng ít, đó là cội gốc của sự tu hành. Như vậy muốn tu là phải giác, tức là phá được Si mê. Phá Si mê rồi, thì Tham và Sân theo đó mà dứt.** Nếu chúng ta chưa phá được Si, chỉ cố dần xuống mỗi khi nổi Sân, càng đè cái Sân xuống thì nó càng bùng lên. Vì chúng ta chỉ đè cái ngọn thôi, chưa thấy tận cái gốc của nó. Nếu biết rõ thân này là giả dối và những nhu cầu của nó cũng tạm bợ thì: Được, mất đâu có quan trọng gì mà giận hờn, lòng mình trở nên an lành, không cần phải nhẫn, phải dần chi hết.

Do giác ngộ nơi thân mà chúng ta không tham các nhu cầu của nó, dù các việc có bị ngăn trở hay thất bại, chúng ta cũng không tức giận, nên sự tu hành được an ổn. **Việc tu ấy từ giác ngộ chớ không phải từ cố gắng. Hiểu như vậy, quý vị sẽ thấy việc tu nhẹ nhàng, không phải nhọc nhằn lể lạy, chỉ cần khuyên quý vị nhận định đúng về thân mình.** Nhà Phật gọi đây là Chánh kiến, một trong Bát Chánh Đạo, nằm trong ba mươi bảy phẩm trợ Đạo. Nhận định đúng thì suy nghĩ đúng, suy nghĩ đúng thì nói năng đúng, nói năng đúng thì hành động đúng. Tức là Chánh kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng...

Như thế nếu lấy nhận định đúng làm căn bản, người học Phật phải mỗi đức của Phật bằng trí tuệ mới giải quyết được mọi vấn đề đau khổ của con người. Nếu chúng ta tu bằng niềm tin thì tu nhiều, tụng Kinh nhiều mà phiền não cũng lắm. Khi bị nói khích thì nổi sân, rồi than tại sao tu lâu mà không hết phiền não? Chỉ vì chúng ta mượn hình thức mà không thấy cội

gốc! Cho nên trong việc tu hành chúng ta cần đạt được cội gốc, tường tận cội gốc, giải quyết cội gốc, mới hết được các ngọn ngành. Giác ngộ là thấy đúng lẽ thật. Suy nghĩ đúng, nói năng đúng, hành động đúng... tức nhiên chúng ta sẽ hết đau khổ.

Phần trên chúng ta đã nói về thân, còn về tâm thì như thế nào? Nói về tâm thì chúng tôi dẫn trong Kinh cho quý vị thấy. Như trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật muốn độ Ngài A Nan nên hỏi Ngài A Nan rằng: “Ông như đầu mà phát tâm xuất gia?”. Ngài A Nan bạch Phật: “Con như thấy ba mươi hai tướng của Phật tốt đẹp, trang nghiêm phi thường, khác hơn tất cả người thế tục, nên con phát tâm xuất gia”. Phật hỏi: “Ông lấy cái gì thấy, và lấy cái gì mà phát tâm”. Ngài A Nan thưa: “Con lấy mắt thấy Phật và lấy cái tâm suy nghĩ mà phát tâm”. Bấy giờ Đức Phật mới bước vào: Thất xứ trung tâm, tức là bảy lần gạn hỏi tâm. Phần mắt thấy Phật đã nói nhiều, phần về tâm Ngài hỏi: “Ông do thấy tướng tốt của Phật mà phát tâm, như vậy cái gì là tâm của ông, tâm ông ở chỗ nào?”. Ngài A Nan thưa: “Cái suy nghĩ đó là tâm con, và cái tâm suy nghĩ hiểu biết đó ở trong thân”. Chắc chúng ta ai cũng trả lời như vậy. Nhưng câu trả lời của Ngài A Nan nói tâm ở trong thân bị Phật bác. Rồi Ngài A Nan lại nói ở ngoài thân, tâm ở trong con mắt... Nói tâm ở chỗ nào cũng bị Phật bác. Như vậy tâm ở chỗ nào? Hầu hết chúng ta đều lầm chấp cái hay suy nghĩ phân biệt đó là tâm của mình. Danh từ chuyên môn trong Kinh Lăng Nghiêm gọi là: “Năng suy vi tâm”, nghĩa là cho cái tâm hay suy nghĩ đó là tâm. Nếu cái hay suy nghĩ đó là tâm của mình thì nó là mình chớ gì! Như trước tôi đã nói thân này là vay mượn không thật, tức nhiên cái hiểu biết tính toán suy tư... là tâm của mình, là thật của mình chớ gì? Vì thân là vay mượn, còn cái suy nghĩ tính toán không vay mượn ai, cái đó không phải mình là gì?

Nhưng thưa quý vị, chớ vội chấp đó không vay mượn, vì chúng ta sẽ đi từ cái lầm này đến cái lầm khác. Cái suy nghĩ hiểu biết đó hay còn gọi là kiến thức, đều cho là tâm của mình. Nhưng chúng có thật là tâm mình không, hay cũng chỉ là vay

mượn? Giờ đây chúng tôi xin hỏi lại tất cả quý vị: Khi chúng ta còn nhỏ khoảng bảy tám tuổi, chúng ta có những kiến thức gì, hay chỉ biết đói thì đòi ăn, khát thì đòi uống, thích cái gì thì đòi cái đó, cần cái gì thì nói lên điều đó, chúng ta đâu có kiến thức gì, nào biết suy tư tính toán chi! Như vậy lúc đó không có chúng ta hay sao? Đến lớn lên chúng ta đi học, được thầy bạn chỉ dạy, những môn học đó được huân tập thấm nhuần lâu ngày trong tâm thức của mình, chúng dường như của mình. **Sự thật các kiến thức ấy chỉ là vay mượn của thầy bạn, nào thật là của mình đâu!** Như trước khi quý vị đến nghe chúng tôi nói chuyện, quý vị chưa có những nhận xét như chúng tôi nói, nhưng sau khi quý vị nghe chúng tôi nói chuyện, ra về quý vị nhớ những điều chúng tôi nói, những điều thấm nhập ấy đâu phải là của quý vị sẵn có, mà là của chúng tôi mới trao cho. Như vậy bao nhiêu kiến thức thấm nhập được, chúng ta chấp làm kiến thức của mình, rồi cho rằng những gì mình nghĩ là chân lý, những gì người khác nghĩ là sai lầm. Do tư tưởng không hợp nhau nên sanh ra tranh luận thù hằn lẫn nhau. Cho đến trong gia đình cha con chồng vợ không thuận nhau. Cha và con không thông cảm nhau thì tình thân bị suy giảm, đó chỉ là do tư tưởng bất đồng mà ra. Như hiện giờ những vị sáu bảy mươi tuổi được những người trước huân tập một số kiến thức, đến các con cháu chúng ta sau này được thầy bạn xã hội huân tập những kiến thức mới. Do vì huân tập ở hai môi trường khác nhau, nên các kiến thức khác nhau, làm sao bảo các con giống cha mẹ được. Nếu đòi hỏi sự giống nhau là không hợp lý. Đòi hỏi không được, sanh ra tức giận buồn phiền rồi đau khổ. Cái thực của con cháu năm mười tuổi, giống như cái thực của cha mẹ hồi năm mười tuổi. Và cái thực ấy chẳng những cha với con mới giống nhau mà tất cả những người trong thiên hạ đều giống nhau. Các kiến thức do học hỏi thấm nhập được, cũng chỉ là vay mượn của người chung quanh, chớ không phải là thiệt của mình, làm sao chúng ta dám tự hào là của mình được! Ví như có người vừa vay được năm bảy ngàn đồng rồi tự xưng là tôi giàu lắm, số tiền vừa mượn được của người kia, làm sao dám tự hào là tôi giàu được! Cũng như vậy, các kiến thức do huân tập được không phải thực của

mình mà chấp làm tâm mình, chúng ta đã mất tâm mình ngay lúc ấy. **Chính vì chấp cái giả làm thật, nên chúng ta không bao giờ biết cái thật được.** Cái không phải là mình mà lầm chấp là mình, thì không bao giờ biết được mình. Như vậy chúng ta đã mất mình một cách đáng thương. Hằng ngày chúng ta sống với sự vay mượn, vay mượn từ đất nước gió lửa bên ngoài, đến vay mượn các kiến thức của thầy bạn xã hội, chấp cái vay mượn ấy là mình, trách gì không bị trôi lăn trong đường sanh tử! Các thứ vay mượn thì luôn luôn thay hình đổi dạng, từ chỗ này đến chỗ kia, do đó mà luôn luôn biến chuyển, gọi là sanh diệt luân hồi.

Như vậy quý vị thấy rõ chính từ cái lầm lẫn chấp thân này là thực, khởi tham những nhu cầu của thân, nên tranh giành những nhu cầu vật chất, làm tổn hại lẫn nhau gây ra bao điều đau khổ. Kế đó chúng ta lầm chấp các kiến thức vay mượn là thật của mình, những tư tưởng của mình là đúng, của người là sai. Ai cùng quan điểm thì thương, ai khác quan điểm thì ghét, gây ra bao điều ty hiềm đau khổ cho nhau. Do vì các kiến thức được huân tập trong mỗi hoàn cảnh, mỗi môi trường khác nhau, nên tuy đồng sống trong gia đình mà chồng không giống vợ, cha không giống con. Sự không đồng tư tưởng ấy dễ gây ra tức giận, bực bội, buồn phiền rồi đau khổ, từ trong gia đình đến ngoài xã hội, chỉ vì chấp tư tưởng của mình là đúng, tư tưởng của người là sai. Sự tranh chấp tư tưởng diễn ra từ cá nhân này đến cá nhân khác, từ xã hội này đến xã hội khác. **Xét lại chỉ vì hai cái lầm về thân và tâm mà chúng ta tạo muôn ngàn đau khổ cho chúng ta và cho mọi người. Nếu hiểu được thân là vay mượn, kiến thức là vay mượn, có cái gì thiệt đâu mà chấp, thì mọi ý kiến bất đồng đều xả hết.** Trong gia đình cha sẽ thuận với con, chồng sẽ hòa với vợ tạo nên một cuộc sống an vui hạnh phúc. Chúng ta sống trong tình chân thật, không bị những cái bên ngoài gây cho chúng ta những đau khổ giả tạo. Tuy giả tạo nhưng những cái đau khổ ấy triền miên, kéo dài từ đời này qua đời khác và muôn ngàn đời sau nữa. Cái đau khổ ấy do đâu mà có? Chỉ vì chúng ta chấp nên chúng ta đau khổ. Vì vậy nhà Phật chủ trương phá chấp,

ngĩa là buông xả những tư tưởng sai biệt, những kiến chấp sai lầm. Khi buông xả được những thứ ấy, chúng ta được an ổn, vui vẻ như Đức Phật Di Lặc cười suốt ngày vậy. Sở dĩ Ngài cười là vì Ngài không còn dính mắc vào cái gì nữa cả. Còn chúng ta sở dĩ bực tức với nhau là vì suy nghĩ không giống nhau, ai cũng đòi hỏi người khác giống mình, nếu không được thì giận dữ thù địch nhau, tạo một cuộc đời đầy máu lửa cũng vì cái chấp đó.

Bởi thế chúng ta học Đạo giác ngộ là chúng ta thấy lẽ thật nơi chúng ta, ngay nơi thân này, ngay nơi tâm này. Khi đã nhận ra lẽ thật rồi, tự nhiên chúng ta giải khổ cho mình, không tạo khổ cho người nữa.

Trong gia đình vợ chồng hòa thuận, cha con thân thiết phải là sự an vui hay không? Việc buông xả các kiến chấp đâu có khó nhọc gì, đâu có đổ mồ hôi xót con mắt chi. Chỉ một chữ xả thôi mà chúng ta không chịu thực hành. Rốt cuộc cũng chỉ vì si mê cố chấp đưa chúng ta đến đau khổ. Như vậy làm sao dám tự xưng mình là thông minh trí tuệ. Trong sự giác ngộ của Đạo Phật, người thông minh giác ngộ là người tìm đến lẽ thật và thấy rõ lẽ thật, chớ không phải chỉ biết mang máng trên hình thức danh từ. Thấy được lẽ thật và sống đúng với lẽ thật đó, mọi đau khổ sẽ theo đó mà dứt hết. **Cho nên các vị Bồ Tát, do dùng trí tuệ thấy đúng lẽ thật, các Ngài tu hành nhàn nhã, không phải lạy Phật tụng Kinh nhiều như chúng ta. Các Ngài đi từ nơi này đến nơi khác, làm những chuyện thường thường ở thế gian, không tu hành nhọc nhằn chi cả, mà các Ngài không đau khổ. Với chúng ta, tu hành nhiều, tụng Kinh lạy Phật thật nhiều, mà chúng ta vẫn không hết đau khổ! Tại vì sao? Tại vì chúng ta không đến với Đạo bằng trí tuệ, bằng con đường giác ngộ, chúng ta đến với Đạo bằng niềm tin. Chúng ta tin Phật ban phước cứu rỗi cho nên chúng ta phải đi chùa lễ Phật sám hối. Nếu Phật không ban những điều mà chúng ta mong muốn cầu xin thì chúng ta mất niềm tin, không đi chùa nữa! Như vậy chúng ta tin mà không đúng với lẽ thật, vì thiếu trí tuệ. Đi chùa học Đạo như vậy chỉ thêm buồn phiền, không có lợi ích gì. Cho nên**

người hiểu Đạo Phật phải đến với Đạo bằng trí tuệ, bằng con đường giác ngộ. Khi thấy được lẽ thật của Đạo Phật rồi, chúng ta mới thấy giá trị cao siêu của Đạo Phật. Khi thấy giá trị cao siêu đó, dù ai nói gì cũng mặc, chúng ta không chán, không bỏ Đạo.

Nếu đi chùa lễ Phật để cầu xin những điều mình mong muốn, ấy là vì lòng tham của mình. Nếu lời cầu xin được mãn nguyện, chúng ta cầu xin thêm nữa, như thế chỉ thêm lớn lòng tham! Nếu lời cầu xin không được thỏa mãn, chúng ta sinh lòng buồn nản chẳng thiết đến chùa nữa! **Chúng ta không biết rằng lời cầu xin được thành tựu hay không là tùy theo phước đức của mỗi người.** Ví như có người cha ghiền á phiện, người con thương cha quá, mang hương hoa và một ít tiền vào chùa xin Thầy trụ trì cầu nguyện cho cha hết bệnh ghiền, như vậy có được không? Thầy trụ trì có dám nhận lời hay không? Thầy phải giảng rõ cho người con biết: “Bệnh ghiền là do hồi xưa ba con tập hút, lâu ngày thành quen. Giờ đây ba con phải tỉnh giác biết rằng ghiền á phiện là tai họa cho mình và cho những người chung quanh mình. Do hiểu như vậy, ba con mới cố gắng bỏ hút. Hết bệnh hay không là tự nơi ba con, chớ Thầy không thể cầu nguyện cho ba con hết ghiền được, nếu ba con không chịu bỏ hút. Lời cầu nguyện của con có linh nghiệm hay không là do lòng thành của con cảm hóa được ba con. Người cha, vì thấy con thương mình nên cảm động, tội nghiệp nó, rồi cố gắng không hút nữa. Lời cầu nguyện có kết quả là ở chỗ đó. Nếu các Thầy cầu nguyện là chỉ giúp trợ duyên cho Phật tử có tâm thành, là cảm động người thân mình để đi đến kết quả tốt đẹp. Chớ Phật tử không nên ỷ lại hoàn toàn vào lời cầu nguyện của các Thầy”. **Hiểu rõ như vậy thì việc làm của mình mới có giá trị, mới có đầy đủ ý nghĩa. Nếu không biết như vậy thì việc làm của mình sẽ sai lệch vô nghĩa, còn gọi là mê tín dị đoan... Vì vậy người Phật tử chơn chánh là người phải đi đến Đạo Phật bằng trí tuệ và giác ngộ.**

Nói như thế, sẽ có người vấn nạn chúng tôi rằng: “Trong Kinh Hoa Nghiêm có câu: Tin vi Đạo nguyên công đức mầu...”

Nghĩa là Tin là nguồn của Đạo, là mẹ của công đức. Tại sao Thầy bảo phải vào Đạo bằng trí tuệ, không bằng niềm tin?"
Thưa quý vị, **Chữ Tin trong Đạo Phật là chữ Tin sau khi trí tuệ đã nhận xét đúng.** Ví như chúng tôi nói thân này là giả, tư tưởng là vay mượn, quý vị nhận xét xem phải thân này là giả, tư tưởng là vay mượn hay không? Sau khi nhận xét suy nghĩ đúng, quý vị mới tin, tin đó là tin bằng trí tuệ. Cho nên nghe rồi phải suy nghĩ, suy nghĩ rồi mới tin, sau khi tin rồi mới thực hành, trong nhà Phật gọi đó là: **VĂN-TỬ-TU.** Vì vậy cái tin đó là mẹ các công đức, là gốc của Đạo. Nếu nghe đâu tin đó, không hiểu chi hết, đó là mê tín, là sai lầm.

Như thế, quý vị đã hiểu được chúng ta phải tu như thế nào, tức là chúng ta phải thấy đúng sự thật mới dẹp được cái si mê về thân và về tâm. Nhưng nếu có vị hỏi: "Nếu thân là giả, tâm là giả thì mình không có cái gì hết sao? Tu mà không có cái gì hết, biết làm sao mà tu đây?". Chúng tôi xin nói thêm: "Trong Kinh, Phật mạt sát thân này là vô thường, là bất tịnh, là giả dối, là đau khổ, mà cũng trong Kinh, Phật nói: Mọi người chúng ta đều có Pháp Thân, có Phật tánh, có hòn ngọc vô giá. Nghĩa là qua cái giả kia, mọi người đều có Pháp Thân bất sanh, bất diệt, mọi người đều có Phật tánh trường tồn, mọi người đều có hột châu quý vô giá. Nghe như vậy, chúng ta sẽ hết bi quan, vì Phật đã ngợi khen chúng ta có sẵn của quý. Nhưng của quý đó ở đâu và làm sao biết được?".

Đó là chúng tôi đang nói Thiên với quý vị. Tại sao vậy? Bởi vì Thiên là một phương pháp tu để thấy được lẽ thật nơi con người. Thấy được nơi con người những cái gì giả biết là giả, những cái gì thật biết là thật.

Cho nên chủ trương trong Thiên Tông là KIẾN TÁNH. Mà Tánh là gì? Là Phật tánh, là Pháp Thân, là hòn ngọc vô giá. KIẾN TÁNH LÀ THẤY ĐƯỢC BẢN TÁNH, hay là Phật tánh của chính mình. Sau khi biết rõ cái giả rồi, chúng ta không còn bị mê lầm nữa. Bây giờ chúng ta mới bước qua tìm cái thật. Nhận ra cái thật, chúng ta không còn bị cái giả lôi cuốn chúng

ta vào đường sanh tử. Nhận ra cái thật, chúng ta sống an nhàn tự tại trong cái bất sanh bất diệt, tức là Phật Tánh, là Pháp Thân, là hòn ngọc báu vô giá vậy.

Thế nên chủ yếu của Đạo Phật hay chủ yếu của Thiền Tông là phải tu bằng trí tuệ, chớ không phải tu bằng cái mờ mịt. Nếu tu Thiền bằng cách điếm Đạo hay xuất hồn là không phải tu Thiền theo Đạo Phật. Tu Thiền theo Đạo Phật là tu bằng trí tuệ, thấy được cái thật nơi con người và sống trở về cái chân thật đó. Đó là tu Thiền. Như vậy Thiền và Phật dạy có khác nhau không? **Học Thiền là học tất cả những gì Phật dạy trong Kinh, biết cái nào là giả thì loại nó ra không để nó lôi cuốn mình nữa, biết cái nào là thật thì hằng sống với cái chân thật đó.**

Từ trước đến đây, quý vị thấy chúng tôi đã dạy Thiền chưa? Chỉ cho quý vị thấy thân này là giả là vay mượn, chỉ cho quý vị thấy những cái suy nghĩ, tư tưởng là giả, là vay mượn, đó là dạy cho quý vị tu Thiền rồi. Chỉ cái giả để biết nhận ra nó, nhưng cái thật thì làm sao chỉ cho quý vị đây? Có những người thắc mắc: “Thưa Thầy chỉ dùm cho: Cái gì là Phật Tánh? Phật Tánh ở chỗ nào?”. Chắc ai cũng băn khoăn muốn biết điều đó. Nhưng chúng tôi sẽ trả lời rằng: “**CÂU HỎI ĐÓ ĐÃ TRẬT RỒI!**”. Vừa hỏi: Làm sao để biết Phật Tánh? Và yêu cầu chỉ cho biết Phật Tánh ở chỗ nào? Thì câu hỏi đó là sai. Người đặt câu hỏi đó là người đã làm. Tại sao vậy? Nếu quý vị hỏi cái bình bông, cái chậu bông ở chỗ nào? Cái bàn, cái quạt ở chỗ nào? Chúng tôi chỉ được. Nhưng nếu quý vị hỏi: Không khí chúng ta thở ở chỗ nào? Chúng tôi phải trả lời làm sao? Câu hỏi đó đúng hay sai? Thế là chúng ta đã làm. Vì không khí không có hình tướng thì làm sao đặt chỗ nơi? Sở dĩ cái gì có hình tướng, có vị trí, cái ấy mình mới chỉ được. Cái gì không hình tướng, không vị trí, làm sao chỉ cái ấy được? Nếu câu hỏi sai mà chúng ta cố gắng chỉ, thì cũng lại sai luôn. Thế nên phải hiểu rõ ý nghĩa khi đặt câu hỏi, khi câu hỏi đúng thì chúng ta mới trả lời được, nếu câu hỏi sai thì làm sao đáp được! Quý vị nào bảo chúng tôi chỉ Phật Tánh, chẳng khác nào quý vị bảo chúng tôi chỉ không khí ở chỗ

nào? Song thử hỏi có không khí hay không? Nếu không có không khí thì chúng ta tắt thở hết rồi, thưa phải vậy không? Chúng ta sống trong không khí, đang thở không khí ấy, mà bảo chỉ nó chúng ta không làm sao chỉ được! Đó là điều thứ nhất. Đến điều thứ hai là quý vị muốn thấy Phật Tánh, muốn thấy Đạo, nhưng xin hỏi lại: Quý vị muốn thấy Phật Tánh của ai? Của mình hay của người khác? Nếu muốn thấy Phật Tánh của mình thì nó là mình, mình làm sao thấy được mình? Nếu mình thấy Phật Tánh ấy, thì nó là cái bị thấy ngoài mình, phải vậy không? Chính vì vậy mà đại đa số chúng ta hay lầm lẫn câu hỏi không có ý nghĩa này, mà tưởng là một câu hết sức có ý nghĩa. Bởi vì chúng ta đã quên chúng ta. Phật Tánh là cái chân thật của chính mình, chúng ta quên, lại muốn tìm nó ở bên ngoài. Cho nên bảo chỉ và muốn thấy nó, bảo chỉ và muốn thấy Phật Tánh làm sao chỉ được, làm sao thấy Phật Tánh được. Như chúng ta có mắt, chúng ta muốn thấy con mắt sáng, con mắt mình muốn thấy con mắt mình, được hay không? Con mắt chỉ có khả năng thấy bên ngoài, làm sao nó thấy được chính nó? Nếu muốn thấy được con mắt phải qua cái gương. Nhờ cái gương mình thấy được con mắt, là mình thấy được cái bóng của con mắt thôi, mình đâu thấy con mắt thật được. Như vậy con mắt thật là cái thấy rồi. Đòi hỏi thấy con mắt thật là đúng hay sai? Thế mà đa số người học Đạo hiện nay muốn thấy Đạo, muốn thấy Phật Tánh. Cái muốn đó là cái muốn sai lầm, nghĩa là càng tìm thì càng xa, càng muốn thấy thì càng không thấy.

Học Thiền không phải là như thế. Khi chúng ta học Thiền, không khi nào những vị Thiền Sư đáp lại những câu hỏi sai lầm ấy. Đưa những câu hỏi đó ra, chúng ta liền bị đánh, bị hét chớ không bao giờ được trả lời. Bởi tại sao? Vì câu hỏi đã sai lầm mà càng trả lời thì càng sai lầm. Cho nên những câu hỏi đó chỉ đáng được đánh một cái hay nạt một tiếng, người hỏi giựt mình nhớ lại: Á mình hỏi lầm rồi, như vậy mình khả dĩ mới thấy được mình. Có người không hiểu cách trả lời ấy nên hỏi: Vì sao các Thiền Sư dữ quá, hỏi không chịu trả lời, còn đánh còn nạt. Vì câu hỏi lầm mà không đánh không nạt, đến bao giờ người hỏi

thấy được cái thật ở mình. Những thủ thuật ấy rất là đặc biệt, rất là lạ lùng, người ngoài không bao giờ biết được.

Cho nên những người tu Thiên hay những vị Thiên Sư là những người chuộng sự thật một cách tột cùng, đáo để. Vì chuộng sự thật nên không bao giờ các Ngài giải thích rườm rà như chúng ta. Các Ngài chỉ muốn chỉ cho chúng ta những lẽ thật, không muốn dẫn chúng ta lạc trong rừng ngôn ngữ văn tự. Nhưng đại đa số chúng ta hiện giờ học Phật, là đi trong rừng ngôn ngữ văn tự, cứ tầm chương trích cú, giải nghĩa qua giải nghĩa lại, rốt cuộc không biết chi hết. Học Phật Tánh thì cắt nghĩa chữ Phật làm sao, chữ Tánh làm sao, loanh quanh lẫn lộn trong chữ nghĩa hoài, không biết Phật Tánh là cái gì, càng học lại càng xa sự thật. Các Thiên Sư thì không như vậy. Ví như trường hợp của Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền. Lúc Ngài ở trong hội của Ngài Thiên sư Hoàng Bá Hy Vận, ở đây mấy năm trời mà Ngài không hỏi một câu nào. Một hôm Thầy quản chúng thấy thương nhắc: Sao huynh không lên hỏi Hòa Thượng Đạo lý? -Dạ thưa tôi không biết hỏi gì! -Lên hỏi Hòa Thượng: Thế nào là đại ý Phật Pháp?

Nghe câu hỏi Ngài mừng quá, liền y hậu chỉnh tề lên hỏi: Bạch Hòa Thượng, thế nào là đại ý Phật Pháp? Câu hỏi quả là hay, lý đáng được giải thích rõ ràng, đại ý Phật Pháp là cái gì. Nhưng Tổ Hoàng Bá chỉ cầm gậy đập cho ba, bốn gậy, đập xong đuổi xuống. Ngài Lâm Tế thất vọng vô cùng còn lòng dạ nào đi hỏi nữa. Như vậy đại ý Phật Pháp là gì? Thật là mù mịt! Thầy quản chúng hỏi thăm, Ngài trả lời: Tôi hỏi xong Hòa Thượng liền đánh, không có lời dạy nào. Thầy quản chúng bảo: Ngày mai đi hỏi nữa đi. Ngài nghe lời, hôm sau y hậu đàng hoàng đến hỏi Tổ Hoàng Bá: Bạch Hòa Thượng, thế nào là đại ý Phật pháp? Tổ lại đập Ngài ba gậy nữa. Như thế thật là tàn nhẫn, Ngài không còn lòng dạ nào đi hỏi nữa. Nhưng Thầy quản chúng vẫn bảo: Nên đi hỏi nữa đi. Lần thứ ba, y hậu chỉnh tề Ngài đến hỏi Tổ: Bạch Hòa Thượng, thế nào là đại ý Phật Pháp? Ngài bị đập cho ba gậy xong, đuổi xuống. Nản chí vô cùng, không biết nói gì hơn, Ngài khóc rồi sửa soạn hành lý để ra đi. Thầy quản

chúng thấy vậy hỏi: Hòa Thượng trả lời câu hỏi của ông như thế nào? Ngài thưa: Con không có nhân duyên ở đây, ba lần hỏi Hòa Thượng, ba lần ăn đòn. Con tự buồn không lãnh hội được thêm chi. Nay xin từ giã ra đi. Thầy quản chúng bảo: Nếu khi ông đi, nên đến từ giã Hòa Thượng rồi đi.

Thầy quản chúng đến thất Hòa Thượng trước và thưa rằng: Ông Lâm Tế Nghĩa Huyền là người có khả năng, sau này sẽ làm lợi ích cho Phật Pháp. Hòa Thượng rón tìm cách độ ông ấy. Ngài Hoàng Bá chỉ cười không nói gì. Hôm sau Ngài Lâm Tế lên từ giã Hòa Thượng: Con không có duyên ở đây, cho nên con không hiểu, nay con xin đi. Ngài Hoàng Bá bảo: “Thôi người qua chỗ Đại Ngu, ông ấy sẽ nói cho”. Nghe lời Hòa Thượng chỉ, Ngài Lâm Tế lên đường qua đến chỗ Ngài Đại Ngu (Ngài Đại Ngu là đệ tử của Ngài Qui Tông, Ngài Qui Tông là đệ tử của Ngài Mã Tổ Đạo Nhất, cũng như Ngài Hoàng Bá là đệ tử của Ngài Bách Trượng, Ngài Bách Trượng là đệ tử của Ngài Mã Tổ Đạo Nhất). Ngài Đại Ngu hỏi Ngài Lâm Tế: Ông ở đâu đến? - Dạ con ở chỗ Ngài Hoàng Bá đến. Ngài hỏi: Hoàng Bá dạy ông cái gì? Ngài Lâm Tế thưa rằng: Con ba lần hỏi đại ý Phật Pháp, mỗi lần hỏi chỉ được ăn đòn, không biết con có lỗi hay không lỗi? Nghe như vậy, Ngài Đại Ngu nói: “Hoàng Bá thật là đại từ đại bi, đã chỉ tội cùng cho người, mà người còn nói có lỗi không lỗi”. Vừa nghe tới đó, Ngài Lâm Tế liền ngộ, và la lên: “Thế là Phật Pháp của Hoàng Bá rất ít”. Đại Ngu bảo: “Vừa rồi ông nói có lỗi, không lỗi, giờ đây ông thấy cái gì mà nói Phật Pháp của Hoàng Bá rất ít?”. Ngài Lâm Tế liền thoi vào sườn Đại Ngu một cái. Ngài Đại Ngu nói: “Thầy người là Hoàng Bá, thoi về đi”. **ĐÓ LÀ NGỘ ĐẠO LÀM TỔ.**

Như vậy quý vị thấy, có giảng gì về đại ý Phật Pháp không? Tại sao ba lần hỏi đều bị đánh mà nói là đại từ đại bi? Những người học Phật đọc tới những chỗ này cũng đành xếp sách lại. Thầy trò dạy nhau kiểu gì không hiểu chi hết! Nhưng hiểu rồi mới thấy Ngài Hoàng Bá thật là đại từ đại bi. Quý vị có nhận là Ngài Hoàng Bá đại từ đại bi hay không? Nếu không phải ba lần

bị đánh như vậy, thì Ngài Lâm Tế không thể ngộ một cách dễ dàng, trong câu hỏi nhẹ nhàng của Ngài Đại Ngu.

Ở đây chúng tôi gọi đó là diệu thuật của nhà Thiền. Trong nhà Thiền có những diệu thuật mà người thế gian không bao giờ tưởng tượng đến được. Cách nói nghịch trong nhà Thiền là không giải thích, mà chỉ dẫn người học trò tới chỗ bế tắc đau khổ, người khác khơi lại một cách nhẹ nhàng khiến người học trò liền ngộ, và cái ngộ ấy không bao giờ bị quên. Nếu Thầy giảng thao thao bất tuyệt thì người học trò quên hết chẳng còn nhớ chi cả. Cho nên thuật dạy của Thiền sư là cái thuật quá tầm vóc của cái bình thường. Khi Ngài Hoàng Bá dẫn Ngài Lâm Tế vào ngõ bí bằng ba lần đánh, thì Ngài Lâm Tế buồn khóc đau đớn và trong đầu Ngài nặng trĩu câu hỏi: “Không biết có lỗi gì mà bị đánh? Không hiểu câu hỏi như vậy mà lỗi tại chỗ nào?” Khi đến Ngài Đại Ngu, Ngài Đại Ngu liền chỉ: “Hoàng Bá như vậy là chỉ chỗ tốt cùng cho người rồi, mà người còn nghĩ: có lỗi, không lỗi”. **Khi nghe đến câu: “Còn nghĩ có lỗi, không lỗi”, Ngài Lâm Tế liền thấy chỗ sơ sót và lầm lẫn của mình và thấy chỗ chỉ của Ngài Hoàng Bá, nên Ngài bừng ngộ.** Ngộ rồi, từ đó tới sau, có thể đến ngày chết, Ngài Lâm Tế cũng không quên cái ngộ của mình, và Ngài sống luôn luôn với chỗ Ngài thấy. Như vậy đánh ba lần không phải đại từ đại bi là gì?

Chúng ta ngày nay nuôi học trò hai ba mươi năm, ăn hết cơm gạo của thí chủ và giảng khô cả cổ, mà học trò chẳng ngộ chi hết. Như vậy mình đâu có đại từ đại bi. Chỉ cần ba lần đánh liền được ngộ, ngộ rồi không quên, chẳng gọi đại từ đại bi là gì? Những cái thuật trong nhà Thiền đó, phải là các tay cao thủ mới làm nổi, người tầm thường như chúng ta khó mà làm được. Hiện nay quý vị thử thí nghiệm: Một thầy giáo dạy học trò, cho một bài toán khó mà không giải, chỉ gợi ý mà thôi, rồi dẫn học trò tới chỗ bí, lâu lâu lại gợi ý. Sau khi đưa học trò tìm kiếm đến đâu đâu mà không tìm ra giải đáp, bất thần thầy gợi thêm một ý nhỏ, đưa học trò chợt sáng ra, cái sáng như vậy mới chính là của nó, nó sẽ nhớ hoài không quên bài toán đó. Nếu thầy

giảng thao thao bất tuyệt cho học trò nghe, lời giảng đó toàn là của thầy, không có cái gì của trò hết, như vậy người học trò không bao giờ giải được.

Cho nên các Tổ khéo léo dùng diệu thuật đưa người ta đến chỗ chết, chết rồi sống lại, cái đó mới là cái thật. Nếu hiểu như vậy, chúng ta mới thấy tài và khả năng của các Thiên Sư. Không phải các Ngài bạc bẽo, vô tình, ác độc chi hết, chính vì lòng thương, các Ngài muốn học trò ngộ Đạo một cách tốt cùng và không bao giờ quên. Cũng như vậy, những việc nào mà chúng ta nhớ suốt đời là những việc làm cho chúng ta đau khổ, điên đảo cả tháng năm. Khi giải quyết được vấn đề đó, chúng ta nhớ đời đời không bao giờ quên. Việc gì khi hỏi, được giải đáp dễ dàng, cũng dễ bị lãng quên. Như vậy chúng tôi có nói gì về cái lối giải và cái chỗ ngộ của Ngài Lâm Tế hay không? Có nói hay không nói, quý vị nghe rồi tự hiểu, vì chính chỗ đó là cái thuật trong nhà Thiên.

Nhưng những diệu thuật được ứng dụng trong nhà Thiên cũng tùy theo thời buổi. Như hiện giờ chúng tôi chủ trương dạy Thiên, tại sao chúng tôi phải giảng nói hoài như vậy? Nếu như có vị Tăng hoặc Ni hay Cư sĩ đến hỏi chúng tôi: “Thế nào là đại ý của Thiên?” hay “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”, chúng tôi liền đánh, vị ấy sẽ nghĩ thế nào về chúng tôi? Khi ra về vị ấy sẽ nghĩ: “Mình hỏi đại ý Phật pháp mà Thầy đánh mình. À, chắc ông Thầy đó điên rồi, chắc tu Thiên điên rồi, thôi sau đừng tới ông ấy nữa”. Nếu tôi tiếp tục đánh thêm vài người khác nữa, khi được hỏi về Thiên, chắc chắn chúng tôi sẽ mang tiếng suốt đời, vì không ai hiểu được chúng tôi, và chúng tôi cũng không độ được ai. Nhưng tại sao Ngài Hoàng Bá dùng thuật đánh mà độ tử ngộ? Là vì có những bạn đồng hành hiểu mình và làm như mình. Khi nghe đệ tử bị đánh, vị kia biết, liền gọi đúng chỗ để người đệ tử ngộ. Hiện nay thiếu người đồng hành, người cảm thông với mình quá ít. Nếu chúng tôi dùng thuật đánh hết để dạy Thiên thì sẽ bị xuyên tạc ngay. Nhất là thời nay, chúng ta bị ám ảnh tu Thiên điên. Vì vậy khi dạy Thiên trái lại tôi giảng

Kinh. Vì hoàn cảnh chúng tôi phải làm như vậy. Nhờ giảng Kinh nói dễ hiểu, khả dĩ quý vị còn tu được, còn tin rằng chúng tôi dạy đúng. Nếu chúng tôi đánh hoặc hét thì quý vị nói chúng tôi điên, làm sao chúng tôi dạy được. Hiểu như vậy quý vị mới thấy chỗ quan trọng, chỗ thiết yếu của sự giảng dạy hay sự hướng dẫn người tu.

Người tu Thiền là gì? Tức là người giác ngộ, hoặc giác ngộ từng phần, hoặc giác ngộ toàn diện, hay nói khác là giác ngộ cục bộ và giác ngộ toàn bộ. Giác ngộ từng phần là giải ngộ, giác ngộ toàn phần là đại ngộ.

Người học Thiền nhận biết thân này là hư giả, vọng tưởng là giả, biết cái ngã hư giả không thật, tức là lý vô ngã, Phật đã dạy trong các Kinh điển. Như vậy chúng tôi nói Thiền là nói Đạo Phật. Không thể tách rời Phật và Thiền, vì trong **Kinh thường nói: Kinh là miệng của Phật, Thiền là Tâm của Phật. Tâm và miệng của Phật không hai không khác. Những gì Phật nói ra là từ tâm của Ngài nghĩ, Ngài nghĩ rồi Ngài mới nói ra, cho nên miệng và tâm không khác nhau.** Vì vậy Thiền và Kinh làm sao hai được. Có người không hiểu những chỗ đặc biệt trong nhà Thiền, coi đó là những hiện tượng quái lạ, bảo rằng Thiền có cái gì khác biệt hơn Kinh. nhưng hiểu cho thấu đáo rồi, quý vị sẽ thấy Kinh và Thiền thật không hai. Phật giác ngộ thành Phật là như tu Thiền, cho đến chư Tổ cũng như tu Thiền mà được giác ngộ. Như vậy thì chúng ta đi đường của Phật, chớ đâu có đường thứ hai, thứ ba nào khác. Đó là một lẽ thật, mà nhiều người không hiểu, nói rằng tu Thiền điên, tu Thiền lạc... Thật ra vì chúng ta hiểu một cách mơ hồ về Thiền. Ngồi yên cầu nguyện cho điện trên trời xuống, hoặc ngồi cho hồn bay lên trời, hoặc hít thở vô trụ ở đơn điền cho bụng lớn ra... Tất cả những phương pháp ấy đều nói là tu Thiền, quả thật chưa biết thế nào là tu Thiền. **Theo đúng tinh thần Thiền của Đạo Phật là dùng trí tuệ thấy được lẽ thật bản thân và vọng tưởng là giả dối. Thấy được lẽ thật ấy rồi, mới buông xả được lòng tham chấp và tâm sân hận. Khi buông xả được những cái ấy, tâm được**

thanh tịnh, tỉnh giác thấy được cái chân thật của chính mình mới giải thoát được sanh tử. Đó là cái chủ yếu của tu Thiền. Như vậy chúng ta tu Thiền là thấy được con đường đi do trí tuệ sáng suốt hướng dẫn, chớ không phải những gì mập mờ huyền ảo. Thấy được lẽ thật và đạt được lẽ thật đó, là chủ yếu của tu Thiền. Nhưng chúng tôi giảng chỉ là lý thuyết, về thực hành là phần riêng của quý vị. Quý vị nhận xét hằng ngày, ứng dụng Pháp tu, đó là công phu của quý vị.

Chúng tôi nói rõ ràng, chẳng những chúng tôi giảng như vậy, mà tất cả những Thiền Sư dạy Thiền cũng thấy như vậy và giảng nói như vậy. Đây chúng tôi xin dẫn chúng một bài kệ của một vị Thiền Sư quen thuộc với chúng ta nhất, Thiền Sư Vạn Hạnh ở đầu nhà Lý. Bài kệ có bốn câu chữ Hán thế này:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Tạm dịch ra tiếng Việt:

Thân như bóng chớp có rồi không

Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng

Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi

Thịnh suy như cỏ hạt sương đông.

Ý Ngài nhìn về thân thì thân này như bóng, như chớp không thật, có đó rồi mất đó, cũng như cây cối bên ngoài, mùa xuân tươi tốt, mùa thu héo tàn. Thế thì thân, cảnh và cuộc đời mặc nó trôi qua. Hoặc suy, hoặc thịnh, hoặc tốt, hoặc xấu đều không quan trọng, đều không sợ hãi. Nếu thấy cuộc là giả tạm thì có gì đâu sợ hãi? Tại sao không sợ hãi? Vì những cái thịnh suy của cuộc đời khác nào như hạt sương đọng ở đầu ngọn cỏ. Hiểu như vậy, thấy như vậy là đúng tinh thần Thiền.

Thiền Sư Viên Chiếu giữa đời Lý cũng có một bài kệ tương tự như sau:

Thân như tường bích dĩ đời thì

Cử thế thông thông thực bất bi

Nhược đạt tâm không vô sắc tướng

Sắc không ẩn hiện nhậm suy di.

Nghĩa là Thân người như tường, như vách, đã tới lúc hư sụp, thì cả thế gian người đời ai ai cũng đều lo sầu thảm não. Nếu đạt đến chỗ tâm vọng tướng đã lặng thì chỗ ấy không còn sắc tướng nữa. Chừng đó hoặc sắc hoặc không, mặc nó ẩn hiện, có gì là lo buồn.

Như vậy chúng ta thấy rõ, Thiền Sư nào cũng thấy thân này là giả dối, tạm bợ không chơn thật. Hiểu được như vậy, thấy như vậy rồi, cho nên đối với cuộc đời, đối với sự sống, các Ngài an lành tự tại. Khi sống với thân này thì không còn chấp vào nó, khi thân này sắp hoại thì cười chơi, chứ không than khóc. Tại sao thân sắp hoại lại than khóc? Vì sợ nó mất. Thân đã giả thì mất đâu có quan trọng gì? Sở dĩ chúng ta thấy nó quan trọng vì tưởng nó là thật. Nếu hiểu nó là giả thì sự còn mất chỉ là trò đùa thôi. Thân như bóng như bọt, có gì quan trọng đâu! Vì vậy chúng ta sống không khổ vì thân, khi chúng ta sắp chết cũng không bị thân làm khổ. Như vậy không phải tự do tự tại là gì? Người an lành tự tại là người biết tu Thiền. Như Ngài Từ Minh dòng Lâm Tế nói: “Sanh như đắp chăn đông, tử như cởi áo hạ”. Mình sinh ra cũng như mùa đông, được đắp chiếc chăn ấm vậy. Mình có chết đi chẳng khác nào như mùa hạ mình được cởi áo cho khỏi nóng vậy, có gì đâu là quan trọng. Hiểu như vậy thì sanh tử tự tại, không còn sợ hãi cái chết, không còn đau khổ nữa. Cho nên Đạo Phật cứu khổ hay giải thoát cho con người, là chỉ cho chúng ta thấy lẽ thật bằng trí tuệ. Có trí tuệ rồi mới hết khổ. Đó là chủ yếu của Đạo Phật mà cũng là chủ yếu của Thiền Tông.

Quý vị nghe chúng tôi giảng, hiểu những điều chúng tôi nói, biết thân này là giả, do vay mượn tứ đại bên ngoài, biết tâm suy nghĩ tưởng tượng là giả, do vay mượn các kiến thức bên ngoài. Hiểu biết được như vậy quý vị sẽ buông xả từ từ, không chấp thân tứ đại và tâm vọng tưởng, đó là quý vị biết tu Thiên rồi.

Kính thưa quý vị, hôm nay chúng tôi chỉ đưa quý vị: “VÀO CỔNG NHÀ THIỀN”. Chúng tôi chưa dẫn: “VÀO CỬA KHÔNG” và chưa: “CHỈ ÔNG CHỦ”. Muốn vào cửa và thấy Ông Chủ chắc đòi hỏi nhiều thời gian nữa. Giới thiệu cho quý vị tới cổng, đó là bốn phận chính trong bài giảng ngày hôm nay của chúng tôi.

Bài hai

VÀO CỬA KHÔNG

Hôm nay là thời giảng thứ hai của chúng tôi ở tại Chùa Xá Lợi. Trong bài giảng thứ nhất chúng tôi đã nói về “VÀO CỔNG NHÀ THIÊN”. Đến bài giảng thứ hai này, chúng tôi hướng dẫn quý vị “VÀO CỬA KHÔNG”. Tại sao phải dùng hai chữ “CỬA KHÔNG”? Đó là chúng tôi dịch nghĩa danh từ “KHÔNG MÔN” trong nhà Thiên. Trong Đạo Phật, khi nói đến Cửa Không, chúng ta biết là Cửa Thiên. Tại sao Cửa Thiên lại được gọi là Cửa Không?

Ở bài giảng trước, chúng tôi đã chỉ cho quý vị thấy rõ bệnh chấp ngã về thân, chấp ngã về tâm, đó gọi là vô minh hay là ngu si. Tuy nói về thân, về tâm nhưng chủ yếu nói về sắc thân.

Hôm nay chúng tôi nói vào Cửa Không tức là đi sâu vào phần nội tâm. Trong nhà Phật, chúng ta thường nghe nói: Kẻ phàm phu thì chấp thân, đạo sĩ thì chấp tâm. Người đạo sĩ biết tu có thể sống hết sức đạm bạc và kham khổ, không quan trọng đến thân, nhưng họ lại rất quý cái tâm. Nếu chúng ta không chấp thân mà còn chấp tâm thì đó cũng là cái bệnh.

Để thấy rõ hai chữ “CỬA KHÔNG” được xuất xứ trong nhà Thiên, chúng tôi xin đọc lại bài kệ của hai vị Thiên sư.

Bài kệ thứ nhất của Thiên Sư Thần Tán đệ tử Tổ Bá Trượng. Sau khi ngộ Đạo ở Tổ Bá Trượng rồi. Ngài còn Bốn sư

chưa hiểu Đạo, cho nên Ngài định về chùa tìm phương tiện để cảnh tỉnh vị Bổn sư của mình. Nhưng vị Bổn sư xem thường Ngài, vì cho Ngài là đệ tử không hiểu hơn Thầy được. Một hôm vị Bổn sư ngồi xem Kinh bên cửa sổ, vì trời lạnh ông lấy giấy dán kín cửa sổ lại. Ngài Thần Tán đi qua thấy một con ong cứ bay đập vào tờ giấy trắng tìm lối ra, mà chui ra không được. Ngài Thần Tán đứng ngoài cửa sổ ngâm một bài kệ:

Không môn bất khả xuất

Đầu song dã thái si

Bách niên táng cố chỉ

Hà nhựt xuất đầu thi?

Nghĩa rằng: Cửa trống rỗng đó mà không chịu ra, lại gieo mình vào cửa sổ kín lại, thật là quá ngu si. Cả trăm năm cứ vùi đầu trong giấy cũ, đến bao giờ mới trời đầu ra được. Trong bài kệ người đệ tử kể chuyện con ong muốn bay ra ngoài, mà nhe bay lầm vào cái cửa sổ bị dán giấy kín lại. Đây là để chúng ta thấy rõ ý nghĩa của hai chữ “KHÔNG MÔN”. Bài kệ có hàm nghĩa lý gì khác ở đây chúng tôi không giải thích thêm.

Bài kệ thứ hai của Thiên sư Động Sơn, đệ tử Mã Tổ:

Không môn hữu lộ nhưn giai đáo

Đáo giả phương tri chỉ thú trường

Tâm địa nhược vô nhân thảo mộc

Tự nhiên thân thượng phóng hào quang.

Nghĩa rằng: Cửa Không có một con đường mọi người đều đến được. Người đến rồi mới biết cái chỉ thú của nó là đặc biệt, là cao siêu. Đất tâm nếu không có cỏ cây vô ích mọc lên, thì ngay nơi thân này đã phóng r hào quang sáng.

Qua hai bài kệ trên, chúng tôi đã dẫn chứng cho quý vị thấy cửa Thiên là cửa Không. Vào được cửa Không tức là vào nhà Thiên. Nhưng “KHÔNG” cái gì và làm sao

để “KHÔNG”? Đó là chúng ta đi thẳng vào chi tiết trong bài giảng ngày hôm nay, đi thẳng từng chi tiết từ cạn đến sâu.

Như tất cả chúng ta đã từng học Kinh và từng hiểu biết, chúng ta sở dĩ luân hồi sanh tử là tại nghiệp. Do nghiệp nên chúng ta bị dẫn đi trong lục đạo, nghiệp là động cơ đã lôi chúng ta vào vòng luân hồi. Nhưng nghiệp đó phát xuất từ đâu, cái gì tạo thành nghiệp? Chắc không ai nghi ngờ nghiệp gồm có thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Như vậy ai dẫn chúng ta đi trong luân hồi? Nếu nghiệp là động cơ thúc đẩy chúng ta đi trong luân hồi, thì chính chúng ta là chủ động trong việc luân hồi do thân, khẩu, ý của mình. Do thân, khẩu, ý tạo nghiệp, nghiệp đó chi phối lại chúng ta, lôi chúng ta đi trong vòng luân hồi. **Như vậy chúng ta là người tạo nghiệp, chúng ta lại bị nghiệp dẫn đi, đó là nguyên nhân của luân hồi.** Nhưng trong ba nghiệp thân khẩu ý, cái nào là chủ? Ai cũng biết ý là chủ, vì ý có nghĩ thiện thì miệng mới nói điều lành, thân mới làm điều lành. Ý có nghĩ ác thì miệng nói điều ác, thân làm việc ác. Thế thì ý là chủ động của nghiệp. Đó là chúng ta từ ngọn phăng đến gốc. Ngọn là nghiệp dẫn đi trong luân hồi, nghiệp là do thân miệng ý tạo nên. Trong thân, miệng, ý, ý là chủ. Ý là động cơ thúc đẩy thân và miệng tạo lành hay tạo dữ. Nếu chúng ta tu ba nghiệp, thì nghiệp nào trọng? **Chắc ai cũng biết nếu tu thì nghiệp ý là tối quan trọng.**

Do đó, khi chúng ta tụng Kinh, muốn đầy đủ công đức thì phải làm sao? Tức ý phải định, phải chú tâm, phải lặng vọng tưởng thì lời Kinh mới đủ công đức. Chúng ta muốn trì chú cho được linh thiêng thì phải làm sao? Miệng tụng chú mà tâm mình nghĩ chuyện đông tây được không? Dĩ nhiên muốn trì chú cho có hiệu quả thì khi miệng tụng chú, tâm cũng phải trụ lại, như vậy chú mới có hiệu nghiệm. Chúng ta niệm Phật lần chuỗi, miệng niệm mà ý cứ chạy nơi này nơi kia hoài có được không? Niệm Phật như vậy có được vãng sanh hay không? Cũng không được, khi niệm Phật thì miệng niệm, tâm phải nhiếp, tức là

niếp tâm theo câu niệm Phật. Như vậy mới gọi là niệm Phật nhất niệm, hoặc là nhất tâm.

Chúng ta thấy rõ rằng tụng Kinh, trì chú, niệm Phật là những hành động của khẩu nghiệp lành. Nhưng muốn khẩu nghiệp được viên mãn công đức thì phải định tâm. Khi tụng Kinh chúng ta phải đứng hoặc ngồi rất là nghiêm chỉnh, đó là thân nghiệp. Khi tịnh tọa niệm Phật cũng vậy, miệng niệm tay lần chuỗi cũng là thân nghiệp. Thân nghiệp và khẩu nghiệp đều gom lại cùng một việc thiện, nhưng thành công hay không là gốc ở cái gì? **Gốc ở cái tâm có định, có nhiếp hay không. Chủ yếu trong các môn tu là để nhiếp tâm an định.**

Giờ đây nói về tu Thiền, tu Thiền để làm gì? Chúng ta thường nghe nói danh từ Thiền định, tức là một phương pháp để cho tâm mình an định. Tâm an định tức là nhiếp tâm chớ gì? Thế thì ba bốn pháp tu chúng tôi vừa nêu ra đó, chỗ trọng tâm có khác nhau hay không? Nhưng thưa quý vị, chúng ta niệm Phật, trì chú, tụng Kinh, có vị nào khi ngồi tụng một thời Kinh một tiếng đồng hồ mà nhiếp được tâm, không chạy đi đâu hay không? Hay chúng ta vừa tụng Kinh vừa đi chợ Sài Gòn? Như quý vị thấy tay gõ mõ, miệng tụng Kinh, thân đứng ngay ngắn mà ý chạy đầu trên xóm dưới, thăm người này viếng người kia. Như vậy chúng ta chỉ dứt được hai thứ thôi: Thân và miệng mà chưa dứt được ý.

Cả chúng ta trì chú, niệm Phật cũng vậy, tay thì lần chuỗi, miệng thì niệm Phật, thân thì ngồi một chỗ mà ý có ở đó hay không? Ý nó nhớ chuyện hôm qua, chuyện hôm kia, rồi tính việc ngày mai, ngày mốt. Như thế chúng ta chỉ nhiếp được thân và miệng, còn ý nghiệp không được. Cho đến người ngồi Thiền, ngồi kiết già rất là nghiêm trang ngay thẳng, mắt nhìn xuống rất nghiêm chỉnh, nhưng ý có trang nghiêm như vậy không? Tuy thân ngồi đó, mà ý cứ chạy ngược chạy xuôi không chịu dừng. Thưa phải vậy không? Do đó chúng ta thấy nhiếp thân nhiếp miệng dễ, mà nhiếp tâm thật là cay đắng, không phải dễ. Chính cái cay đắng đó mới thấy giá trị của người tu. Nếu chúng ta không nhiếp được tâm, chỉ nhiếp được thân và miệng thôi,

nếu có phước chỉ có phước ngoài da. Vì trong tâm mình chưa yên thì làm sao có phước tốt cùng ở trong được. Vì vậy muốn phước được viên mãn cốt phải nhiếp tâm. Làm sao nhiếp tâm?

Từ đây chúng tôi bắt đầu đi sâu vào vấn đề: Lý tâm không, lý nghiệp không, lý cảnh không.

1. LÝ TÂM KHÔNG

Làm sao nhiếp được tâm? Nói về phương pháp nhiếp tâm, trong nhà Phật có vô lượng phương pháp kể không hết. Ở đây chúng tôi chỉ nói về phương pháp tu Thiền. Nhiếp tâm thế nào để được: “VÀO CỬA KHÔNG”? Ngày xưa Tổ Huệ Năng có một cao đệ, tên là Nam Nhạc Hoài Nhượng tức là Tổ Hoài Nhượng ở núi Nam Nhạc. Một hôm nhân đi dạo, Tổ Hoài Nhượng thấy một vị Tăng ngồi Thiền hết sức nghiêm chỉnh, ngồi từ sáng đến trưa, từ trưa đến chiều và ngày nào đi ngang qua, Ngài cũng thấy như vậy. Ngài chú ý và một hôm Ngài đánh tiếng lên. Vị Tăng đang tọa Thiền nhìn thấy Ngài, Ngài liền hỏi: Ông ngồi Thiền mong làm gì? Vị Tăng thưa: Con ngồi Thiền mong làm Phật. Ngài trở về không nói gì. Đến hôm sau cũng vào giờ đó thấy vị Tăng ngồi tọa Thiền, Tổ đem một hòn gạch đến một tảng đá gần bên ông Tăng ngồi Thiền, Ngài mài, mài sột soạt hoài. Vị Tăng thấy lạ, nên hỏi: Hòa Thượng mài gạch làm gì? Ngài trả lời: Ta mài gạch để làm gương. Vị Tăng lắc đầu: “Vô lý làm sao! Gạch làm sao mài làm thành gương được?” Ngài trả lời: “Nếu gạch mài không làm thành gương được thì người ngồi Thiền làm sao thành Phật được. Nếu người nói ngồi là Thiền, là người đã hại Thiền. Lấy cái ngồi gọi là Phật là người đã giết Phật”.

Chúng tôi xin giải thích tại sao Tổ Hoài Nhượng trả lời như vậy. Thiền là một danh từ, theo tiếng Phạn nói đủ là Thiền na, mà Trung Hoa dịch là “ĐỊNH HUỆ ĐẰNG TRÌ”, tức là một phương pháp gìn giữ bình đẳng giữa định và tuệ. Tại sao? Bởi vì trước đó có những danh từ chuyên môn “Samatha” Trung Hoa dịch là chỉ, “Tam ma Bát Đề” Trung Hoa dịch là quán. Rồi

tới danh từ thứ ba là “Thiền na” tức là định huệ đẳng trì là chỉ và quán đồng tu. Thế nên nói Thiền tức là nói một phương pháp tu gồm cả chỉ và quán. Chỉ là định, quán là huệ tức là định huệ đồng tu.

Thường chúng ta nghe nói GIỚI ĐỊNH HUỆ, thì Huệ sau Định. Nhưng trong Thiền Tông trái lại Huệ rồi mới Định. Tại sao vậy? Bởi vì trong nhà Thiền chủ trương rằng: Kiến tánh mới khởi tu, kiến tánh là trí huệ, mới khởi tu tức là an định. Song đây cũng là một lối nói, sự thật Thiền là một phương pháp gìn giữ cả định và huệ đồng thời. Như vậy nếu chờ ngồi mới gọi là định huệ thì khi đi đứng không có định huệ sao? Nếu khi đi đứng không có định huệ, chờ đến ngồi mới có định huệ thì lối tu ấy quá sơ sót, quá lơ lửng. Đứng ra tu thì mọi hành động trong mọi thời gian đều là tu, đi đứng nằm ngồi đều là sống với định huệ. Cho nên trong nhà Thiền thường nói: Đốn củi, hái rau, thổi cơm, gánh nước cũng là Thiền, như vậy mới là biết tu Thiền. Đợi tới ngồi ngay thẳng mới là tu Thiền, thì một ngày chỉ có tu một giờ, hai giờ, còn mười giờ kia làm gì? Nếu mười giờ không tu, một ngày có mười hai tiếng mà tu có hai tiếng thì thấm vào đâu? Cho nên nếu biết tu Thiền thì suốt mười hai giờ đều là giờ của mình tu hết, như vậy mới gọi là tu Thiền. Đợi ngồi mới là Thiền tức là giết Thiền rồi. Phật cũng vậy, quý vị thấy Phật ngồi hoài hay là Phật có khi đi, có khi đứng, có khi ngồi, có khi nằm. Nếu ngồi mới là Phật thì đứng là ai, nằm là ai? Phải vậy không? Nếu nói ngồi là Phật thì đứng không phải là Phật và nằm không phải là Phật. Nhưng Phật có lúc nào không phải là Phật đâu? Nếu chấp ngồi mới là Phật thì đã giết Phật, vì vậy chấp ngồi là Phật là chấp sai lầm.

Trở lại câu chuyện khi nãy, vị Tăng ngồi Thiền đó là Ngài Đạo Nhất, sau này gọi là Mã Tổ Đạo Nhất, một Thiền Sư nổi tiếng ở Trung Hoa. Ngài thắc mắc câu trả lời của Tổ Hoài Nhượng, nên mới hỏi: Thưa Ngài, thế thì làm sao mới đúng? Tổ trả lời: Ví như con trâu kéo xe, nếu chiếc xe không đi, đánh trâu là phải hay đánh xe là phải? Thưa quý vị đánh cái nào? Xe không đi thì đánh cái gì? Không ai đại gì mà đánh xe cho xe đi.

Một thí dụ gần hơn, như hiện giờ chúng ta ngồi trên chiếc xe ô tô đang đậu, chúng ta muốn chiếc xe chạy thì phải làm sao? Thúc ông tài xế hay thúc chiếc xe? Tức nhiên phải thúc ông tài xế, xe mới chạy, nếu thúc chiếc xe thì nó không bao giờ chạy. Thưa phải vậy không? Như vậy ông tài xế là chủ động của chiếc xe. Muốn chiếc xe đi thì phải nhắm vào cái chủ động mà thúc, chứ không ai nhắm vào cái bị động mà thúc. Thưa phải vậy không? Trong ba nghiệp thân khẩu ý thì ý là chủ động. Chúng ta muốn tu thì tu cái nào? Nếu ngồi ngay thẳng nhiếp phục thân, mà ý cứ chạy đông tây hoài thì đâu phải đúng là phương pháp nhiếp phục. Cho nên muốn nhiếp phục được ba nghiệp thì phải nhắm thẳng vào ý nghiệp. Ý nghiệp dừng rồi thì thân miệng tự nhiên tốt. Nếu ý nghiệp không dừng thì dù cho kèm thân miệng đến đâu cũng sanh ra những chuyện lôi thôi. Cho nên chủ yếu là dừng được ý nghiệp. **Vì vậy tất cả pháp tu của nhà Phật đều nhắm thẳng vào việc dừng ý nghiệp. Cho nên làm cái gì cũng bảo đừng vọng tưởng: Tụng Kinh đừng vọng tưởng, trì chú cũng đừng vọng tưởng, niệm Phật cũng đừng vọng tưởng, tọa Thiền cũng đừng vọng tưởng. Chung qui đều nhắm thẳng vào cái chủ động để dẹp nó. Đó là chủ yếu của việc tu.**

Làm sao dẹp cái chủ động đó? Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Trung quốc chín năm ngồi quay mặt vào vách ở núi Thiếu Lâm. Sau này có Ngài Thần Quang đến hỏi Đạo, được thu nhận làm đồ đệ, và được đổi tên là Huệ Khả. Một hôm Huệ Khả bạch với Tổ Bồ Đề Đạt Ma: “Bạch Hòa Thượng tâm con không an, nhờ Hoà Thượng dạy con phương pháp an tâm?”. Thưa quý vị, đây là chúng tôi muốn nói thẳng vào Đạo sĩ chấp tâm. Tất cả chúng ta biết tu, người nào cũng khổ sở về chỗ tâm không an. Tụng Kinh, niệm Phật, trì Chú gì tâm cũng bất an hết. Giờ đây làm sao mà an tâm? Chính Tổ Huệ Khả khi xưa Ngài ngồi Thiền quên ăn, quên ngủ mà tâm vẫn không an. Vì vậy khi được thu làm đồ đệ câu hỏi đầu tiên và có thể là câu hỏi quan trọng nhất của đời Ngài là: “**CẦU XIN PHƯƠNG PHÁP AN TÂM**”. Làm sao học được phương pháp an tâm, đó mới là an ổn, đó mới là cái chủ yếu của Ngài nhắm. Ngài hỏi với một lòng thiết tha như

vậy, mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma chỉ trả lời: “ĐEM TÂM RA TA AN CHO”. Nhưng Ngài Huệ Khả đâu dám xem thường, lâu nay mình nói tâm mình không an; hiện nay tìm lại xem nó đâu. Tìm tới tìm lui, tìm hoài nó mất tằm mất dạng, Ngài đành trả lời: “Bạch Hòa Thượng, con tìm tâm không được”. **Tổ Bồ Đề Đạt Ma chỉ nói một câu nhẹ: “TA ĐÃ AN TÂM CHO NGƯỜI RỒI”.** Liền đó **Tổ Huệ Khả ngộ được phương pháp an tâm.** Quý vị có ngộ được chưa? Như vậy, ai đọc lịch sử Thiền Tông đến chỗ này, thấy nó lạ lùng bí mật làm sao! Tại sao tâm Ngài Huệ Khả đang bị xao xuyên loạn động, Ngài thành thật thiết tha cầu Tổ dạy cho phương pháp an tâm, Tổ không chịu dạy, chỉ bảo: Đem tâm ra ta an cho. Ngài tìm mãi không được, nói: Con tìm tâm không được, thì Tổ bảo: Ta đã an tâm cho người rồi! Ngài Huệ Khả ngộ liền. Vậy ngộ tại chỗ nào? Hiện nay nghe như vậy, chúng ta có ngộ chưa? Chúng ta nghe như vậy thì ngẩn ngơ không biết Tổ nói cái gì? Thế thì câu nói: “Ta đã an tâm cho người rồi” là câu nói đùa hay là câu nói thật? Ngài đã nói tìm tâm không được, tại sao Tổ bảo: Ta đã an tâm cho người rồi? Thực tình ai nghe câu nói này đều không hiểu chi hết. Nhưng từ ngày Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền Thiền Tông ở Trung Hoa đến nay gần hai ngàn năm rồi, câu nói đó vẫn là câu nói bất hủ. Nhưng người thường đọc thì thấy lạ đời như là câu nói vô nghĩa. Trước khi giải câu nói này, chúng tôi dẫn một câu chuyện khác ở trong Kinh để quý vị khám phá từ từ về câu nói đó.

Trong Kinh Lăng Nghiêm có đoạn Đức Phật dùng thí dụ. Phật dạy rằng: Một sáng hôm nọ có anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa, anh đứng trước mặt gương, nhìn vào gương thấy đầu mặt của anh hiện rõ trong gương. Một lát sau anh úp mặt gương lại, anh thấy đầu mặt mất, anh hốt hoảng điên lên ôm đầu chạy la: **TÔI MẤT ĐẦU! TÔI MẤT ĐẦU!** Thưa quý vị, chúng ta nghe Phật thuật câu chuyện đó có lý hay vô lý, chúng ta có điên như anh chàng đó hay không? Ví dụ này mới nghe qua dường như ngớ ngẩn, không gần với thực tế, nhưng thật sự là thực tế một trăm phần trăm. Tại sao vậy? Tất cả chúng ta hiện giờ là hiện thân của anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa ôm đầu chạy la mình mất

đầu. Tại sao vậy? Sở dĩ Diễn Nhã Đạt Đa điên là vì nhận lầm cái bóng đầu mặt trong gương là thật đầu mặt của chính mình. Bởi nhận lầm như vậy nên khi mất cái bóng ấy thì hoảng hốt điên lên, là mình mất đầu chớ gì? Thưa phải vậy không? Nếu anh chàng đó biết rõ bóng trong gương chỉ là bóng thôi, thì anh có điên không? Cũng như tất cả quý vị khi nhìn vào gương thấy đầu mặt mình trong gương, biết cái đó là bóng thì khi bóng mất mình có điên bao giờ đâu! Sở dĩ anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa điên lên là vì cho đầu mặt trong gương là thật, bởi tưởng là thật cho nên khi mất cái thật đó hoảng la lên thành điên.

Cũng như vậy, giả sử chúng tôi hỏi cái gì là tâm của quý vị, thì quý vị trả lời làm sao? Quý vị thường nói tâm tôi suy nghĩ, tâm tôi phán đoán. Vậy có phải cái suy nghĩ, cái phán đoán, cái tính toán... là tâm của mình hay không? Quý vị thử trả lời câu hỏi một cách quả quyết đi. Phải cái suy nghĩ, tính toán, phân biệt dở hay, phải quấy, tốt xấu, những cái đó là tâm của mình hay không? Nếu ở đây chúng tôi hỏi thì quý vị có thể lắc đầu. Nhưng khi ra về nói chuyện với nhau, quý vị sẽ bảo tâm tôi nghĩ thế này; tâm tôi nghĩ thế kia. Quý vị chấp nhận cái đó là tâm của mình, một trăm phần trăm. Nó là tâm mình, nó phải thật, vì mình là thật! Nhưng tại sao khi tìm lại thì không thấy nó? Như vậy nó là thật hay không thật? Nếu nó không thật thì làm sao nói nó là mình được. Trong bài giảng hôm nay, chính chỗ này khó thật là khó, nếu quý vị chịu khó nghe thì nó sẽ có giá trị vô cùng. **Đây là một vấn đề hết sức khó, không phải thực bản chất nó là khó, mà vì cái mê lầm của mình quá sâu dày, cho nên chúng ta nghe không thấu vào được.** Như vậy cái mà quý vị chấp nhận cho là tâm mình thì toàn là cái suy nghĩ phân biệt. Trong Kinh Lăng Nghiêm, chính Ngài A Nan thuở xưa cũng nói như vậy. Phật hỏi: Cái gì là tâm của người? Ngài thưa: Chính cái hay suy nghĩ là tâm của con. Ngài bị Phật quở, Phật bác luôn bảy chỗ chỉ tâm của Ngài.

Chúng ta hiện nay cũng thế, ngay chính Tổ Huệ Khả cũng cho cái suy nghĩ là tâm của mình. Vì vậy mà Tổ Bồ Đề Đạt Ma không cần dạy, chỉ bảo: “**ĐEM TÂM RA TA AN CHO**”, nếu

thật là tâm ông thì ông cứ đưa ra đây. Nhưng khi tìm nó, thì nó mất tiêu không bóng không hình. Đã không bóng không hình thì làm sao đưa ra được. Tổ bảo: “TA ĐÃ AN TÂM CHO NGƯỜI RỒI”. Ngài Huệ Khả liền ngộ. Quý vị có thấy con đường của Tổ Huệ Khả ngộ Pháp an tâm chưa? Bởi vì chúng ta cho bóng là mình, cho nên chúng ta mới điên cuồng, nếu chúng ta biết bóng là bóng, không thật, thì điên cuồng tự hết. Thưa phải vậy không? Nếu chúng ta chấp nhận vọng tưởng là tâm của mình thật, nó dẫn chúng ta chạy từ nơi này đến nơi khác. **Nếu biết rõ vọng tưởng không phải là tâm của mình thật, nó chỉ là bóng dáng của sáu trần thôi, nếu biết rõ như vậy thì nó hết khả năng lôi cuốn mình. Như vậy không phải an tâm là gì. Nói phương pháp an tâm mà thật không có phương pháp chi hết, chỉ là cái nhìn đúng lẽ thật, biết đúng lẽ thật là chúng ta đã an tâm rồi.**

Vì lâu nay chúng ta nhận lầm kẻ giặc làm con, nên nó phá hết sự nghiệp khiến chúng ta đau khổ. Giờ đây chúng ta biết nó là giặc không lầm nữa, thì nó còn hại gì mình được đâu. **Vọng tưởng vừa dấy lên chúng ta biết nó là hư giả không thật thì nó tự tan liền, không cần phải đè dẹp. Như vậy an tâm mà không có phương pháp chi hết.** Sở dĩ lâu nay chúng ta dùng phương pháp này đè, phương pháp kia dẹp, mà vọng tưởng cứ bùng dậy hoài, là tại vì chúng ta thấy nó là thiệt, cũng như đứa giặc, đứa trộm mà chúng ta tưởng nó là con ruột của mình. Cho nên hôm nay chúng ta mất vật này rồi chúng ta rầy nó, ngày mai chúng ta mất vật khác rồi chúng ta rầy nó. Nghĩa là ngày nào còn chứa kẻ trộm ở trong nhà mình là ngày đó mình còn bị mất đồ, bị khổ sở. Chỉ cần biết nó là kẻ trộm đuổi ra khỏi nhà thì tự nhiên hết mất đồ, hết khổ sở. Chỉ chừng ấy việc, thì quý vị thấy tu khó không? **Chỉ cần nhận đúng lẽ thật, biết rõ mặt của vọng tưởng là chúng ta đã biết tu rồi.**

Theo Duy Thức Học, những vọng tưởng dấy lên chỉ là bóng dáng của sáu trần. Ví như quý vị đang ở nhà, có một người khách đến thăm. Sau câu chuyện chừng nửa tiếng đồng

hồ, người khách ra về, quý vị hoàn toàn không có một ý nghĩ nào dính dấp đến người đó hay không? Hay là hình ảnh ngôn từ của người khách vẫn còn văng lai trong tâm mình. Cái văng lai đó là gì? Tức là bóng dáng của sáu trần mình thấy mình nghe khi nãy nó còn rơi rớt lại trong tâm mình. Cho nên danh từ chuyên môn trong **Duy Thức Học** gọi là **“Lạc tạ ảnh tử”**, tức là **cái bóng của sáu trần rơi rớt lại trong tàng thức của mình**. Cũng vậy, chúng ta học các lý thuyết cho thật nhiều, nhồi chúng lại thành khối, liền bảo chúng tôi có kiến thức này. Thật sự đó chỉ là vay mượn bên ngoài đem vào, tự cho rằng chúng tôi khôn, chúng tôi hay, mà không có can đảm loại bỏ nó ra ngoài. Chứa chấp những cái bên ngoài như vậy, nói là mình, tức là nhận giặc làm con, để rồi nó lôi dẫn mình chạy không bao giờ ngừng được. **Nếu biết rõ những vọng tưởng là giặc, không phải là mình thì chúng vừa dấy lên, chúng ta nhất quyết từ chối không theo chúng, các vọng tưởng ấy tự nó hết. Đó là một lối tu hết sức đơn giản không khổ nhọc gì, chỉ cần nhận đúng như vậy là quý vị đã biết tu Thiền rồi.** Khi quét sân hay rửa chén mà một ý nghĩ vừa dấy lên, quý vị biết nó là bóng dáng, quý vị bỏ ngay không theo nó, đó là quý vị tu Thiền ngay khi quét sân rửa chén. Không đợi tới giờ ngồi Thiền mới là tu Thiền. Thế nên tu Thiền lúc nào cũng được, không đợi tới thời khóa tụng Kinh niệm Phật mới tu. Giờ phút nào, ở nơi nào cũng gọi là tu, nếu chúng ta luôn luôn nhận đúng lẽ thật đừng bị làm lẫn, làm lẫn là vô minh, biết được lẽ thật là trí tuệ. Dùng trí tuệ Bát Nhã, thấy các vọng tưởng không thật, thấy chúng là không, tìm không được. **Thấy vọng tưởng là không thì tự nhiên vọng tưởng lặng, như vậy không phải “VÀO CỬA KHÔNG” là gì? Tổ Huệ Khả như đó mà tỉnh ngộ, nên Ngài được vào cửa. Chúng ta hiện nay cứ chấp vọng tưởng là mình nên đứng ngoài hoài, “VÀO CỬA KHÔNG CHƯA ĐƯỢC”.**

Giờ đây chúng tôi xin nói đến Tổ Huệ Năng. Nói đến Tổ Huệ Năng chắc quý vị không ai quên bài kệ của Ngài Thần Tú và bài kệ của Tổ Huệ Năng. Ngũ Tổ thấy cần có người thay mình để hóa Đạo, nên tuyên bố trong chúng: “Mỗi người phải

làm bài kệ trình kiến giải, người nào xứng đáng thì sẽ được truyền Y Bát để làm Tổ thứ sáu thay ta hoàng hóa”. Khi ấy ở trong hội của Ngũ Tổ có Ngài Thần Tú là Giáo Thọ Sư của năm trăm Tăng chúng, và có một vị cư sĩ là Tổ Huệ Năng đang làm việc nặng nhà sau, ít người để ý tới. Toàn chúng đồng ý chỉ có Ngài Thần Tú là đủ khả năng làm kệ trình để làm Tổ thứ sáu, không nghi ngờ nữa, chuyện này hết sức là hợp lý. Ngài Thần Tú gặp hoàn cảnh bất khả kháng, không thể nào trốn tránh được, nên buộc lòng Ngài phải cố gắng làm kệ. Thao thức mấy đêm mới làm xong bài kệ, nhưng Ngài chưa tin mình, nên không dám trực tiếp trình kệ với Ngũ Tổ. Ngài nghĩ: “Ngoài hành lang có một khoảng tường trống ta nên đem kệ ra viết trên đó. Nếu Ngũ Tổ thấy bài kệ thì Ngài đọc, nếu bài kệ hay thì ta ra đánh lễ Ngài, nếu bài kệ không ra gì thì ta tránh luôn để khỏi mất mặt với Tăng chúng”. Suy nghĩ xong đang đêm Ngài đem bài kệ viết trên tường. Sáng ngày, Ngũ tổ đi ra, mời ông thợ vẽ đến khoảng tường trống để vẽ họa đồ của Chư Tổ. Nhìn thấy bài kệ, Ngài biết là của Ngài Thần Tú. Bài kệ như sau:

Thân thị Bồ Đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời cần phát thức

Vật sử nhạ trần ai.

Thật là hay vô cùng, có phải như vậy không? Vì nghĩa của bài kệ là:

Thân là cây Bồ Đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn siêng lau chùi

Chớ để dính bụi bặm.

Bài kệ như vậy không ai chê được. Nhưng Ngũ Tổ xem rồi, Ngài biết: CHỮA VÀO CỬA! Ngài đã ngầm biết người nào sẽ được vào cửa, nhưng Ngài chưa dám nói, vì sợ chúng ở dưới

ngghi ngờ ganh tỵ. Muốn đánh lạc hướng đồ đệ, Ngài khen: Bài kệ này hay quá, nên thấp hương đánh lễ và học thuộc bài kệ sẽ có phước vô cùng. Chúng đồng thấp hương đánh lễ và học thuộc lòng bài kệ. Ngài Thần Tú rất hài lòng. Ngũ Tổ hỏi: Phải ông làm bài kệ không? -Dạ thưa con, nhưng con làm kệ mà không dám mong làm Tổ, chỉ mong Hòa Thượng chứng minh cho. Ngũ Tổ nói riêng: Ông chưa vào cửa được, ông trở về làm bài kệ khác trình ta xem. Ngài Thần Tú ngẩn ngơ toát mồ hôi, làm bài kệ mấy đêm mà bị chê chưa vào cửa được, thì Ngài còn lòng dạ nào làm bài kệ khác nữa. Thật là đau khổ, Ngài làm Thầy dạy chúng mà không vào cửa nổi. Nhưng vì Ngũ Tổ đánh lạc hướng, cho nên cả chúng ai cũng thuộc lòng bài kệ. Một ông điệu nhỏ cũng thuộc lòng và đi đâu cũng lẩm nhẩm đọc bài kệ đó. Khi đi ngang qua Lục Tổ, lúc bấy giờ Ngài đang giã gạo, ông điệu đọc lại bài kệ, Lục Tổ hỏi: Huynh đọc cái gì đó? -Ông không biết sao? Thượng Tọa Thần Tú trình kệ với Ngũ Tổ, bài kệ hay lắm. -Xin Sư huynh đọc lại cho tôi nghe. Ông điệu đọc lại. -Thôi nhờ huynh dẫn tôi lên chỗ bài kệ để tôi xem. Lúc lên đến nơi, Ngài nói, Ngài không biết chữ, nhờ đọc lại cho Ngài nghe. Khi ấy cũng có ông quan Biệt Giá cũng xem bài kệ đó, ông lớn tiếng đọc cho Lục Tổ nghe. Nghe xong Ngài nói: Tôi cũng có một bài kệ. Tất cả đều ngạc nhiên mà chính ông Biệt Giá cũng ngạc nhiên, vì người quê dốt thì làm sao mà có bài kệ được. Nhưng ông cũng bằng lòng nghe và nhận viết dùm bài kệ lên vách. Lục Tổ không có bài kệ nào khác hơn, chỉ đổi lại bài kệ của Ngài Thần Tú như sau:

Bồ Đề bốn vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bốn lai vô nhất vật

Hà xứ nhá trần ai?

Nghĩa như vậy: Bồ Đề là tiếng Phạn. Trung Hoa dịch là giác. Tánh giác không có hình tướng cho nên vốn không có cây. Gương sáng không cần ở cái đài, vì bản thân nó sáng rõ rồi. Đó

là đẹp luôn cái đài. Tánh Bồ Đề xưa nay không hình tướng, vốn không một vật thì chỗ nào dính bụi bặm mà phải lau chùi.

Đây chúng tôi sẽ giải thích cho quý vị thấy, qua hai bài kệ trên, người đứng ngoài cửa và người vào cửa khác nhau ở chỗ nào. Trong bài kệ của Ngài Thần Tú, Ngài cụ thể hóa tánh Bồ Đề, thân là một hình tướng, cây Bồ Đề là một hình tướng, vẫn thì hay thật mà toàn là trên hình thức. Tâm như minh cảnh đài: Tâm là đài gương sáng, tâm nguyên nó là tri giác mà nói là đài gương tức cũng là hình thức và cái đài cũng là hình thức. Thời thời cần phát thức: Luôn luôn phải lau chùi. Muốn lau chùi thì phải vừa có gương vừa có khăn lau, đó cũng là hình thức. Vật sử nhá trần ai: Chớ để dính bụi bặm, bụi và gương là hình thức nữa. Như vậy toàn là tu trên hình thức, chưa vào được CỬA KHÔNG. Công phu thì khá nhiều mà chưa vào được Đạo. Nếu căn cứ trên hình thức thì tu trên tướng sanh diệt, làm sao đến được chỗ vô sanh. Vì vậy Lục Tổ nghe bài kệ đó, Ngài biết chưa vào cửa, cho nên Ngài mới làm bài kệ đẹp hết bao nhiêu hình tướng, để đối chiếu lại. Bồ Đề bốn vô thọ: Tánh giác đâu phải là hình thức thì đâu phải là cây. Minh cảnh diệp phi đài: Tâm ví như đài gương sáng không cần ở cái đài, tức hình thức cái đài cũng đẹp. Đối lại với “thời thời cần phát thức”, Ngài nói là “bản lai vô nhất vật”: Vì cái thể không tướng mạo thì cái gì dính, cái gì nhơ mà phải lau chùi. Há xử nhá trần ai: Chỗ nào dính bụi bặm. Như vậy Lục Tổ thấy rõ bản tâm vô tướng, hằng giác. Bản tâm vô tướng đó tức là Bồ Đề. Ngài đã thấy rõ như vậy, không vào cửa được là gì? Cho nên khi Ngũ Tổ thấy bài kệ ấy, Ngài biết rõ người nào vào cửa được. Nhưng muốn đánh lạc hướng chúng, Ngài lấy dép xóa bài kệ và bảo: “Bài kệ này cũng chưa được”, để mọi người khỏi xôn xao. Nhưng đến tối Ngũ Tổ gọi Lục Tổ Huệ Năng vào thất đóng kín cửa lại và giảng Kinh Kim Cang cho ngài nghe, Ngài ngộ Đạo và được truyền Y Bát.

Như vậy quý vị thấy rõ rằng Bồ Đề là Tánh Giác, Tâm là cái liễu liễu thường tri của chính mình, cái ấy không tướng mạo. Như Tổ Huệ Khả tìm Tâm không thấy hình

ảnh, ĐÓ LÀ AN TÂM. Lục Tổ cũng thấy rõ tất cả vọng tưởng đều không thật, không tướng mạo, thể nó là không. Vì thể không, nên không bị dính, bị nhiễm. Nếu được thể tánh không thì vào được Cửa Thiên. NHƯ VẬY VÀO CỬA THIÊN TỨC LÀ VÀO CỬA KHÔNG. Từ Tổ Huệ Khả đến Tổ Huệ Năng cũng như nhận được lý không đó mà vào Cửa Thiên. Cho nên nói đến Thiên là nói đến lý không, và cái lý không đó sâu sắc vô cùng, người đời khó mà thấy được. Hiện giờ chúng ta tu, muốn cho tâm an, chúng ta phải thấy tốt cùng cái lý không đó. Nếu chúng ta không thấy tốt lý không đó thì không bao giờ chúng ta an tâm được. Cần biết vọng tưởng là giả dối, không chấp nhận nó, tự nó mòn giảm dần không còn lôi cuốn mình được, thế thì chúng ta an tâm. Đó là cái LÝ KHÔNG của Ngài Bồ Đề Đạt Ma truyền cho Tổ Huệ Khả. Cũng chính là chỗ Ngũ Tổ dẫn Lục Tổ vào Cửa Thiên.

Để thấy rõ lý không đó, chúng tôi xin dẫn một câu trong Kinh Kim Cang: “Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc”. Tức là tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được. Thường chúng ta dấy niệm là duyên về quá khứ, nghĩ đến kỷ niệm những năm xưa, đó gọi là tâm quá khứ. Tâm hiện tại là suy nghĩ tính toán những việc trong hiện tại. Tâm vị lai là hướng những tưởng tượng vào ngày mai. Như vậy tâm luôn luôn dấy nghĩ về ba thời. Nhưng quá khứ tâm không thể được vì quá khứ là cái đã qua, hiện nay nghĩ lại là nghĩ những bóng dáng không thiệt. Cái nghĩ duyên theo những bóng dáng không thiệt đó cũng không thiệt, cho nên quá khứ tâm không thể được. Hiện tại chúng ta đang suy tính, ví như chúng ta tính phải làm những gì trong ngày hôm nay. Chúng ta nghĩ phải làm việc này, nghĩ phải làm việc kia, cái nghĩ không dừng ở một chỗ, mà cứ đổi thay luôn, nó không thiệt được, cho nên hiện tại tâm bất khả đắc. Vị lai tâm bất khả đắc, nghĩa là chúng ta tưởng tượng nghĩ ngợi những chuyện sắp đến. Sắp đến là chưa đến, chưa đến là không thiệt. Nghĩ trước những việc chưa đến, tức là những việc không có. Nghĩa là nghĩ về cái không, thì cái nghĩ

ấy cũng không thiệt. Cho nên trong Kinh nói ba tâm ở ba thời: Tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai đều không thể được. **Để chúng ta thấy rõ ràng những cái mà CHÚNG TA GỌI LÀ TÂM MÌNH ĐỀU KHÔNG CÓ THIẾT**, nghĩa là tâm quá khứ không thiệt, tâm hiện tại không thiệt, tâm vị lai không thiệt. Như vậy không phải không là gì?

Về Pháp an tâm, Tổ Bồ Đề Đạt Ma không cần giải thích nhiều, mà chỉ nói: Đem tâm ra ta an cho. Nhưng khi tìm lại tâm thì nó mất dạng, nên biết tâm nó không thiệt. Như vậy Tổ nói có trái với Kinh không? Ngài không cần giảng Kinh, chỉ một câu nói hết sức đơn giản mà thực tế vô cùng. **Ngài bắt chúng ta phải dùng trí mà thấy, chớ không cho dùng sức tưởng tượng tâm thường.**

Như thế, chúng ta thấy khi học Đạo muốn vào cửa Thiền phải thấy rõ tâm vọng tưởng không thiệt, ba thời đều không thiệt, chỉ là bóng dáng giả dối. Cái bóng dáng giả dối chột có chột không đó, quý vị có đồng ý nó là mình thật hay không? Nếu quý vị biết nó không là mình thật, **THÌ QUÍ VỊ ĐÃ NHẬN RA ĐỨA NÀO LÀ GIẶC ĐỨA NÀO LÀ CON RỒI. CÁI MÊ, CÁI TỈNH KHÁC NHAU Ở CHỖ NÀY.** Ở đây quý vị ai ai cũng gặt đầu chấp nhận cái suy nghĩ tính toán là kẻ giặc! Nhưng khi về đến nhà thì quý vị lại nhận kẻ giặc làm con, không tách rời nó được. đó là cái khó của người tu, khó hiểu mà cũng khó tu ở chỗ đó. Nếu quý vị biết rõ nó là giặc, không bao giờ chấp nhận nó, một bề đuổi nó đi, thì tự nhiên cái khó sẽ hết. Khi cái xấu thì không chấp nhận được rồi, nhưng khi điều tốt điều hay thì sao? Nhất là khi nhớ lại một câu Kinh thật chí lý thì làm sao nỡ bỏ, chính cái đó mới thật là khó. Cho nên chúng ta phải hiểu cho thật tường tận. Chúng ta phải thấy rõ cái mà xưa nay chúng ta thừa nhận là tâm chúng ta, chỉ là bóng dáng không thiệt, không phải thật là mình. **NHẬN ĐƯỢC CÁI GIẢ ĐÓ, BIẾT ĐƯỢC CÁI GIẢ ĐÓ, QUÍ VỊ ĐÃ TIÊN TU MỘT BƯỚC KHÁ CAO RỒI.** Biết như vậy tức là đã tỉnh giác, biết như vậy là biết bằng trí tuệ Bát Nhã, là hằng sống với trí tuệ. Nếu quên đi là sống trong vô minh.

Hôm qua có một Đạo hữu hỏi tôi về ý nghĩa lễ sám hối. Như chúng tôi đã giảng về nghiệp, nghiệp là do thân, miệng, ý tạo nên; thân, miệng chỉ là công cụ của ý và ý mới là chủ động. Như trong buổi sám hối chúng ta tụng Kinh là giữ được thân và miệng, mà không dẹp được ý thì làm sao hết tội. Vì vậy trong bài sám hối có bốn câu:

Tội tánh bốn không do tâm tạo

Tâm nhược diệt thời tội diệt vong

Tội vong tâm diệt lưỡng câu không

Thị tắc danh vi chơn sám hối.

Nghĩa như sau: Tánh của tội là không, do tâm mình tạo, vì tâm là chủ động. Nếu tâm mình mà dứt rồi, tức là cái gốc đã bị đốn thì cái ngọn tự nó ngã. Tội do tâm tạo mà động cơ tâm đã lặng thì tội còn chỗ nào mà đứng vững được. **Cho nên: Tâm mà diệt rồi, thì tội cũng theo đó mà mất. Tội và tâm đã lặng rồi, cả hai đều không, ấy mới gọi là thật sám hối. VÌ SÁM HỐI MÀ KHÔNG CÒN CÁI CHỦ ĐỘNG ĐỂ TẠO TỘI NỮA, MỚI THẬT LÀ CHƠN THẬT SÁM HỐI.** Nếu như mình niệm Phật tụng Kinh hoài mà cái chủ động tạo tội cứ được nuôi dưỡng mãi làm sao thực hết tội được. Chúng tôi giảng như vậy là có dạy quý vị sám hối chưa? Nếu quý vị biết rõ vọng tưởng thể nó là không, thì chúng ta có chơn sám hối trong đó rồi. Nhưng chắc quý vị sẽ còn hoang mang, như vậy tôi không có sao? Chính ở trong nhà Chùa thường hay nói những câu này: “Thà chấp có bằng núi Tu Di, chớ không nên chấp không bằng hạt cải”. Cho nên khi nói tới Thiền, đại đa số đều dè dặt lắc đầu, **VÌ NÓI THIỀN LÀ NÓI ĐẾN CỬA KHÔNG**, học Thiền coi chừng chấp không. Nhưng quý vị nghĩ tôi giảng như vậy là có chấp “KHÔNG” không?

CHÚNG TÔI ĐÃ GIẢNG QUA VỀ LÝ TÂM KHÔNG, GIỜ CHÚNG TÔI NÓI VỀ LÝ NGHIỆP KHÔNG VÀ SAU ĐÓ SẼ NÓI ĐẾN LÝ CẢNH KHÔNG, để quý vị thấy rõ chữ “KHÔNG” trong Đạo Phật.

2. LÝ NGHIỆP KHÔNG

Hiện nay xin hỏi rõ quý vị, tội có hay là không? Nếu tội từ tâm tạo, khi tâm dứt rồi thì tội cũng theo đó mà dứt. Còn phước cũng từ tâm tạo, mà tâm dứt rồi thì phước còn hay hết? Tội hết thì mình muốn, mà phước hết thì mình không ưng. Tại sao lại như vậy? Nếu tội từ tâm tạo; tức động cơ gây tội là tâm, tâm là gốc. Nếu gốc hạ rồi thì ngọn phải ngã, dĩ nhiên tội cũng hết. Còn phước cũng từ tâm nghĩ lành tạo ra, nếu tâm nghĩ lành đó lặn thì phước cũng dứt luôn. Như vậy hết tội hết phước thì làm sao tu đây? Đó thực là khó, cho nên lý không này thật hết sức khó giảng. Ai nghe cũng hoang mang về lý này. Nhưng tôi xin hỏi quý vị: Nghiệp từ đâu tạo nên? Tức là từ thân, miệng, ý. Như vậy, những hành động lành gọi là nghiệp lành, hành động dữ là nghiệp dữ. Hành động lành tức thân làm những việc lành hoặc miệng nói những lời lành. Thân làm việc dữ và miệng nói lời dữ gọi là tạo nghiệp dữ. Xin hỏi thật quý vị, lời nói chúng ta thiệt hay không thiệt? Ngôn ngữ phát ra lời, lời hợp lại thành câu, những lời những câu đó nói qua rồi, tìm lại có hay không? Nếu chúng thật là có thì phải còn hoài. Qua rồi thì không còn, làm sao nói chúng là thiệt được. Hạnh động của chúng ta cũng vậy. Ví dụ chúng ta làm một động tác gì, động tác qua rồi, không dừng lại, không dừng thì làm sao là thiệt được.

Trong Chứng Đạo Ca, Thiền Sư Vĩnh Gia Huyền Giác nói:

Liễu tức nghiệp chướng bốn lai không

Vị liễu ứng tu hoàn tức trái.

Liễu tức là liễu ngộ, người liễu ngộ rồi thì thấy nghiệp chướng xưa nay là không. Vị liễu tức là chưa liễu ngộ, thì phải đền lại nợ trước. Hai câu này rất phù hợp với những lời tôi vừa giảng.

Nhưng có một vị Thiền Sư là Ngài Hạo Nguyệt nghi ngờ nên hỏi Thiền Sư Trường Sa Cảnh Sầm rằng: “Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nói: Liễu tức nghiệp chướng bốn lai không. Vị liễu

ưng tu hoàn túc trái. Như vậy trong lịch sử Thiên Tông Tổ Sư Tử ngộ Đạo rồi mà bị Vua nước Kế Tân chặt đầu. Tổ Huệ Khả ngộ Đạo rồi mà bị chết trong tù, như vậy hai vị đó có liễu hay không?”. Quý vị thấy hai vị đó liễu hay chưa? Nếu liễu rồi thì sao phải đền nợ? Lẽ ra liễu thì nghiệp chướng bốn lai không, mà sao bị chặt đầu, sao bị bắt giam trong khám rồi chết? Đó là một câu hỏi khó trả lời cho ổn được.

Ngài Trường Sa Cảnh Sầm trả lời: “Đại Đức chưa hiểu nghiệp chướng”.

Vị Tăng hỏi: **“Thế nào là nghiệp chướng?”**

Ngài nói: **“Nghiệp chướng bốn lai không”**.

Nghe câu trả lời như vậy, quý vị có hài lòng chưa? Riêng tôi thì rất hài lòng. Tại sao vậy? Tôi thí dụ, nếu quý vị biết ngôn ngữ thể tánh nó là không, do duyên hợp tức là hơi và lưởi, mới phát ra thành lời. Như thế chúng ta vô tình phát ra lời gì làm cho người nghe bất bình, tức là chúng ta đã tạo nghiệp dữ rồi. Người nghe bất bình thì người ta có tha mình đâu? Mình nói lỡ lời để người ta giận thì người ta cũng trả lại lời gì để mình tức. **NẾU MÌNH BIẾT THỂ TÁNH NGÔN NGỮ LÀ KHÔNG, DUYÊN HỢP GIẢ CÓ, KHI BỊ MẮNG LẠI MÌNH ĐÂU CÓ GIẬN, ĐÂU CÓ PHIỀN, CHỈ CƯỜI THÔI. BIẾT TÁNH CỦA NGÔN NGỮ LÀ KHÔNG LÀ LIỄU RỒI.** Như vậy là mình có trả nghiệp hay không? Tuy trả mà không trả, khó là ở chỗ đó. Nếu mình chưa liễu, lỡ lời mịch lòng người, bị người mắng lại thì mình đau khổ, thở vắn, than dài. Cái đau khổ ấy là mình chưa liễu vậy.

Cho nên khi Vua Kế Tân hỏi Tổ Sư Tử: “Ngài thấy ngũ uẩn là không, Ngài cho tôi cái đầu được không?” Tổ bảo: “Ngũ uẩn đã là không, sá gì cái đầu mà tiếc”. Ngài vui vẻ cho cái đầu mà không thấy trả nợ, vì Ngài đã liễu rồi. Khi chúng ta nghe nói cho cái đầu liền rung mình sợ hãi, vì mình chưa liễu nên còn thấy trả nợ.

Tổ Huệ Khả cũng vậy, sau khi ngộ Đạo, Ngài đi truyền bá Chánh Pháp. Thời bấy giờ ở Trung Hoa nhằm đời nhà Tùy. Phật giáo đã có lâu rồi, nhưng người tu hành thường nghiên cứu Kinh điển, chưa hiểu lý Thiên. Đến khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Hoa nói lý Thiên thì nghe lạ tai, họ chấp nhận không nổi. Tổ Huệ Khả sau khi ngộ được yếu chỉ, Ngài đem việc ấy đi truyền bá, nhưng bị gièm siểm, kết tội là ngoại đạo và bị bắt cầm tù. Ngài bảo: “Còn một chút nợ trước phải trả”, và vui vẻ vào tù, vì Ngài đã liễu ngộ nghiệp chướng bốn lai không, trả nợ mà không trả vậy. Nghiệp lành, nghiệp dữ có hay không là do chúng ta liễu hay không liễu. Chúng tôi xin dẫn hai câu chuyện sau đây:

Có người hỏi Thiên Sư Quốc Nhất ở Cảnh Sơn:

-Bạch Hòa Thượng có Thiên đường không? Ngài đáp không.

-Bạch Hòa Thượng có Địa ngục không? Ngài đáp không.

-Bạch Hòa Thượng có tội không? Ngài đáp không.

-Bạch Hòa Thượng có phước không? Ngài đáp không.

Với câu hỏi nào, Ngài cũng trả lời: “KHÔNG”. Sau này ông Cư sĩ đến tìm Ngài Trí Tạng Tây Đường đệ tử của Mã Tổ, và hỏi bao nhiêu câu hỏi đó:

-Bạch Hòa Thượng có Thiên đường không? Ngài đáp có.

-Bạch Hòa Thượng có Địa ngục không? Ngài đáp có.

-Bạch Hòa Thượng có tội không? Ngài đáp có.

-Bạch Hòa Thượng có phước không? Ngài đáp có.

Với bao nhiêu câu hỏi đó, hai vị Thiên sư nổi tiếng một vị bảo: KHÔNG, một vị bảo: CÓ, ông Cư sĩ hoang mang nên hỏi Ngài Tây Đường:

-Bạch Hòa Thượng Ngài nói như vậy có đúng chưa? Ngài hỏi: -Trước khi đến đây ông đã hỏi ai rồi? -Dạ, con đã hỏi Hòa

Thượng Cảnh Sơn. -Hòa Thượng nói với ông thế nào? -Con hỏi câu nào Ngài cũng nói KHÔNG. Tại sao con hỏi Ngài, câu nào Ngài cũng nói CÓ hết? Ngài Tây Đường hỏi lại:

-Hòa Thượng Cảnh Sơn có vợ không?

-Dạ không.

-Ông có vợ không?

-Dạ có.

-Hòa Thượng Cảnh Sơn không vợ, cho nên cái gì Ngài cũng nói KHÔNG. Ông có vợ, nên cái gì cũng CÓ.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy câu trả lời có hay không là tùy nơi người hỏi. Nếu một bề nói không, đó là chấp không. Còn nếu biết tùy người nói có, tùy người nói không, thì không phải là chấp không. Hòa Thượng Cảnh Sơn liễu rồi nên Ngài nói tất cả là không. Ông Cư sĩ chưa liễu nên Ngài Tây Đường phải nói với ông là có. Như vậy chúng ta thấy các Thiền sư nói chuyện khó hiểu là tùy nơi người chấp mà trả lời.

Câu chuyện thứ hai như sau: Có người đến hỏi Ngài Triệu Châu Tùng Thẩm: -Bạch Hòa Thượng, con chó có Phật tánh không? Ngài đáp: Không. Ông hỏi: -Tại sao trong Kinh nói: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh", mà riêng con chó không có Phật tánh? Ngài trả lời đơn giản: -Vi bị vọng thức che đậy cho nên nói không. Con chó không thấy không biết Phật tánh, tức như là không chớ gì.

Có người khác đến hỏi: -Bạch Hòa Thượng con chó có Phật tánh không? Ngài đáp: Có. Ông ấy lại hỏi: -Đã có Phật tánh vì sao chui vào đây da nhơ nhớp như vậy? Ngài trả lời: "Vì biết mà cố phạm". Biết là trí tuệ là Phật tánh, mà không tránh lỗi nên phải đọa làm thú chui vào đây da. Giá trị của thiền sư là tùy trình độ của người hỏi, biết trả lời thế nào cho hợp lý đừng để sai lầm.

Như vậy nghiệp đối với người liễu Đạo không thật có cho nên nói bản lai không, thân là huyền hóa, vọng

tướng là hư ảo thì nghiệp làm sao thật được, chỉ là duyên hợp giả có, có gì là quan trọng. Đối với người chưa liễu Đạo thì thân thiết, tâm cũng thiết, thì nghiệp làm sao không thiết được.

3. LÝ CẢNH KHÔNG

Đến trần cảnh bên ngoài là thật có hay không? Ví như cái bàn ở trước mặt chúng ta là thật có hay là không? Với con mắt phàm tục thì cái bàn là thật có. Nhưng với con mắt trí tuệ Bát Nhã, cái bàn thể tánh là không, duyên hợp giả có. Như hiện nay chúng tôi đưa bàn tay lên, rồi co năm ngón lại thành nắm tay. Như vậy nắm tay này là có hay là không? Khi chưa co nắm ngón tay lại thì nắm tay không có. Khi nắm ngón co lại thì gọi là nắm tay. Trong nắm tay này, nếu phải tách mỗi ngón rời nhau thì không có nắm tay. Nắm tay thể là không, duyên hợp giả có, khi đủ duyên thì hợp, khi thiếu duyên thì tan, không có gì là thiết. **CÁC SỰ VẬT Ở ĐỜI NÀY LÀ NHƯ VẬY, THỂ TÁNH LÀ KHÔNG, DUYÊN HỢP GIẢ CÓ.** Như cái bàn này do nhiều miếng gỗ rời rạc hợp lại, đóng đinh vào thành cái bàn. Đó là tướng duyên hợp, còn thể tánh nguyên là không. Như thể từ nắm tay, cái bàn, đến tất cả sự vật hiện có hình tướng ở giữa thế gian này đều là tướng duyên hợp, thể tánh là không. Bởi tánh không, duyên hợp giả có, cho nên **Kinh Kim Cang** có nói: **“Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai”**. Phàm tất cả cái gì có hình tướng đều là hư giả, nếu ngay các tướng đó mà thấy nó không thật, tức là thấy Phật rồi. Nếu chúng ta thấy rõ như vậy, là chúng ta thấy bằng trí tuệ Bát Nhã. Trí tuệ Bát Nhã tức là giác, giác tức là Phật.

Từ sự vật hiện có đến thời gian không gian cũng không có cái gì là thật. Về thời gian chúng ta đã đặt ra thời quá khứ, thời hiện tại, thời vị lai. Khái niệm về thời gian được căn cứ trên sự quay của trái đất, rồi phân định ra ngày, tháng, năm, thời tiết... Như vậy thời gian không có thật, hướng nữa

là trên thời gian không có thật đó lại đặt ra ngày giờ tốt xấu... Trên cái mê thêm một lớp mê khác, trên một cái lầm thêm một cái lầm nữa, thành tập quán quen thuộc ngàn đời không dám bỏ. Cho đến việc gầy dựng gia đình, xây cất nhà cửa, cũng phải coi ngày tốt xấu, Nhất là các Phật tử, trước khi làm việc gì cũng đến chùa nhờ Thầy Cô xem lịch, lựa ngày cho công việc được tốt đẹp. Nhưng thử hỏi có gia đình nào nhờ xem lịch mà được hạnh phúc suốt đời hay không? Có nhà cửa nào nhờ xem lịch mà suốt đời không bị hư hao hay không? Đó rõ ràng là chuyện vô thường ở thế gian. Cho nên chúng ta phải gan dạ thấy lẽ thật ấy, dùng trí tuệ mà tìm ra lẽ thật, không nên tin tưởng một cách mù quáng, vì đạo Phật là Đạo giác ngộ.

Nói về không gian, như quả địa cầu chúng ta đang ở là có thật hay không? **Chúng ta chỉ cần xác định lại: Phạm cái gì có tướng là hư vọng giả dối, do nhân duyên hòa hợp, thể tánh là không.** Quả địa cầu này tuy tuổi thọ quá dài so với tám chín mươi năm tuổi thọ của chúng ta, nhưng có ngày cũng tàn hoại. Khi đủ duyên thì hợp lại thành quả địa cầu, quay vùn vụt trong hư không, khi hết duyên thì nó tan ra, lúc bấy giờ chúng ta sẽ ở đâu? Biết như vậy rồi, chúng ta không còn tham lam giành giựt với nhau từng mảnh đất, để gây khổ cho nhau. Khi biết tâm không thiệt, thân không thiệt, thời gian không thiệt, không gian không thiệt, thì chúng ta tranh giành hơn thua để làm gì? Biết như vậy rồi, khi tu hành tâm để an. **Khi tâm vừa duyên với cảnh vật, dù xinh đẹp quý báu đến đâu, chúng ta đều biết nó là giả tướng duyên hợp, không thật thì tâm liền thôi dứt, buông xả.** Như thế việc tu hành đòi hỏi chúng ta phải có trí tuệ, nhận định đúng lẽ thật, thì không bị trần cảnh lôi cuốn và sai sử.

Trong bài Bát Nhã Tâm Kinh chúng ta tụng hằng ngày có câu: “Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách”. Nghĩa là: “Bồ Tát Quán Tự Tại khi Ngài thực hành sâu về trí tuệ Bát Nhã, Ngài soi thấy thân năm uẩn này tự tánh là không, thì Ngài qua hết khổ nạn”. Nếu thấy thân năm uẩn là thật, thì

khi bị nhục mạ chúng ta sẽ đau khổ. Nếu thấy thân năm uẩn là không thật thì còn gì khổ nạn. Như vậy tụng bát Nhã để chiếu soi đúng lẽ thật thì chúng ta vượt qua hết khổ nạn. **Ứng dụng trí tuệ Bát Nhã vào sự tu hành, mới độ được mình, mới độ được người và tất cả chúng sanh. Thế nên trí tuệ Bát Nhã rất là cần thiết để VÀO CỬA THIÊN, VÀO NHÀ ĐẠO.**

Trong Kinh Pháp Hoa Đức Phật nói: “Vào nhà từ bi, mặc áo nhẫn nhục, ngồi tòa nhất thiết pháp không”. TÒA NHẤT THIẾT PHÁP KHÔNG LÀ CHỖ NGỒI VỮNG CHẮC NHẤT CỦA ĐỨC PHẬT.

Trong Kinh Kim Cang Bát Nhã, khi Bồ tát làm việc bố thí Ba La Mật, tức là bố thí cứu kính, thì phải tam luân không tịch. **NGHĨA LÀ BA PHẦN RỎNG LẶNG. NGƯỜI BỐ THÍ, KẸ THỌ THÍ, VÀ VẬT BỐ THÍ, CẢ BA ĐỀU THỂ TÁNH LÀ KHÔNG.** Người bố thí, kẻ thọ thí năm uẩn là không, vật bố thí do tứ đại duyên hợp tánh không, hằng xét nét nhận định như vậy là bố thí Ba La Mật. Vì thế khi hành Lục Độ Ba La Mật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định và Trí tuệ đều phải có trí tuệ Bát Nhã mới đến cứu kính được, sự tu hành mới tiến lên dễ dàng được.

Lý Bát Nhã là một thứ thuốc hiệu nghiệm vô cùng mà cũng là mối họa to vô kể. Người hiểu lý Bát Nhã không đến nơi thì rơi vào địa ngục nhanh như tên bắn. Như người tu hành vào quán ăn thịt uống rượu, rồi lấy lý không biện minh cho việc làm của mình, người ấy đọa vào địa ngục nhanh như tên bắn. Nếu hiểu lý không một cách thấu đáo để buông xả vọng tưởng, không chấp vào sự vật, phá được ngã và ngã sở thì lý Bát Nhã là một thần dược lợi ích không lường.

Cùng một đề tài về lý không, người biết dùng nó là thuốc, người không biết dùng nó là bệnh. Ngài xưa tổ Bá Trượng giảng dạy Chư Tăng, sau buổi giảng Chư Tăng tản mác hết, chỉ còn một ông già ngồi lại. Tổ hỏi: “Ông còn chuyện gì nghi ngờ mà không chịu đi?” Ông già thưa: Bạch Hòa Thượng con không

phải là người, con là kiếp hồ ly. Thuở xưa con làm một vị tăng ở núi này, có Phật tử đến hỏi: “Người đại tu hành còn rơi vào nhơn quả không?”. Con đáp: “Không rơi vào nhơn quả”. Do con trả lời không, nên đọa vào thân chồn năm trăm đời. Nay xin Hòa Thượng nói cho con một câu để chuyển kiếp chồn này. Tổ bảo: “Ông hỏi lại ta đi”. Ông già hỏi: “Người đại tu hành có rơi vào nhơn quả không?” Tổ đáp: “Không làm nhơn quả”. Ngay câu nói này, ông già đại ngộ, chuyển được kiếp hồ ly. Như vậy, quý vị thấy tại sao nói không rơi vào nhơn quả thì đọa làm thân chồn, mà nói không làm nhơn quả thì chuyển được kiếp hồ ly? Đối với người thế gian còn mê muội, luật nhơn quả là một lẽ thật, không có cái gì có hình tướng mà không từ nhơn thành quả. Cho nên nói: “Không rơi vào nhơn quả” là phủ nhận lý nhơn quả, tức là phi báng Phật, cho nên đọa làm thân chồn. Đối với người đạt Đạo thấy rõ lý nhơn quả, biết thể tánh là không, nhưng duyên hợp giả có. Đó là không làm nhơn quả, là thoát được kiếp hồ ly. Như vậy Phật chủ trương nhơn quả là căn cứ trên sự tướng của vạn vật. Vật có hình tướng cũng do nhơn và quả, nghiệp thiện ác cũng do nhơn và quả, nếu chúng ta còn làm mê thì không thể phủ nhận luật nhơn quả được. Chỉ có người ngộ Đạo mới không làm nhơn quả. Chúng ta phải đạt được lý không đó, mà không rơi vào chấp không. Vì vậy nên Ngài Qui Sơn đệ tử của Tổ Bá Trượng có nói: “Thật tế lý địa bất thọ nhất trần, vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp”. Trên lý thật tế không có dính một mảy bụi, như Lục Tổ Huệ Năng nói: “Bổn lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai?”. Đó là chúng ta dùng trí tuệ để thấy rõ tánh không của tất cả các pháp, các pháp đã không tướng mạo thì chỗ nào mà dính bụi bặm. Nhưng trong cửa muôn hạnh không bỏ một pháp nào. Vẫn tiếp tục độ chúng sanh mà không thấy có chúng sanh nào được độ, vẫn hành hạnh bố thí mà tam luân không tịch, vẫn lạy Phật tụng Kinh mà Năng lễ Sở lễ tánh không tịch. Người (năng lễ) và Đức Phật (sở lễ) tánh là không lạng, nhưng con đường cảm ứng thì không thể nghĩ lường, nên gọi là chơn không mà diệu hữu: Dùng trí Bát Nhã chiếu soi ngay nơi hình tướng của sự vật, biết thể tánh là không, nên Kinh Bát Nhã nói: “Sắc tức là không”.

Ngay nơi tánh không, nhờ duyên hợp giả có sự vật. Nên Kinh nói: “Không tức là sắc”. Đó là lý chữ không trong Bát Nhã, không phải cái không trống rỗng.

Hình tướng của sự vật có to có nhỏ, nhưng thể tánh của chúng là không, không to không nhỏ. Cho nên căn cứ vào lý tánh, sự vật không chướng ngại nhau. Vì vậy có câu:

Càn khôn tận thị mao đầu thượng

Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.

Nghĩa là: Cả càn khôn này rút lại bằng mảy lông. Mặt trăng mặt trời nằm trong hột cải. Trên tánh không của cái thật to như càn khôn, vũ trụ và tánh không của cái thật nhỏ như sợi lông, chúng không có ngại nhau và dung thông nhau. To như mặt trời mặt trăng và nhỏ như hột cải, vì thể tánh là không, nên nói sự vật to nhỏ hàm nhiếp lẫn nhau không trở ngại. Cho nên người tu Thiền phải dùng trí Bát Nhã biết lẽ thật cho chu đáo. Thiền sư Duy Tín ở đời Tống nói rằng: **“Trước ba mươi năm tôi thấy núi sông là núi sông, sau khi gặp Thiền Trí Thức chỉ dạy, tôi thấy núi sông không phải là núi sông, và sau ba mươi năm này, tôi thấy núi sông là núi sông”**. Trước khi đến đây nghe giảng, quý vị thấy nhà là nhà, đường là đường, người là người, cái gì cũng thiết hết. Đến khi nghe giảng, khéo dùng trí tuệ thấy thân ngũ uẩn tánh là không, sự vật tánh là không, thì núi không phải thật là núi, sông không thật là sông. Đến sau ba mươi năm mới thấy núi sông là núi sông. Bởi vì rõ biết sự vật tánh là không, nên tâm không còn chạy theo cảnh, không còn dùng trí tuệ Bát Nhã quán chiếu nữa, cho nên cuối cùng đến chỗ tâm như cảnh như, thì núi sông là núi sông.

Tổ Lâm Tế hỏi Tứ Liệu giảng trong đó có:

-Thứ nhứt là: Đoạt nhưn bát đoạt cảnh: Thấy năm uẩn là không, thể xác lẫn tinh thần là tướng duyên hợp hư giả không thiết. Biết được như vậy thì tâm được an ổn không cần xét đến cảnh vật bên ngoài.

-Thứ hai là: Đoạt cảnh bất đoạt nhơn: Nhìn ra ngoài thấy cảnh vật có tướng mạo đều là hư giả, thể tánh là không, nên tâm không nhiễm cảnh.

-Thứ ba là: Nhơn cảnh lưỡng câu đoạt: Cả trong và ngoài thể tánh là không, tướng duyên hợp hư giả, nên người cảnh đều dẹp hết.

-Thứ tư là: Nhơn cảnh câu bất đoạt: Đến chỗ tâm cảnh như như, không còn dụng tâm quán chiếu để dẹp nữa, thì núi sông là núi sông.

Đó là con đường tu Thiền. Tổ đã dạy rõ ràng và chúng tôi giảng lại, mong quý vị hiểu cho thấu đáo để áp dụng vào việc tu hành.

Để kết luận bài giảng hôm nay, chúng tôi đọc bốn câu kệ của Hòa Thượng Đông Sơn:

Không môn hữu lộ nhơn giai đáo

Đáo giả phương tri chỉ thú trường

Tâm địa bất sanh nhàn thảo mộc

Tự nhiên thân thượng phóng hào quang.

Nghĩa là: Cửa không có con đường người người đều đi được. Người đi được con đường đó rồi, mới thấy cái lý thú nó cao sâu quý báu. Trên đất tâm không sanh ra cây cỏ tạp nhạp, tức là tâm thể chơn thật không sanh ra những vọng tưởng, thì ngay nơi thân xác thịt này đã có hào quang rồi, không phải tìm đâu xa nữa.

Ông Cư sĩ Bàn Long Uẩn đã nói:

Thập phương đồng tụ hội

Cá cá học vô vi

Thử thi tuyển Phật trường

Tâm không cập đệ qui.

Nghĩa là: Mười phương cùng nhóm họp. Mỗi người đều học về lý bất sanh bất diệt. Đây là chỗ trường thi làm Phật. Người nào được tâm không là thi đậu trở về quê hương vinh qui bái tổ.

Như vậy chúng tôi đã nhiệt tình dẫn quý vị VÀO CỬA KHÔNG rồi, và chúng tôi sẽ chỉ cho quý vị ÔNG CHỦ NHÀ hay là BẢN LAI DIỆN MỤC trong bài giảng thứ ba sắp tới.

CHỈ ÔNG CHỦ

Hôm nay chúng tôi giảng tiếp bài thứ ba: “CHỈ ÔNG CHỦ” cho tất cả quý vị. Đây là một đề tài khó giảng nhất và cũng khó lãnh hội nhất. Vậy chúng tôi mong rằng quý vị đem hết tinh thần của mình chú ý lắng nghe cho thật kỹ và chúng tôi cố gắng dùng mọi phương tiện trình bày để may ra quý vị có thể lãnh hội được. Được như vậy là rất quý, không phí công của quý vị đến nghe và không phí công chúng tôi giảng giải.

Chúng tôi xin nhắc lại, chúng ta hiện sống ở đây, ai cũng thường nói: Mình làm việc này, mình nghĩ chuyện kia, mình tính việc nọ, hoặc là tôi làm cái này, tôi nghĩ cái kia, tôi tính cái nọ... Nhưng thử hỏi cái tôi hay cái mình mà chúng ta thường tự nhận nó, là cái gì? Là cái thân tứ đại này chăng? Thân tứ đại là thân do đất, nước, gió, lửa hợp thành, nó là vô tri. Nếu nói tứ đại là mình thì thật là vô nghĩa. Cái hiểu biết, cái suy nghĩ là mình chăng? Cái hiểu biết, cái suy nghĩ luôn luôn thay đổi từ hình thức trạng thái này qua hình thức trạng thái khác, không dừng ở một chỗ. Nhưng khi tìm lại nó thì nó mất, không còn hình ảnh, không còn tâm trạng. Thí dụ khi quý vị nghĩ về điều lành, nói tôi nghĩ điều lành thì cái nghĩ lành đó là tôi, nhưng bất thần quý vị nghĩ điều xấu điều ác, thì cái nghĩ điều xấu điều ác đó là ai nghĩ? Nếu cái nghĩ lành là tôi, cái nghĩ ác cũng là tôi, thì cái tôi rất là hỗn tạp.

Cái nghĩ điều lành, cái nghĩ điều ác luôn luôn thay đổi, nhất là khi tìm lại nó thì nó mất bóng mất hình. Như vậy cái tôi là cái gì? Hằng ngày chúng ta lo các việc, dồn các hành động sống cho cái tôi, sống vì cái tôi, mà rốt cuộc không biết cái tôi là gì, thật là đáng buồn vô cùng. **Cho nên hôm nay chúng tôi cố tình chỉ cho quý vị cái tôi chơn thật ẩn náu trong cái không phải là tôi: Đó gọi là “CHỈ ÔNG CHỦ”.**

Chúng tôi đặt tên đề tài: “CHỈ ÔNG CHỦ” có lỗi làm gì không?

Phàm cái gì chỉ được phải có hình tướng, như bình hoa ở trước mặt quý vị. Bình hoa có hình tướng và ở ngoài quý vị, mắt quý vị trông thấy được, thì chúng tôi mới chỉ được. Còn Ông Chủ là cái không hình tướng, lại ở nơi mọi người không phải ở bên ngoài. Chúng tôi dùng ngôn từ “CHỈ” là hết sức gượng gạo, đó là cái sai lầm rồi, không phải là chân lý nữa. Nhưng tại sao chúng tôi dùng chữ sai lầm vậy? Vì đến chỗ tốt cùng là chỗ vô ngôn, tức không lời để diễn tả. Nhưng chẳng lẽ vì chỗ vô ngôn đó mà chúng ta lặng thinh hoài, người nghe làm sao lãnh hội được? Cho nên buộc lòng chúng tôi phải nói, mà đã có ngôn từ là đã có sai lầm, nhưng cái sai lầm đó chúng ta khéo tìm khéo thấy. **Như hiện nay chúng tôi nói ở bên đông, quý vị nhìn ở bên tây mà thấy, đừng nhìn bên đông thì lầm, chúng tôi nói bên ngoài quý vị phải nhìn bên trong của quý vị, quý vị mới thấy. Nếu theo lời nói bên ngoài mà thấy chắc rằng không bao giờ quý vị thấy được. Đó là điều cần yếu trong khi quý vị nghe chúng tôi “CHỈ ÔNG CHỦ”.**

Tên “ÔNG CHỦ” tại sao có, và tên ấy xuất xứ từ đâu?

Trước nhất chúng tôi xin dẫn Kinh. Như trong Kinh Lăng Nghiêm Đức Phật có nói đến danh từ KHÁCH TRẦN. Ngài giải thích như sau: Như trong hư không mỗi sáng khi mặt trời lên, ánh nắng xuyên qua kẽ hở, nhìn vào ánh nắng đó, chúng ta thấy những bụi lãng xăng trong hư không. Hư không là chẳng động mà hạt bụi động, Hư không là không sanh diệt, mà hạt bụi là tướng sanh diệt. Hạt bụi là TRẦN đối với hư không. Về

chữ KHÁCH, Đức Phật nói rằng: Ví như có người KHÁCH đi đường, tạm nghỉ đêm nơi nhà người khác, sáng lại sửa soạn hành lý ra đi. KHÁCH tạm dừng rồi KHÁCH ra đi, người không tạm dừng cũng không ra đi gọi là CHỦ. Như vậy KHÁCH là người tạm có mặt rồi mất, ÔNG CHỦ là người thường xuyên ở trong nhà. Ý nghĩa hai chữ CHỦ và KHÁCH cho chúng ta thấy rõ cái gì tạm có rồi mất gọi là KHÁCH, cái gì có mãi không mất gọi là CHỦ. Như vậy danh từ ÔNG CHỦ là xuất xứ ở trong Kinh Lăng Nghiêm.

Ngoài tên ông chủ ra, Đức Phật hay các Thiền sư còn dùng những danh từ khác như: Phật Tánh, Pháp Thân, Như Lai Tạng, Chơn Tâm, Trí Huệ Phật, Trí Kiến Phật, Bản Lai Diện Mục... tùy chỗ đặt tên, nên có rất nhiều tên không thể kể hết. Nhưng tại sao các tên chỉ ông chủ có nhiều như vậy? Bởi vì chính ông chủ này là cái không tên. Phàm cái gì mà ta đặt tên được, thì cái đó có vị trí cố định, còn cái gì không đặt tên được, thì cái đó có rất nhiều tên. Ví dụ như trong giảng đường này có một người khách đến nghe giảng, vì có chuyện gì người ấy bất thần đứng lên, tất cả quý vị thính giả đều thấy người đó vừa cao, vừa mập, vừa đen... Khi về nhà quý vị thuật lại: Hôm nay có ông khách đến nghe giảng bỗng đứng lên hỏi. Vì không biết tên ông khách, nên có vị nói ông đó cao cao, vị khác không nói ông đó cao mà nói ông đó mập mập, vị khác nữa không nói ông đó mập mà nói ông đó đen... Tại sao người nói cao, người nói mập, người nói đen? Nếu quý vị biết chắc tên ông đó là A thì không phải dùng nhiều tên như vậy. Vì không biết tên nên tùy hình dáng, có gì đặc biệt thì tùy theo chỗ mà đặt tên.

Cũng như vậy, ông chủ này là thể chưa bao giờ sanh diệt, cho nên gọi là Trí Huệ Phật. Ông chủ này là cái thấy biết thương hằng của mọi chúng sanh nên gọi là Trí Kiến Phật. Ông chủ này là cái kho chứa Như Lai nên gọi là Như Lai Tạng. Ông chủ này là cái Tâm bất sanh bất diệt nên gọi là Chơn Tâm. Ông chủ này là cái thể không bao giờ đổi thay nên gọi là Pháp Thân. Ông chủ này là bộ mặt thật của mọi người sẵn có, cho nên gọi là

Bản Lai Diện Mục... Do tùy chỗ đặt tên, nên có rất nhiều tên để chỉ ông chủ.

Tuy nói chỉ ông chủ, mà thật ra không thể chỉ được. Ở trong nhà Thiền thường dùng những ngôn từ nói rằng: “Đập cỏ rấn sợ, vỗ nước cá đau đầu”. Tức là ở dưới hồ chúng ta không thấy cá đâu, nhưng lấy một tấm ván đập trên nước, dội vào cá ở dưới nước, nên nó đau đầu. Trong bụi có rấn ở chỗ nào chúng ta không thấy, nhưng muốn cho rấn sợ, chúng ta quơ gậy ào trên cỏ, rấn hoảng sợ nên chạy. Như thế tuy không chỉ đến được mà vẫn có ảnh hưởng, đó là lối chỉ của nhà Thiền và của chúng tôi ngày hôm nay.

Chúng tôi xin dẫn vài vị Thiền sư nói về ông chủ. Đời Đường ở Trung Hoa có Thiền Sư Tùng Thẩm chúng ta thường gọi là Triệu Châu. Khi Ngài còn là một ông Sa Di đi hành khước (tức là đi tham vấn Thiền), Ông đến Thiền sư Phổ Nguyện ở Nam Tuyền. Ngài Nam Tuyền hỏi: “Ông là Sa Di có chủ hay không có chủ?” Ngài Triệu Châu đáp: “Dạ con là Sa Di có chủ”. Ngài Nam Tuyền hỏi: “Chủ ở chỗ nào?”. Ngài Triệu Châu bèn bước tới gần, khoanh tay cuối đầu nói rằng: “GIỮA MÙA ĐÔNG GIÁ RẾT, KÍNH CHÚC HÒA THƯỢNG ĐƯỢC TRĂM PHƯỚC”. Ngài Nam Tuyền gật đầu và cho Ngài Triệu Châu vào Chúng.

Trường hợp thứ hai là Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Tông Qui Ngưỡng. Khi Ngài còn là Sa Di, Ngài đến Tổ Qui Sơn. Tổ Qui Sơn hỏi: “Ông Sa Di có chủ hay không có chủ?” Ngài thưa: “Dạ con là Sa Di có chủ”. Tổ hỏi: “Chủ ở đâu?” Đang đứng bên đông, NGÀI KHOANH TAY ĐI QUA BÊN TÂY ĐỨNG. Ngài Qui Sơn gật đầu cho nhập vào Chúng. Như vậy là Ngài đã chỉ ông chủ rồi.

Cuối đời Đường có Thiền sư Sư Nhan (huynh đệ với Thiền sư Sư Bị) Ngài ngồi tu trên tảng đá, thỉnh thoảng tự gọi: “ÔNG CHỦ NHÂN”, rồi Ngài: “DẠ”, tự gọi tự dạ. Ngài dặn: “TỈNH TỈNH ĐỪNG ĐỂ NGƯỜI LỪA NGHE!” - “DẠ”. Ngài tự gọi tự đáp dạ, rồi tự bảo tỉnh tỉnh đừng để người lừa. Thử hỏi hiện giờ chúng ta có bị người lừa không? Khi chúng ta ngồi Thiền, hoặc

niệm Phật, hoặc tụng Kinh là cốt để định tâm, TỨC LÀ SỐNG TRỞ VỀ VỚI ÔNG CHỦ CỦA CHÍNH MÌNH. Nhưng khi đang tụng Kinh hay ngồi Thiền, khách dẫn mình đi lúc nào không hay. Nhớ chuyện hôm qua, ôn chuyện hôm kia, cứ như thế nó lừa gạt mình, dẫn mình đi xa mãi, quên mất ông chủ lúc nào không hay. Nếu chúng ta luôn luôn tỉnh giác, khi một ý nghĩ vừa dấy lên, biết nó là khách liền buông xả không theo, đó là chúng ta làm chủ, sống với ông chủ. Chỉ cần tự gọi tự nhắc là một pháp tu suốt đời.

ĐẾN PHẦN CHỈ THẮNG ÔNG CHỦ.

Chúng ta không phải dùng tay để chỉ mà dùng ngôn từ. Qua những ngôn từ lạt lẽo ấy, nếu quý vị khéo nhìn quý vị sẽ thấy ông chủ của mình. Khi quý vị thấy ông chủ của mình rồi, thì đời tu của quý vị được nhẹ nhàng.

Để chỉ thẳng ông chủ, chúng tôi xin dẫn Kinh Lăng Nghiêm. Đức Phật nói: “TỪ NHỨT TINH MINH SINH LỤC HÒA HỢP” tức là từ một cái trong sáng sanh ra sáu cái hòa hợp. Thí dụ như cái nhà nhỏ, trong nhà có một ngọn đèn néon đang cháy sáng. Nhà ấy có sáu cửa. Mỗi cửa đều mở toang ra. Ban đêm, có người đứng ngoài tối muốn biết trong nhà có đèn hay không thì phải nhìn vào các cửa, nếu thấy ánh sáng từ các cửa phát ra là biết bên trong có ngọn đèn. **Thực sự chúng ta chưa thấy được ngọn đèn, chỉ thấy được ánh sáng của ngọn đèn, phát ra từ sáu cửa.** Như vậy chủ yếu của Kinh Lăng Nghiêm là Đức Phật muốn chỉ Chơn Tâm hay là Như Lai Tạng đã có sẵn nơi mọi người chúng ta. Theo danh từ chuyên môn gọi đó là nhất tinh minh sanh ra sáu hòa hợp, tức là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Nơi mắt tay mũi lưỡi thân ý đều có mang ánh sáng của cái tinh minh đó, mà chúng ta không thấy, hoặc chúng ta không thấy đúng lẽ thật. Đức Phật muốn chỉ cho Ngài A Nan và toàn Chúng biết, nơi sáu căn đã có ánh sáng của tinh minh đó, nên Đức Phật đưa tay lên xòe ra nắm lại, hỏi Ngài A Nan: “Ông có thấy không?” Ngài A Nan thưa:

“Dạ thấy”. Phật hỏi: “Ngươi thấy cái gì?”. Ngài A Nan thưa: “Con thấy tay Thế Tôn đưa lên xòe năm, xòe năm”. Phật hỏi: “Như vậy tay ta động hay cái thấy của ngươi động?” Ngài A Nan trả lời: **“Cái tay của Phật động, cái thấy của con không có tịnh hướng nữa là động”**. THẤY LÀ THẤY, KHÔNG CÓ TỊNH KHÔNG CÓ ĐỘNG. Trong thí dụ khách và trần, trần là cái lao xao trong ánh nắng, còn hư không là cái bất di bất dịch. Cái lao xao khi có khi không, hư không không có đổi thay. Hạt bụi lao xao trong hư không, hạt bụi là sanh diệt, hư không là không sanh diệt. Như thế tay Phật đưa lên là tượng trưng cho ngoại cảnh, ngoại cảnh có động tịnh, động tịnh là cái sanh diệt. **Cái thấy của Ngài A Nan không có tịnh hướng nữa là động, làm sao nói sanh diệt được. Hiện giờ quý vị có cái thấy ấy không? Đã thế, lo gì chúng ta không có ông chủ?**

Thí dụ chúng tôi chỉ bình bông, hỏi quý vị thấy không? Quý vị trả lời thấy. Nếu khi nãy chúng tôi dẹp bình bông đi chỗ khác thì quý vị trả lời: Không. Thưa phải vậy không? Chúng tôi xin nhắc lại quý vị cái lầm lẫn của chúng ta. Có bình bông thì quý vị thấy bình bông, bình bông là cái vật chất ở ngoài mình, còn cái thấy là cái gì? Nó có ở bên ngoài mình thấy không? Như vậy tại sao có bình bông quý vị gọi là có thấy, không bình bông quý vị gọi là không thấy? Như thế cái thấy của quý vị đã lệ thuộc vào bình bông rồi, tức là quên mình theo vật, không nhớ mình mà chỉ nhớ vật thôi. Vì thế chúng ta mất mình, mất mình một cách đáng thương!

Tất cả chúng ta đều như vậy; nghĩa là có bình bông là có thấy, dẹp bình bông mất đi gọi là không thấy. Cái thấy là cái năng kiến, tức là cái hay thấy của mình, còn cái bình bông là cái hình tướng ở bên ngoài mình, khi có, khi không. Cái thấy có sanh diệt bao giờ! Tại sao chúng ta đồng hóa cái thấy thành bình bông? Vì vậy chúng ta đều quên mình chạy theo cái giả tướng bên ngoài. Có tướng bên ngoài gọi là mình, không có cái tướng đó gọi là không mình, quả thật đã mất mình rồi! Đó là cái khuyết điểm lớn lao của chúng ta.

Sau thí dụ xòe năm tay, Đức Phật lại dùng hào quang phóng qua bên trái Ngài A Nan. Ngài A Nan xoay đầu ngó qua bên trái. Đức Phật phóng hào quang bên mặt Ngài A Nan, Ngài A Nan xoay đầu ngó qua bên mặt. Phật hỏi Ngài A Nan: “Tại sao cái đầu của ông hôm nay lay động vậy?”. Ngài A Nan thưa: “Con nhìn hào quang của Phật phóng qua bên trái, bên phải của con, nên đầu con xoay qua xoay lại”. Phật hỏi: “NHƯ VẬY ĐẦU CỦA ÔNG LAY ĐỘNG HAY CÁI THẤY CỦA ÔNG LAY ĐỘNG”. Ngài A Nan thưa: “CÁI ĐẦU CỦA CON LAY ĐỘNG, CÁI THẤY CỦA CON KHÔNG LAY ĐỘNG”. **Cái đầu tượng trưng cho thân, thân mình là cái lay động, vì động nên sanh diệt. Cái thấy là cái không động, không động nên không sanh diệt. Quý vị nhận mình có cái thấy không sanh diệt hay không? Thế thì mình lo gì không có ông chủ. Đó là giai đoạn thứ nhất chỉ ông chủ qua cái thấy.**

Giai đoạn thứ hai cũng để chỉ ông chủ.

Đức Phật hỏi Vua Ba Tư Nặc. Vua Ba Tư Nặc nghe Phật nói mình có cái chưa từng sanh chưa từng diệt, ông nghi nên hỏi Phật: “Tôi nghe chúng ngoại Đạo nói: Chết rồi là hết, tại sao Phật lại nói: Ngay nơi thân này có cái chưa từng sanh chưa từng diệt?”. Phật hỏi: “Thân ông hiện nay là thân sanh diệt hay không sanh diệt?”. Ông thưa: “Thân tôi là thân hoại diệt”. Phật hỏi: “Ông chưa từng hoại diệt sao ông nói thân ông hoại diệt?”. Vua Ba Tư Nặc thưa: “Thân tôi tuy chưa hoại diệt, nhưng tôi tự biết thân này nó hoại diệt từ từ. Khi tôi mười tuổi cho đến hai mươi tuổi thì nó đổi khác rồi, đến ba mươi tuổi thì nó già hơn hồi hai mươi tuổi, đến bốn chục thì nó già hơn hồi ba mươi tuổi... Cho đến hiện giờ tôi đã hơn sáu mươi tuổi, nó đã già hơn hồi bốn mươi, năm mươi rất nhiều. Vì vậy nên tôi biết thân tôi là tướng hoại diệt”. Phật hỏi: “NGAY NƠI THÂN HOẠI DIỆT ĐÓ, ÔNG CÓ THẤY CÁI CHƯA TỪNG HOẠI DIỆT chẳng?”. Vua Ba Tư Nặc thưa: “Không thấy!”. Phật hỏi: “Nhà Vua hồi mấy tuổi thấy được sông Hằng?”. Vua thưa: “Khi tôi ba tuổi, được mẹ bồng đi yết kiến Thần Kỳ Bà Thiên, đã đi

qua sông Hằng, và đã thấy được sông Hằng”. Phật hỏi: “Khi ba tuổi thấy sông Hằng, đến khi mười tuổi, hai mươi tuổi thấy sông Hằng, **CÁI THẤY CÓ ĐỔI KHÁC KHÔNG?**”. Vua thưa: “**CÁI THẤY KHÔNG CÓ ĐỔI KHÁC**”. Phật hỏi: “Từ hai mươi tuổi đến ba mươi tuổi, bốn mươi tuổi ông thấy sông Hằng, **CÁI THẤY CÓ ĐỔI KHÁC KHÔNG?**”. Vua thưa: “**CÁI THẤY KHÔNG CÓ ĐỔI, CHO ĐẾN HIỆN GIỜ TÔI SÁU MƯƠI MẤY TUỔI, CÁI THẤY VẪN NHƯ XƯA KHÔNG ĐỔI**”.

Phật nói: “Ông lo thân này hoại diệt, ngay nơi thân ông có cái chưa bao giờ đổi thay. CÁI GÌ CÓ ĐỔI THAY THÌ CÁI ĐÓ BỊ HOẠI DIỆT. CÁI CHƯA TỪNG ĐỔI THAY TẠI SAO LO RẰNG NÓ BỊ HOẠI DIỆT, mà ông tin rằng thân này chết rồi là hết?”. Như thế chúng ta thấy rõ ràng: CÁI THẤY SẴN CÓ NƠI MÌNH, CÁI TÁNH THẤY ẤY KHÔNG TRẺ KHÔNG GIÀ.

Quý vị sẽ nghi, nếu cái thấy không già, tại sao khi lớn tuổi chúng ta phải mang kiếng lão? Đó là vì bộ phận trong con mắt chúng ta nó cũ mờ đi, **CHỖ KHÔNG PHẢI CÁI THẤY CỦA TA CÓ CŨ CÓ MỜ**, cũng như bóng đèn xài lâu thì hư, chứ điện lực không có đổi khác.

Đến giai đoạn thứ ba Đức Phật chỉ ông chủ qua tánh nghe thường trụ.

Phật bảo Ngài La Hầu La đánh một tiếng chuông “boong”, hỏi Ngài A Nan và đại chúng: “Các ông có nghe không?”. Đại chúng trả lời: “Có nghe”. Khi tiếng chuông lặng dứt, Phật hỏi: “Có nghe không?”. Ngài A Nan và đại chúng đều đáp: “Không nghe”. Phật lại hỏi: “Tại sao gọi là nghe, tại sao gọi là không?”. Ngài A Nan và đại chúng thưa: “Khi đánh chuông âm ba nó vang ra gọi là nghe. Khi âm ba bật hết gọi là không nghe”. Đức Phật lại bảo Ngài La Hầu La đánh một tiếng chuông nữa, hỏi Ngài A Nan: “Có tiếng không?”. Ngài A Nan và đại chúng thưa: “Có tiếng”. Khi tiếng hết không còn. Đức Phật hỏi: “Có tiếng không?”. Ngài A Nan và đại chúng đều đáp: “Không tiếng”.

Phật lại hỏi: “Tại sao gọi là có tiếng, tại sao gọi là không tiếng?”. Ông A Nan và đại chúng thưa: “Khi đánh chuông, âm ba vang gọi là có tiếng, khi âm ba lặng đi gọi là không tiếng”. Đức Phật quở: “Tại sao hôm nay các ông điên đảo lắm vậy?”. Nếu chúng ta trả lời các câu hỏi của Phật như Ngài A Nan và đại chúng, thì tất cả chúng ta đều điên đảo mà không hay biết. Vì sao? **VÌ TIẾNG THUỘC VỀ THINH TRẦN, TỨC LÀ CÁI ÂM BA BÊN NGOÀI. CÒN NGHE LÀ CÁI HAY NGHE NƠI MÌNH, CỦA CHÍNH MÌNH. TIẾNG VÀ CÁI NGHE, CHÚNG TA ĐỒNG HÓA LÀM MỘT, KHÔNG PHẢI ĐIÊN ĐẢO LÀ GÌ?** Chúng ta hằng ngày sống trong điên đảo, tiếng không biết thuộc về tiếng, nghe không biết thuộc về nghe. Tiếng là cái sanh diệt, có đánh chuông thì có tiếng kêu, cái nghe thì có tiếng mình có nghe, không tiếng mình vẫn có nghe, vì nếu không nghe thì làm sao biết là không tiếng mà nói không nghe.

Chúng tôi xin thuật một câu chuyện sau đây: Tổ thứ 18 ở Ấn Độ tên Già Da Xá Đa, đang đi hóa Đạo, thấy một thanh niên Bà La Môn là người khí khái, có khả năng đảm đương việc lớn, có thể truyền được Chánh Pháp sau này. Người thanh niên ấy hỏi Tổ tu theo phái nào? Ngài đáp: “Tôi tu theo Phật giáo”. Vừa nghe như vậy người thanh niên ấy hoảng lên bỏ chạy về nhà đóng sầm cửa lại, núp ở trong nhà không dám ra. Tổ đuổi theo trước cửa nhà. Ngài gọi: “Chủ nhà mở cửa”. Người thanh niên ở trong nói vọng ra: “Không có chủ nhà ở nhà”. Tổ hỏi: **“KHÔNG CÓ CHỦ NHÀ Ở NHÀ, VẬY AI NÓI ĐÓ?”**. Người thanh niên hoảng sợ mở cửa ra. Ông được Tổ chinh phục, theo làm đồ đệ rồi sau được truyền Tổ vị. Câu chuyện mới nghe thấy như trẻ con, nhưng quý vị có thấy mình giống trẻ con như vậy không? **Luôn luôn biết thấy, biết nghe mà hỏi ông chủ đâu thì không biết. Nếu không có chủ thì ai nói? Không có chủ thì ai nghe? Không có chủ thì ai thấy?** Biết nói, biết nghe, biết thấy mà hỏi ông chủ đâu, thì không biết, không có chủ, chẳng khác nào người thanh niên kia nói vọng ra bảo: “Không có chủ nhà ở nhà”.

Để chỉ ông chủ, các Thiền sư hay đưa ra câu chuyện sau đây: Có một Thiền khách đến hỏi Thiền sư: “Bạch Ngài thế nào là Phật?”. Thiền sư trả lời: “Cỡi trâu đi tìm trâu”. Chúng ta nghe câu nói đó lạ quá. Hỏi thế nào là Phật tại sao trả lời: “Cỡi trâu đi tìm trâu”. Quý vị thấy cỡi trâu đi tìm trâu chưa? Nếu quý vị biết ông chủ phát ra từ cái thấy, từ cái nghe, từ cái nói, từ cái nghĩ, thì ông chủ là gì? LÀ PHÁP THÂN, LÀ PHẬT TÁNH, không có cái đó làm sao biết hỏi, làm sao biết thấy, làm sao biết nghe? Nếu không chịu nhận cái đó mà đi tìm Phật ở ngoài, là cỡi trâu đi tìm trâu. Mới nghe qua, chúng ta tưởng như Thiền sư trả lời lạc đề, không giải nghĩa thế nào là Phật lại bảo: “Cỡi trâu đi tìm trâu”. Bởi vì chính cái biết hỏi đó là Phật rồi (nhưng cần thận nhiều khi lầm tưởng là Phật, nhận luôn cả phiền não nữa, đó là bệnh).

Khi nói tới ông chủ, Kinh Lăng Nghiêm lúc nào cũng chỉ thẳng tánh nghe, tánh thấy... của chính mình đã biểu lộ nơi sáu căn. Như khi này tôi đã ví dụ, trong cái nhà có một ngọn đèn néon thấp sáng, ánh sáng xuyên qua các cửa. Nếu nhìn ánh sáng xuyên qua các cửa, chúng ta sẽ thấy có ánh sáng hình vuông to, có ánh sáng nhỏ, có ánh sáng dài, có ánh sáng tròn... khác nhau. Sự khác nhau ấy do tại cái gì? tại ánh sáng hay tại cái cửa. **Rõ ràng chúng ta thấy ánh sáng không khác, mà có khác là do từ các cửa.** Nếu đứng ngay tại cửa mà xoay mặt nhìn ra ngoài thì, chúng ta thấy tất cả sự vật bên ngoài, không bao giờ thấy được ngọn đèn. Khi nhìn ra chúng ta chỉ thấy hoặc là cây cối vườn tược, hoặc là đường xá xe cộ... Chúng ta toàn thấy những gì qua lại, những gì sai biệt. Nếu chịu khó xoay mặt trở vào thì, chúng ta không còn thấy những cảnh vật ở ngoài nữa mà chúng ta thấy ngọn đèn. Cho nên Kinh Đại Thừa luôn luôn nói rằng: “HỒI ĐẦU THỊ NGẠN” tức là xoay đầu lại là bờ Niết Bàn. XOAY ĐẦU RA LÀ BỜ MÊ, XOAY ĐẦU LẠI LÀ BẾN GIÁC. Vì vậy nên Kinh Đại thừa có nói: Xoay ra ngoài thì gọi là bội giác hiệp trần, xoay trở lại thì gọi là bội trần hiệp giác. Quý vị thấy chúng ta đứng ở cửa xoay mặt ra ngoài thì lưng trở về ngọn đèn, gọi là bội, xoay lưng với ngọn đèn thì thấy cái gì? Thấy toàn là cảnh vật bên ngoài. Nếu lúc đó chúng

ta chịu xoay lưng trở vào thì không thấy sự vật bên ngoài nữa mà thấy ngọn đèn sáng của chính mình. Như vậy bội giác hiệp trần hay là bội trần hiệp giác chỉ là cái xoay lưng mà thôi, mê hay ngộ chỉ là cái xoay lưng lại thôi. Nhưng từ thuở bé đến giờ chúng ta đều xoay mặt ra nhìn theo trần cảnh bên ngoài, hiện nay chúng ta xoay trở lại mình, chớ không khó gì. Cho nên Ngài Điều Ngự Giác Hoàng tức là Vua Trần Nhân Tôn, Tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm, khi đô đệ là **Ngài Pháp Loa hỏi: “Yếu chỉ của sự tu hành là thế nào?”**. Ngài **đáp rằng: “Phản quang tự kỷ bốn phận sự”, NGHĨA LÀ XOAY LẠI NHÌN CHÍNH MÌNH, ĐÓ LÀ PHẬN SỰ GỐC CỦA NGƯỜI TU.**

Rất tiếc là, tất cả chúng ta đều xoay mặt ra, nên muốn tu mà một bề chạy theo bên ngoài, lể lạy những hiện tượng lạ bên ngoài, quên mất Ông Phật của chính mình. Điều chính yếu là trở lại tánh giác của mình, tự mình sáng suốt soi rõ sự vật, hiện tượng, không phải nhờ người ngoài soi hộ cho mình được. Ví dụ có người học rất giỏi, rất cao, được cử làm Viện Trưởng Viện Đại học. Ông ký bằng cấp cho những sinh viên đỗ đạt đầy đủ khả năng, nhưng ông không thể ký bằng cấp cho các con ông nếu chúng chưa học đến mức, chưa đủ khả năng đỗ đạt. Nếu muốn được bằng cấp cha ký cho, các con ông phải nỗ lực học hành cho đúng mức, và đỗ đạt thành tài. Cũng như vậy, tu là giác ngộ, mà giác ngộ thì phải sạch hết bụi bặm phiền não. Nếu bụi bặm phiền não không chịu phải giữ cho sạch, trí tuệ không mở mang mà muốn được điểm đạo cho thành Phật ngay, thì cũng như anh học trò không chịu học tập cho đến nơi, đến chốn mà muốn người cha ký bằng cấp cho mình thành cử nhân tiến sĩ vậy.

Đa số Phật tử thường yếu đuối biếng nhác, làm việc gì cũng muốn chóng kết quả. Nghe nói tu phải cực khổ, phải bỏ phiền não tam độc; xem như lâu quá, chỉ tập khí sân thô mà dứt hoài không được, biết chừng nào thành Phật! **Vì muốn được kết quả mau chóng nhờ điểm đạo, mà phải lạc vào con đường tà giáo, nguyên do tại yếu đuối và tham lam. Cho nên người tu hành chân chính phải biết đúng lẽ thật và**

phải thật hành đúng lẽ thật đó. Học Đạo là tìm chân lý, là dùng trí tuệ mình để thấy lẽ thật, chớ không phải nhờ ai bên ngoài điểm đạo cho mình được. Cũng như học là mở mang trí tuệ của mình, đến đúng trình độ thì được phát bằng cấp, học chưa đủ sức mà muốn bằng cấp sớm, được cấp bằng đó chỉ là làm chơi không có nghĩa lý gì. Chúng ta tu hành, không nên tham mau, mà phải bền chí ngày nào cũng gỡ bỏ phiền não xoay mặt ngó vào mình thì tự nhiên con đường giác ngộ sẽ đến với mình. **Nếu chúng ta xoay mặt trở ra đếm người đếm cảnh, nhìn mặt người đi qua, nhìn mặt kẻ đi lại, nhớ người nhớ cảnh hoai, thì làm sao giác ngộ cho được.** Hiểu như vậy, chúng ta mới thấy cái tâm quan trọng của sự tu, tu là biết xoay lại, biết trở về con đường giác, **TỨC LÀ BỘI TRẦN HIỆP GIÁC**, nghĩa là xoay lưng với trần cảnh, trở về với tánh giác của mình. Ngược lại như chúng ta hiện giờ, là bội giác hiệp trần nghĩa là xoay lưng với tánh giác, chạy theo trần cảnh, mà muốn thành Phật, thì thành sao được! Chỉ cần một cái xoay lưng thôi, dễ quá mà, nhưng lắm người không chịu xoay, chả trách gì chúng ta làm chúng sanh mãi!

Chính trong Kinh Lăng Nghiêm, không riêng Đức Phật Thích Ca mà mười phương Chư Phật đồng nói cho Ngài A Nan và đại chúng nghe rằng: “CHÍNH SÁU CĂN CỦA CÁC ÔNG LÀ GỐC CỦA SANH TỬ LUÂN HỒI, CŨNG CHÍNH SÁU CĂN CỦA CÁC ÔNG LÀ GỐC CỦA BỒ ĐỀ NIẾT BÀN”. Tại sao như vậy? Cũng trong Kinh Lăng Nghiêm có câu: “TRI KIẾN LẬP TRI TỨC VÔ MINH BỐN, TRI KIẾN VÔ KIẾN TƯ TỨC NIẾT BÀN”. Nghĩa là thấy biết mà lập thấy biết là gốc của vô minh, thấy biết mà không lập thấy biết, đây là Niết Bàn. Tại sao vậy? Như chúng ta xoay mặt ra ngoài nhìn người nhìn cảnh, phân biệt hay dở, tốt xấu... bởi thêm cái phân biệt cảnh ấy, cho nên gọi là tri kiến lập tri, đó là nguồn gốc của vô minh, tức là quên mình chạy theo cảnh. Khi chúng ta cũng vẫn thấy, cũng vẫn nghe, cũng vẫn biết mà không phân biệt tốt xấu hay dở, không thêm một lớp vọng tưởng phân biệt thì gọi là tri kiến vô kiến, đó là

gốc Bồ Đề Niết Bàn. Như thế Phật chỉ quá rõ ràng, gốc của sanh tử hay gốc của Niết Bàn là ngay nơi sáu căn của mình, không ở đâu xa xôi.

Chúng tôi xin trích dẫn trong Kinh Pháp Hoa, phần chỉ về ông chủ. Kinh Pháp Hoa được gọi đầy đủ là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nghĩa là Kinh Diệu Pháp dụ như Hoa sen. Diệu Pháp là gì? Trong Kinh nói: “Chư Phật ra đời vì một đại sự nhân duyên: Khai, thị chúng sanh ngộ nhập PHẬT TRI KIẾN”. Như vậy tất cả Chư Phật, chứ không riêng gì Đức Thích Ca ra đời, đều vì một việc lớn là khai mở và chỉ bày cho chúng ta nhận ra và nhập Tri Kiến Phật của chính mình. Tri Kiến Phật đó chính là Diệu Pháp.

Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm nổi nhất là chỉ ông chủ, tức là Tri Kiến Phật. Phẩm “HIỆN BẢO THÁP” là phẩm thị Phật Tri Kiến. Trong hội Pháp Hoa, các Bồ Tát và Thánh chúng đang nghe Kinh, bất thần có tháp bảo ở dưới đất vọt lên và trụ giữa hư không. Trong tháp ấy vang ra tiếng nói của Phật Đa Bảo khen ngợi Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Đa Bảo khi xưa có bản nguyện là hội nào có giảng Kinh Pháp Hoa thì Ngài đến trong hội đó... Nếu chúng ta không đạt được lý Kinh, nghe đến đây chúng ta sẽ thấy huyền bí thần thoại quá. Tại sao dưới đất lại vọt lên một tháp bằng bảy báu, trong tháp lại thấy Phật Đa Bảo đã chết từ vô số kiếp rồi, mà hiện nay còn nói và khen ngợi Đức Thích Ca Mâu Ni. Vậy phẩm này đã chỉ Tri Kiến Phật ở chỗ nào?

Chúng tôi xin gỡ từng điểm một để quý vị thấy tầm quan trọng của Kinh Pháp Hoa. Quý vị còn nhớ đoạn nói về: Vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai chẳng? Nhà Như Lai là lòng từ bi, áo Như Lai là hạnh nhu hòa nhẫn nhục, tòa Như Lai là nhứt thiết pháp không, tức là thấy tất cả pháp tánh nó là không. Như thế bảo tháp vọt lên lơ lửng trong hư không, không dính với cái gì hết, đó là tượng trưng cho tất cả pháp không. Do vì không dính với sáu trần cho nên mới thấy cái gốc của chính mình, đó là Tri Kiến Phật hay là Phật Đa Bảo

ngay chính mình, không phải Phật Đa Bảo ở trong tháp báu kia. Phật Đa Bảo tượng trưng cho Pháp Thân, cho Tri Kiến Phật. Tháp làm bằng bảy báu, có phải là kim ngân, lưu ly, xa cừ, mã não... hay không? Đó chính là cái thân thất đại của chúng ta. Như trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: Chúng ta mang thân thất đại, thất đại là bảy thứ lớn là: đất, nước, gió, lửa, không, kiến và thức. Nơi chúng sanh mê lầm gọi là thất đại, khi chúng sanh ngộ được Pháp Thân rồi gọi là thất bảo. Cho nên tháp của Phật Đa Bảo bằng thất bảo, tháp của chúng ta bằng thất đại. Vì sao gọi là Phật Đa Bảo, tức là nhiều thứ báu? Như trong các Kinh, khi nói đến chỗ chân thật đều dùng các thứ báu để tượng trưng. Như ví dụ hệ châu trong Kinh Pháp Hoa: Có một anh chàng đi xin nghèo khổ, gặp được người bạn cho anh hạt châu và cột vào trong ché áo cho anh. Vì anh mê uống rượu quên mất hạt châu, nên phải đi xin ăn, lang thang đói khổ. Gặp được người bạn xưa chỉ cho hạt châu trong ché áo, anh lấy hạt châu ra xài và trở nên giàu có. Ví dụ thứ hai nói về một ông Vua có hạt minh châu trong búi tóc, nhà Vua thưởng hạt châu đó cho vị tướng tài giỏi nhất đi đánh giặc thắng trận trở về. Hạt Minh châu trong búi tóc đó là ví dụ cho Tri Kiến Phật, còn vị tướng tài giỏi là ví dụ cho người có khả năng dẹp được giặc phiền não. Như vậy hạt châu đó dường như ở ngoài tặng cho mà thật ra chỉ cho cái mình có sẵn, tức là Tri Kiến Phật hay là Pháp thân của chính mình. Các Thiền Sư cũng thường nói đến của báu ấy. Có vị Thiền Sư đến hỏi Hòa Thượng Thạch Cự, đệ tử của Mã Tổ: “Trong tay Bồ Tát Địa Tạng có hạt minh châu, đó là ý nghĩa gì?”. Ngài hỏi lại: “Trong tay ông có hạt minh châu không?”. Vị Thiền Sư thưa: “Con không biết”. Hòa Thượng liền nói:

Bất thức tự gia bảo,

Tùy tha nhận ngoại trần.

Nhật trung đào ảnh chất,

Cảnh lý thất đầu non.

Nghĩa là mình không biết được cái kho báu nhà mình, cứ chạy theo ngoài, nhận những trần cảnh ở bên ngoài. Ví dụ như đang giữa trưa trời nắng mà chạy đi trốn bóng, trốn có khỏi không? Càng chạy trốn thì bóng càng đuổi theo, nó có mất đi đâu. Như người xem gương mà mất đầu. Đó là ví dụ trong Kinh Lăng Nghiêm: Có chàng Diễn Nhã Đạt Đa, một buổi sáng xem gương thấy đầu mặt của mình trong gương, úp gương lại, không thấy đầu mặt mình đâu nữa, hoảng lên ôm đầu chạy la: “Tôi mất đầu” liền phát điên. **Người đi cầu Đạo cũng vậy, xin người chỉ dạy Đạo cho mình mà không ngờ chính nó sẵn nơi mình rồi.** Như trong Chứng Đạo Ca, Ngài Huyền Giác có nói:

Ma ni châu như bất thức

Như Lai tàng lý thân thấu đắc.

Lục bang thần dụng không bất không

Nhứt khóa viên quang sắc phi sắc.

Nghĩa là mỗi người có một hạt châu Ma ni mà không tự biết. Hạt châu Ma ni còn gọi là hạt châu như ý, khi có hạt châu đó rồi thì ước muốn điều gì cũng toại nguyện. Ngay nơi cái kho Như Lai của mình, chính nơi đó mà nhận. Sáu thứ thần thông màu nhiệm dường như không mà chẳng phải không. Một viên tròn sáng sắc mà chẳng phải sắc. Đó là để diễn tả hạt châu riêng của mỗi người. Chúng ta ai cũng sẵn có.

Một câu chuyện khác như sau: Một Thiên khách đến, Ngài Pháp Đăng hỏi: “Đầu sào trăm trượng làm sao tiến được?” Thiên khách trả lời: “CÂM”. Ngài cứ khán câu đó hoài trong ba năm. Một hôm Ngài cỡi ngựa đi qua cây cầu ván, ván mục, ngựa sụp chân té nhào, quăng Ngài rơi xuống cầu. Vừa rơi xuống. Ngài liền ngộ, nói bài thơ:

Ngã hữu minh châu nhất khóa,

Cửu bị trần lao quan tỏa.

Kim triêu trần tận quang sanh,

Chiêu phá sơn hà vạn đóa.

Dịch nghĩa: Ta có một hòn ngọc minh châu. Lâu rồi bị bụi bặm che lấp hết không thấy. Sáng nay bụi hết, ánh sáng phát ra soi khắp cả núi sông muôn vật rõ hết. Như vậy, chính chỗ nhận ra ông chủ hay là Pháp thân mình thì, luôn luôn ví dụ như hạt minh châu.

Từ các Kinh cho đến các Thiền Sư đều dùng hạt minh châu để tượng trưng cho Pháp Thân. Phật Đa Bảo hay Pháp thân là một kho báu quý vô lượng, vô biên mà tất cả thế gian không gì sánh bằng. Cứu sống một sinh mạng được đền đáp bằng một số châu báu, sinh mạng ấy chỉ sống thêm được vài mươi năm. Nhận ra được mạng sống miên viễn bất tử, tức là Pháp Thân hay Niết Bàn, chẳng phải là một kho báu vô lượng vô biên sao? Cho nên được tượng trưng là Phật Đa Bảo.

Nhưng làm sao thấy được Phật Đa Bảo? Làm sao mở cửa tháp để thấy Phật? Đức Phật Thích Ca nói: Phật Đa Bảo có bản nguyện là: “Sau này nơi nào có nói Kinh Pháp Hoa, tháp ta sẽ hiện lên nơi đó, vị Phật đang thuyết Pháp muốn thấy được thân ta, thì các phân thân của vị Phật ấy, đương giáo hóa ở các nơi, phải thu hồi trở về một chỗ, rồi mở cửa tháp sẽ thấy được thân ta. Khi ấy cõi Ta Bà ô uế này sẽ biến thành thanh tịnh, và các loại ngạ quỷ súc sanh đều dời đi nơi khác”. **NGHĨA LÝ ĐOẠN NÀY RẤT THÂM SÂU.** Phật Đa Bảo là Pháp Thân hay Tri Kiến Phật của mình, muốn thấy được Phật thì các tướng nhớ nơi đây nơi kia, chuyện này chuyện khác, các cái ấy phải gom về một chỗ, **TỨC LÀ TRỤ.** Cho nên nói các hóa thân Phật trở về một chỗ không còn phân tán, **TỨC LÀ ĐỊNH VẬY.** Khi trụ một chỗ rồi thì tâm ô uế trở thành thanh tịnh, tham sân si không còn nữa, cho nên nói cõi nước biến thành thanh tịnh, các loại ngạ quỷ súc sanh (dụ cho tham sân si) đều dời đi nơi khác, chỉ còn Phật thôi.. Đức Thích Ca mới dùng thần thông bước lên tháp, mở cửa tháp thấy được Phật Đa Bảo, vào tháp được ngồi chung với Phật một tòa. **Cũng như vậy, sau khi tâm chúng ta an trụ rồi, không còn phóng tâm ra ngoài nữa thì lúc đó gọi là định, khi định xong thì thấy Phật**

Pháp Thân hay là thấy Phật Tri Kiến của chính mình. Đó là ý nghĩa Phật Tri Kiến trong Kinh Pháp Hoa.

Đến đây chúng tôi xin nói về ông chủ được chỉ qua các câu chuyện Thiền. Đọc lại lịch sử Thiền Tông, chúng ta sẽ nhớ lại lần đầu tiên Đức Phật truyền Chánh Pháp cho vị Tổ thứ nhất là Ngài Ma Ha Ca Diếp. Trong hội Phật nói Kinh ở núi Linh Thứu, tức là núi Linh Sơn, khi chúng hội đông đủ, Đức Phật lên tòa, tay cầm hoa sen đưa lên, cả chúng hội đều ngơ ngác, chỉ có Ngài Ca Diếp chum chím cười. Phật bảo: “Ta có Chánh Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, thật tướng, vô tướng vi diệu pháp môn, nay phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp...”. Như vậy, Ngài Ca Diếp được truyền Pháp là do Đức Phật đưa cành hoa sen, Ngài nhìn thấy rồi ngộ Đạo, được truyền tâm ấn. Ngài Ca Diếp thấy hoa sen ngộ Đạo, hay thấy cái gì? Ngộ hoa sen hay ngộ cái gì? Trong nhà Thiền gọi là: “Kiến sắc minh tâm”, là thấy sắc mà ngộ được tâm của mình. Đức Phật đưa cành hoa sen, không phải để nói về hoa sen, **CHÍNH LÀ NHÂN NHÌN THẤY HOA SEN, BIẾT ĐƯỢC MÌNH CÓ CÁI CHƯA BAO GIỜ SANH DIỆT**. Ngài Ca Diếp mỉm cười biết được ý Phật, nên nhận Tâm Pháp truyền trao. Trong nhà Thiền cũng vậy, các Thiền Sư khi có người đến hỏi Đạo, liền đưa cây phất tử lên, không chịu trả lời. Trường hợp Ngài Mã Tổ Đạo Nhất là một Thiền Sư nổi tiếng, sau Lục Tổ hai đời. Một hôm Ngài đi dạo vườn với thị giả là Ngài Bá Trượng Hoài Hải, thỉnh linh có bầy chim bay qua, Mã Tổ hỏi Ngài Bá Trượng: “Cái gì đó?”. Ngài Bá Trượng nhìn lên thấy bầy chim bay qua, nói: “Dạ bầy chim le le bay”. Tổ hỏi: “Đâu rồi?”. Ngài trả lời: “Bay qua mất rồi”. (Nếu chúng ta có mặt lúc ấy, chúng ta cũng trả lời như vậy). Khi nghe trả lời như thế, Mã Tổ nắm mũi của Ngài Bá Trượng véo mạnh đau điếng, Ngài Bá Trượng la lên thất thanh. Tổ bảo: “**SAO KHÔNG NÓI BAY QUA MẤT ĐI?**”. Ngài Bá Trượng nhân đó liền ngộ. Như thế Ngài ngộ cái gì? Ngộ cái mũi đau hay ngộ cái gì? Bầy chim bay qua là bay mất đi, **NHỮNG CÁI THẤY BẦY CHIM BAY QUA, CÁI THẤY ẤY ĐÂU CÓ MẤT BAO GIỜ!** Thưa phải vậy không? Chúng ta cứ cho thấy bầy chim là có cái thấy, và chim mất đi là mất cái thấy của

mình. Cho nên khi Ngài Bá Trọng bị nắm mũi kéo mạnh, hoảng la lên. Tổ hỏi: “SAO KHÔNG NÓI MẮT ĐI?”. NHÂN ĐÓ BIẾT RẰNG CÁI MŨI KHÔNG BAO GIỜ MẮT. Trong nhà Thiền mũi tượng trưng cho cái bản lai diện mục, ngay trước mắt mà mình quên. Vì vậy khi bị kéo mạnh lỗ mũi, biết rằng lỗ mũi không bao giờ mất, nên Ngài Bá Trọng ngộ liền.

Đến khi Ngài Bá Trọng làm Thầy, có người đệ tử là Qui Sơn Linh Hựu. Một hôm trời lạnh, Ngài Qui Sơn đứng hầu Thầy, Ngài Bá Trọng bới tro trong lò lấy lửa. Ngài Qui Sơn bới trong lò, đã hết lửa, bạch với Thầy: “Bạch Hòa Thượng hết lửa”. Ngài Bá Trọng lại bới sâu trong lò lấy được cục lửa đưa lên hỏi: “CÁI NÀY LÀ CÁI GÌ?”. Ngài Qui Sơn liền ngộ, và sụp xuống lễ Thầy. Chúng ta vì không hiểu nên giải thích: Đệ tử bới không thấy lửa là vì bới cạn, còn vị Thầy vì bới sâu trong lò nên được lửa và nói rằng Phật Tánh phải tìm sâu mới gặp. Chúng ta không ngờ chỗ ngộ của Ngài Qui Sơn là do câu hỏi của Thầy: “Cái này là cái gì?”. Ngài Qui Sơn liền thấy cục lửa và **NGỘ LIỀN NHỚN THẤY LỬA MÀ BIẾT MÌNH CÓ CÁI THẤY HẰNG SẴN NƠI MÌNH, CHƯA BAO GIỜ MẮT. Có thấy là có biết, mà biết đó là tâm, có nghe là có biết, mà cái biết đó là tâm... Cái biết đó không bao giờ động, bất sanh bất diệt và thường hiện hữu. Nhận ra cái ấy là đã bước vào con đường Chư tổ đã đi.**

Hai câu chuyện trên dùng cái thấy để chỉ cho chúng ta có một cái chưa bao giờ mất ở nơi mắt, **GỌI LÀ KIẾN SẮC MINH TÂM.**

Sau khi Tổ Ca Diếp ngộ Đạo, Đức Phật đem lá Y và chiếc Bát truyền để làm tin. Khi Đức Phật diệt độ rồi, vị đệ tử đa văn nhất của Đức Phật là Ngài A Nan hỏi Ngài Ca Diếp: “Đức Thế Tôn, ngoài việc truyền lá Y kim lan cho Sư huynh, còn truyền cái gì nữa không?”. Ngài Ca Diếp liền gọi: “A Nan!”. Ngài A Nan: “Dạ”. Ngài Ca Diếp bảo: “Cây Phướn trước chùa ngã”. Ngài A Nan liền ngộ, ngộ việc ngoài chiếc Y còn truyền cái gì khác. Vậy cái khác là cái gì? Có phải là cây phướn trước chùa ngã chăng? Phần nhiều chúng ta cứ giải thích cây phướn trước

chùa ngã. **KHÔNG NGỜ KHI KÊU: “A NAN!”**. -**DẠ. VỪA KÊU LIỀN DẠ, CÁI ĐÓ SẴN CỎ, NHẬN RA CÁI ĐÓ, LÀ CÁI PHẬT ĐÃ TRUYỀN CHO TỔ CA DIẾP**. Như vậy Ngài A Nan nhận được cái đó, ngộ Đạo, được truyền làm **Tổ thứ hai**.

Trường hợp Thiền Sư Hoàng Bá, đồ đệ của Tổ Bá Trượng, đến ngụ tại một ngôi chùa nhằm lúc Tướng Quốc Bùi Hưu đến thăm chùa. Ông Bùi Hưu thấy trên vách chùa có vẽ hình các vị cao tăng. Ông hỏi Thầy trụ trì: “Hình cao tăng ở đây mà cao tăng ở đâu?”. Vị trụ trì không trả lời được. Ông Bùi Hưu hỏi: “Ở đây có Thiền Sư không? Ông thử mời dùm tôi”. Vị trụ trì nói: “Hình như ở đây có một Thiền Sư, để tôi mời ra”. Và Ngài Hoàng Bá được mời ra. Ông Bùi Hưu nói: “Khi nãy tôi có hỏi một câu, mà quý Đại Đức tiếc lời không nói dùm. Bây giờ xin hỏi Thiền Sư, Thiền Sư đáp dùm tôi”. Ngài Hoàng Bá nói: “Ông cứ hỏi”. Ông Bùi Hưu lập lại câu hỏi: “Hình cao tăng ở đây, mà cao tăng ở đâu?”. Ngài Hoàng Bá liền gọi: “Bùi Hưu!”. Ông Bùi Hưu đáp: “Dạ”. Ngài hỏi: “Ở đâu?”. Ông Bùi Hưu liền ngộ. Như vậy cao tăng ở đâu? Đến đây quý vị thấy cái thuật truyền thừa có hệ thống rõ ràng, người ngoài đọc sẽ ngạc nhiên vì nghe lạ tai quá.

Đến trường hợp khác là Ngài Thạch Đầu Hy Thiên, đệ tử của Ngài Thanh Nguyên Hành Tư. Ngài Thanh Nguyên Hành Tư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng. Có Thiền Sư Linh Mặc đến hỏi đạo Ngài Thạch Đầu Hy Thiên và tự nói: “Nếu một câu khế hợp thì ở, chẳng hợp thì đi”, nhưng khi thưa hỏi, Thiền Sư Linh Mặc không được vừa lòng, nên bỏ ra đi. Ngài Thạch Đầu theo sau tiến đến cửa liền gọi: “Xà Lê!”. Sư xoay đầu lại. Ngài Thạch Đầu bảo: “**TỪ XƯA ĐẾN GIỜ, CHỈ LÀ THẾ ẤY, XOAY ĐẦU CHUYỂN NÃO LÀM GÌ?**”. Sư nhơn câu nói này liền đại ngộ, dừng lại đấy hai năm. Như thế, chúng ta thấy sự truyền thừa theo hệ thống này bắt đầu từ Đức Phật, đến ngài Ca Diếp, đến Ngài A Nan và đến các Thiền Sư sau này: **CHỈ BÀY CÁI THẤY, CÁI NGHE, CÁI BIẾT LUÔN LUÔN CÓ SẴN NƠI**

CHÍNH MÌNH. CÁI TRI KIẾN PHẬT LÀ GỒM CẢ KIẾN VĂN GIÁC TRI VÀ HẰNG BIỂU LỘ NƠI SÁU CĂN.

Để chỉ cái Tri Kiến, chúng tôi dẫn một câu chuyện trong Kinh Pháp Bảo Đàn, nhân bài thuyết pháp đầu tiên của Lục Tổ Huệ Năng cho Ngài Huệ Minh. Khi nhận được Tâm Ấn của Ngũ Tổ, Lục Tổ ra đi trốn về phương Nam. Tu sĩ Huệ Minh, khi chưa xuất gia là một võ tướng, cỡi ngựa rượt theo định giành lại Y Bát. Chẳng ngờ đến khi thấy Y Bát mà Ngài Huệ Minh nhắc lên không nổi, biết có việc màu nhiệm vội kêu lên: “Hành giá! Hành giá! Tôi đến đây vì Pháp, chớ không phải vì Y Bát”. Lục Tổ mới ra mặt và bảo Ngài Huệ Minh hãy lặng tâm ý nghe. Tổ hỏi: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là Bản Lai Diện Mục của Thượng Tọa Minh?”. Vừa hỏi đến đó, Ngài Huệ Minh liền ngộ. Thế là ngộ cái gì? Nghĩ thiện nghĩ ác là cái nghĩ hai bên, là tướng động, là tướng sanh diệt. Trong vũ trụ từ con người đến vạn vật, cái hai bên là nguồn gốc của sự sanh diệt, như ở người thì có nam nữ, ở điện thì có âm dương... Nếu buông được cái hai bên thì sự sanh diệt không còn nữa. Cho nên khi Lục Tổ bảo: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác”, **NGAY ĐÓ, THƯỢNG TỌA MINH LIỀN THẤY CÁI BẢN LAI DIỆN MỤC CỦA MÌNH** (mà cũng là Bản Lai Diện Mục của mỗi người chúng ta).

Câu chuyện sau đây thuật lại việc Ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền đến hỏi đạo nơi Thiền Sư Hoàng Bá: “Bạch Hòa Thượng thế nào là đại ý của Phật Pháp?”. Ngài Hoàng Bá liền đập cho một gậy mà không trả lời. Ba lần hỏi đạo, Ngài Lâm Tế đều bị ba lần ăn đòn đau đớn. Buồn tủi, Ngài ra đi, Tổ Hoàng Bá bảo ông nên đi đến Thiền Sư Đại Ngu mà hỏi đạo. Khi đến nơi, Thiền Sư Đại Ngu hỏi: “Ông ở đâu đến?”. Ngài Lâm Tế thưa: “Dạ con ở Ngài Hoàng Bá”. Hỏi: “Hoàng Bá dạy ông cái gì?”. Thưa: “Con ba lần hỏi đại ý Phật Pháp, đều ba lần bị ăn đòn, không biết có lỗi hay không lỗi?”. Vừa nghe như vậy Ngài Đại Ngu nói: “Hoàng Bá thật là tâm lão bà! (tâm như mẹ thương con), dạy người rất thống thiết, người lại đến trong ấy hỏi có lỗi hay không lỗi”. Ngài Lâm Tế nghe câu ấy liền đại ngộ, thưa:

“Nói vậy thì Phật Pháp của Hoàng Bá rất ít”. Ngài Đại Ngu liền nắm đứng lại bảo: “Con quỷ đái dưới sàng, vừa rồi nói có lỗi không lỗi, bây giờ lại nói Phật Pháp Hoàng Bá rất ít. Người thấy Đạo lý gì? Nói mau! Nói mau!”. Ngài Lâm Tế liền thoi vào hông Ngài Đại Ngu ba cái. Ngài Đại Ngu xô ra, nói: “Thầy của người là Hoàng Bá, chẳng can hệ gì đến ta”. Về sau, khi ngộ đạo rồi, Ngài làm Tổ dòng Lâm Tế đến hiện nay. Chúng ta không khỏi thắc mắc Ngài Lâm Tế ngộ tại chỗ nào? Ngài Hoàng Bá từ bi như thế nào? Nếu Ngài Lâm Tế không ba phen bị ăn đòn thì chắc Ngài không làm Tổ Tông Lâm Tế đến ngày hôm nay. Ngài Hoàng Bá thật có tâm lão bà, nhưng nếu không có bạn đồng hành là Ngài Đại Ngu biết được chỗ đó, và gợi ý lên thì, chắc Ngài Lâm Tế không bao giờ ngộ được. **Nhờ Ngài Đại Ngu nhấn mạnh câu có lỗi không lỗi, Ngài Lâm Tế ngay đó liền bừng ngộ. Tại sao vậy? Vì vừa dấy niệm có lỗi không lỗi là đã sai ý Phật Pháp rồi,** cho nên bị ăn đòn, bị ăn đòn mà không được trả lời, dồn người hỏi đến chỗ bế tắc đau đớn cùng tột, đến khi được khai mở thì nhớ đời không quên. Đó là tâm lão bà thống thiết của người xưa. Vị Thầy phải biết căn cơ của người học trò, có đủ khả năng chịu được sức dồn ép đến chỗ tột cùng không, nhờ người bạn đồng hành khai thông để dẫn đến chỗ ngộ đạo.

Đến câu chuyện của Tú Tài Trương Chuyết hỏi đạo Ngài Thạch Sương Khánh Chư. Thiền Sư Thạch Sương hỏi: “Ông tên gì?”. Ông Tú Tài đáp: “Dạ con tên Trương Chuyết”. Thiền Sư bảo: “Trong đây cái xảo (khéo) còn không có, hướng nữa là cái chuyết (vụng)”. Ông chợt tỉnh ngộ, làm bài kệ như sau:

Quang minh tịch chiếu biến hà sa
Phàm Thánh hàm linh cộng ngã gia
Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện
Lục căn tài động bị vân già
Phá trừ phiền não trùng tăng bệnh
Thú hướng Chơn Như tổng thị tà

Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại

Niết Bàn sanh tử đẳng không hoa

Dịch nghĩa: Ánh sáng lặng lẽ chiếu soi khắp hết. Phàm Thánh và tất cả chúng hàm linh đều ở trong cái nhà của ta (tức là cái nhà của Phật Đa Bảo). Một niệm không dấy lên thì cái quang minh tịch chiếu hiện rõ ràng. Sáu căn vừa dấy động (thấy cảnh dấy niệm phân biệt) liền bị che ngăn. Muốn trừ phiền não thêm một lớp bịnh nữa (vì phiền não là một niệm dấy lên, nó là giả tướng hư ảo, tìm nó thì nó mất tâm mất dạng, biết nó không thật thì trừ cái gì. Nếu cố tình trừ phiền não vì tưởng nó là thiệt thì thêm một lớp bịnh). Nếu nhắm hướng về Chơn Như thì đó là tà (vì vừa dấy niệm tìm Chơn Như, thì Chơn Như ở ngoài mình rồi, mà Chơn Như là cái tâm thể chơn thật ngay nơi mình. **CHỈ ĐỪNG THEO VỌNG TƯỚNG THÌ CHƠN NHƯ HIỆN**. Tìm chơn thì tức là quên cái thật nơi mình, đi tìm cái giả, không phải tà là gì?). Chỉ có sống tùy thuận với mọi duyên thì không có gì ngăn trở. Sanh tử và Niết Bàn cũng như hoa đóm giữa hư không, không có gì thiệt hết. Nếu còn thấy hai bên là còn thấy tướng đối đãi, giả dối không thật.

Người tu hành phải biết rõ, tất cả niệm phân biệt hay dở phải quấy... đều là gốc của sanh tử. Cho nên khi sự việc đến, tâm không dấy động, như gương soi ảnh, người tới thì hiện ảnh người, vật tới thì hiện ảnh vật, người vật đi rồi thì gương vẫn trong sáng. Cũng như tâm không dấy niệm thì không có gì chướng ngại. **ĐÓ LÀ ĐẠO VẬY**. Khi ấy chúng ta mới thấy Niết Bàn sanh tử chỉ là một lối nói, còn nằm trong đối đãi, chớ chưa phải cứu kính. Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật nói rằng: “Những Pháp Phật dạy hoặc Tam thừa, hoặc Nhị thừa chẳng qua là hóa thành chớ không phải là bảo sở”. Dù nói được Niết Bàn cũng là tạm thôi chưa phải là cứu kính. Cứu kính là không còn kẹt hai bên.

Sau đây là câu chuyện gia đình ông Cư sĩ Bàn Long Uẩn. Một hôm ngồi trong am, ông chợt nói: “Nan, nan, nan! Thập thạch du ma thọ thượng than” (khó, khó, khó mười tạ dầu mè

vuốt lên cây), nghĩa là: Dem mười tạ dầu mè vuốt lên cây là một chuyện hết sức khó, dầu mè thì trơn mà muốn trèo lên cây vuốt hết mười tạ dầu mè là chuyện khó vô cùng. Long Bà đáp lại: “Dị, dị, dị! Bách thảo đầu thượng Tổ Sư ý” (dễ, dễ, dễ, trên đầu trăm cỏ ý Tổ Sư). Cô con gái tên Linh Chiêu đáp: “Dã bất nan dã bất dị, cơ lai khiết phạm, khốn lai thù” (Cứng chẳng khó cũng chẳng dễ, đói đến thì ăn, mệt ngủ khò).

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy: Trên phương diện công phu tu hành, ông Long Uẩn thấy thiệt là khó, **VỌNG TƯỚNG LÀ CÁI GỐC CỦA SANH TỬ LUÂN HỒI**, mà nó khởi liên tiếp không ngừng, buông bỏ hết vọng tưởng là một việc hết sức khó khăn. **NHƯNG NẾU MÌNH THẤY RÕ CÁI GÌ CŨNG LÀ Ý TỔ SƯ THÌ KHÔNG CÒN KHÓ NỮA**. Ông thì bảo là khó, bà thì lại nói dễ, đó là còn hai bên, cho nên cô con gái kết thúc lại: Cũng không khó cũng không dễ, đói đến thì ăn, mệt thì ngủ khò, **ĐỂ CHỈ TRONG MỌI HÀNH ĐỘNG, TÂM THỂ ĐỀU NHƯ, KHÔNG ĐÒI HỎI, KHÔNG TÍNH TOÁN, TÙY DUYÊN HÀNH ĐỘNG MÀ TÂM KHÔNG LOẠN**.

Thiền Sư Huệ Hải cùng một ý trên, khi được hỏi: “Sự tu hành của Ngài như thế nào?”. Sư bảo: “Đói thì ăn, mệt thì ngủ”. Người hỏi bảo: “Như vậy thì Ngài giống hệt người thế gian, người thế gian cũng đói thì ăn mệt thì ngủ, Ngài có gì hơn đâu?”. Sư đáp: “**NGƯỜI THẾ GIAN ĐÓI MÀ KHÔNG CHỊU ĂN, ĐÒI TRĂM THỦ, MỆT MÀ KHÔNG CHỊU NGỦ, NGHĨ TRĂM VIỆC, KHÁC NHAU Ở CHỖ ĐÓ**”. Có một số người không hiểu chỗ khác nhau này, nên nói đói thì ăn nên tha hồ ăn, mệt thì ngủ nên tha hồ ngủ, bê tha biếng nhác gọi đó là tu Thiền là làm lẫn quá nặng!

Ông Bàng Long Uẩn lại có làm bài kệ:

Hữu nam bất thú

Hữu nữ bất giá

Đại gia đoàn biến đầu

Cộng thuyết vô sanh thoại.

Dịch:

Có con trai không cưới vợ

Có con gái không gả chồng

Cả nhà cùng đoàn tụ

Đồng nói lời vô sanh.

Như vậy trong nhà con trai con gái không lập gia đình, không sanh con cái, cả nhà tụ họp lại, nói lời vô sanh: **VÔ SANH TRÊN HÌNH THỨC VÀ VÔ SANH TRÊN TÂM NIỆM**. Cả nhà ông Bàn Long Uẩn đều được sanh tử tự tại, tự do không có gì chướng ngại. Sở dĩ được như vậy là do không kẹt ở hai bên, cho nên được chỗ vô sanh, nếu còn mắc kẹt ở hai bên là còn ở trong chỗ sanh hóa.

Khi chúng ta ngồi Thiền, vọng dấy lên thì biết có vọng, vọng lặng thì biết không vọng. Như vậy vọng khởi vọng lặng là khách, CÒN CÁI BIẾT VỌNG THÌ THƯỜNG HẰNG, LÀ CHỦ. CHỦ THÌ CÓ MẶT LUÔN LUÔN, HIỆN HỮU RÕ RÀNG, KHÔNG SANH KHÔNG DIỆT, KHÔNG MẮC KẸT Ở HAI BÊN CÓ KHÔNG, CÒN MẮT... Trong mọi phương pháp tu hành, Đức Phật đều nói có định rồi mới có huệ. ĐỊNH LÀ DỪNG VỌNG TƯỞNG, vọng tưởng lặng rồi, cái thể giác sáng suốt của chính mình hiện bày, đó gọi là huệ. Như vậy trăm ngàn Pháp môn Phật dạy đều gom về một mối, không có điều thứ hai, cái cứu kính không có hai.

Hình ảnh chúng ta thường thấy trong các chùa, ở phía sau nhà Tổ là hình Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Ngài quảy trên vai một chiếc giày, tại sao như vậy? Vì đó là hình ảnh cụ thể của giáo lý Thiền Tông hay giáo lý Đại Thừa. **QUẦY TRÊN VAI LÀ TƯỢNG TRƯNG CHO SỰ GÁNH VÁC ĐẢM ĐANG, MỘT CHIẾC GIÀY LÀ VƯỢT NGOÀI ĐỐI ĐÁI**. Thường giày có một đôi là còn hai bên, quảy một chiếc là vượt qua cái hai bên đó, bỏ cái tương đối đi đến chỗ không hai. Cho nên cái khả năng gánh vác của Tổ là đem người ta đến **CHÂN LÝ TUYỆT ĐỐI**, không còn

kẹt hai bên, thoát ra ngoài vòng đối đãi. Từ thủy chí chung, Phật Tổ đều nói như nhau, phải vượt qua cái đối đãi mới đến cái chân thật cứu kính, đó mới là thoát ly sanh tử.

Để kết thúc buổi nói chuyện “CHỈ ÔNG CHỦ” hôm nay, chúng tôi xin kể một câu chuyện do chúng tôi vọng tưởng sau thời gian nhập thất ba tháng để thí dụ: Có một anh chàng trở trêu nọ để trước nhà anh, một bên là lọ mực đỏ, một bên là lọ mực đen. Mỗi khi anh ra vào nhà, anh phết lên mặt anh một vết mực đỏ hoặc một vết mực đen. Anh bôi mực lên mặt anh hoài mà không chịu rửa. Lâu ngày người ta nhìn vào mặt anh thấy phân nửa đỏ phân nửa đen. Người ta gọi anh là chú mặt đỏ chú mặt đen mà quên tên thật của anh. Anh có một người bạn thân từ thuở nhỏ (lúc 12, 13 tuổi) đi xa về. Người bạn gặp anh thì nhìn không ra hỏi: “Cái mặt của chú mày sao lạ vậy?”. Anh trả lời: “Cái mặt của tôi như vậy chớ có chi lạ đâu?”. Người bạn nói: “Mặt của chú mày ngày xưa đâu có đỏ đen như thế này”. Anh nói: “Mặt của tôi đỏ đen như vậy chớ sao?”. Người bạn nói: “Không phải vậy! Tao chơi với chú mày lâu năm tao biết rõ, mặt của chú mày ngày trước không phải đỏ và đen. Đỏ và đen là tại chú mày bôi mực vào đó. Bây giờ muốn cái mặt thiệt như hồi xưa, chú mày đừng bôi mực vào nữa, và chịu khó chùi rửa hết các vết mực đi thì MỚI LỘ ĐƯỢC CÁI MẶT THẬT XƯA NAY CỦA CHÚ MÀY. Anh nghe có lý, từ đó không bôi mực vào mặt nữa, và bắt đầu tẩy rửa hết các vết mực đi. Vì anh bôi mực vào mặt lâu ngày quá, nên công phu tẩy rửa phải khó khăn, nhọc nhằn. Nhưng ngày qua ngày, anh cố tình tẩy rửa, màu đỏ đen nhạt dần, chỉ còn ửng ửng đỏ, thâm thâm đen. Anh rán dùng mọi phương tiện rửa thật sạch hết các vết ửng thâm còn sót lại, CHO ĐẾN MỘT HỘM SOI GƯƠNG THÌ THẤY CÁI MẶT THẬT CỦA ANH HIỂN BÀY.

Câu chuyện này kết thúc buổi nói chuyện “CHỈ ÔNG CHỦ” hôm nay của chúng tôi. Như thế là chúng tôi đã đưa quý vị từ “VÀO CỔNG NHÀ THIỀN” bước “VÀO CỬA KHÔNG” và “CHỈ ÔNG CHỦ”. Đây là trách nhiệm và bổn phận của chúng tôi đã xong.

Hạt Đường Thiền Sư đáp lời Vua hỏi

Hoàng đế Tống Hiếu Tôn hỏi: "Làm sao thoát khỏi vòng sanh tử?".

Đáp: "Không ngộ Đạo Đại Thừa trọn không thể thoát khỏi".

Hỏi: "Làm sao được ngộ? ".

Đáp: "Tánh bản hữu dùng năm tháng mài nó, sẽ ngộ được".

(Trích trong: Thiền Quan Sách Tấn".